ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

LUẬN VĂN THẠC SĨ THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

Chuyên ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã số: 60.34.04.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Người hướng dẫn khoa học:

THÁI NGUYÊN

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn PGS.TS Trần Nhuận Kiên.

Các số liệu, kết quả nghiên cứu được nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng công bố dưới bất kỳ hình thức nào.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Ngày tháng

Tác giả luận văn

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được luận văn này, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ và động viên từ các thầy cô giáo, các ban ngành cùng toàn thể cán bộ nơi tôi chọn làm địa bàn nghiên cứu, gia đình và bạn bè.

Trước tiên, tôi xin trân trọng cảm ơn toàn thể các thầy cô giáo và Ban giám hiệu nhà trường Đại học kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên đã truyền đạt cho tôi những kiến thức cơ bản và tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới thầy giáo PGS.TS Trần Nhuận Kiên, người đã dành nhiều thời gian trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo tận tình cho tôi hoàn thành quá trình nghiên cứu đề tài này.

Qua đây, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Chủ tịch Huyện Định Hóa, các phòng ban, cán bộ công nhân viên huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi tiếp cận và thu thập những thông tin cần thiết cho đề tài.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè, những người đã động viên và giúp đỡ tôi về tinh thần, vật chất trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày tháng

Tác giả luận văn

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT vi
DANH MỤC CÁC BẢNG vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ viii
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài 1
2. Mục tiêu nghiên cứu 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 2
4. Đóng góp của luận văn 3
5. Kết cấu của luận văn 3
Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU 4
1.1.1. Khái niệm về nghèo và chuẩn nghèo ở Việt Nam 4
1.1.2. Nghèo theo tiếp cận đa chiều 10
1.2. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU 14
1.2.1. Các tiêu chí về thu nhập *14*
1.2.2. Các tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. *15*
1.2.3. Đánh giá và đo lường mức nghèo đa chiều *19*
1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU. 20
1.3.1. Các yếu tố khách quan *20*
1.3.2. Các yếu tố chủ quan *23*
1.4. KINH NGHIỆM GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC CHO HUYỆN ĐỊNH HÓA. 24

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU 34

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 34

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin *34*

2.2.2. Phương pháp tổng hợp, phân tích thông tin *34*

2.3. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU 35

Chương 3

THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HUYỆN ĐỊNH HÓA 38

3.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên. *38*

3.1.2. Đặc điểm về Kinh tế - Xã hội. *41*

3.2. THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA 45

3.2.1. Thực trạng nghèo của Huyện Định Hóa *45*

3.2.2. Thực trạng nghèo theo tiếp cận đa chiều tại Huyện Định Hóa *51*

3.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA 73

3.4. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA 76

3.4.1. Những kết quả đạt được *76*

3.4.2. Những hạn chế *78*

3.4.3. Nguyên nhân gắn với những hạn chế *79*

Chương 4

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. QUAN ĐIỂM GIẢM NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA 82

4.2. GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA. 88

4.2.1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác xóa đói giảm nghèo. 88
4.2.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về công tác xóa đói giảm nghèo. *88*
4.2.3. Tăng cường huy động các nguồn vốn thực hiện công tác giảm nghèo. *89*
4.2.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước và địa phương về giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều. *90*
4.2.5. Giải pháp hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. *92*
4.3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ **95**
KẾT LUẬN **97**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHYT	Bảo hiểm y tế
CS	Chính sách
GQVL	Giải quyết việc làm
HĐND	Hội đồng nhân dân
KTXH	Kinh tế xã hội
LĐTB&XH	Lao động thương binh và xã hội
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NTM	Nông thôn mới
SDV	Sử dụng vốn
TB	Thương binh
UBND	Ủy ban nhân dân
UN	Liên Hiệp Quốc (United Nations)
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
XH	Xã hội

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Chuẩn nghèo của Việt Nam được xác định qua các thời kỳ 8

Bảng 1.2: Xác định nghèo đa chiều ở Việt Nam 12

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Huyện Định Hóa 41

Bảng 3.2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn của Huyện Định Hóa 43

Bảng 3.3. Thực trạng các hộ nghèo và hộ cận nghèo 2016 – 2018 49

Bảng 3.4. Diễn biến hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2018 50

Bảng 3.5. Số giáo viên và học sinh phổ thông Huyện Định Hóa 51

Bảng 3.6. Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục và đào tạo 52

Bảng 3.7. Kết quả các hộ nghèo theo chiều giáo dục năm 2017 – 2018 54

Bảng 3.8. Cơ sở vật chất về y tế của Huyện Định Hóa giai đoạn 2010 – 2018 56

Bảng 3.9. Kinh phí hỗ trợ các chính sách về y tế của Huyện Định Hóa 57

Bảng 3.10. Kết quả các hộ nghèo theo chiều y tế năm 2017 – 2018 59

Bảng 3.11. Kết quả chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở 61

Bảng 3.12. Kết quả các hộ nghèo theo chiều nhà ở năm 2017 – 2018 62

Bảng 3.13. Kết quả các hộ nghèo theo chiều điều kiện sống 64

Bảng 3.14. Kết quả các chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt 66

Bảng 3.15. Kết quả các hoạt động nâng cao khả năng tiếp cận thông tin thuộc chương trình 135 của Huyện 68

Bảng 3.16. Kết quả các hộ nghèo theo chiều tiếp cận thông tin 69

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 3.1: Mức độ thiếu hụt về giáo dục năm 2018 55
Hình 3.2: Mức độ thiếu hụt về y tế năm 2018 59
Hình 3.3: Mức độ thiếu hụt về nhà ở năm 2018 63
Hình 3.4: Mức độ thiếu hụt về điều kiện sống năm 2018 65
Hình 3.5: Mức độ thiếu hụt về tiếp cận thông tin năm 2018 70
Hình 3.6: Số hộ nghèo thiếu hụt các tiêu chí theo cách tiếp cận đa chiều Huyện Định Hóa năm 2017 - 2018 71
Hình 3.7: Sự thiếu hụt tiêu chí của các hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 tại các xã 72

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Sau hơn hai thập kỷ "tấn công" vào đói nghèo với khoảng 35 triệu người thoát nghèo, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ gần như chưa có tiền lệ trong tăng trưởng và giảm nghèo. Mặc dù vậy, nghèo vẫn còn co cụm ở những "túi nghèo" – chủ yếu gồm các xã và thôn bản có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ chiếm dưới 15% tổng dân số nhưng đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng hơn 53% tổng dân số nghèo của cả nước. Nhiều nghiên cứu trước đây, trong đó có IRC, UBDT, và UNDP (2013) đã chỉ ra rằng nếu không có những tiến bộ mang tính bước ngoặt thì nghèo sẽ có thể trở lại thành một hiện tượng gắn liền với dân tộc thiểu số trong thời gian vài năm tới.

Trong bối cảnh nghèo càng trở nên là một vấn đề có nhiều khía cạnh, ngày càng có nhiều nghiên cứu ứng dụng phương pháp phân tích nghèo đa chiều để phân tích thực trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam nói chung và nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng như nghiên cứu của Alkire và Foster (2009), nghiên cứu của Đại học Maastrict và UNICEF (2008). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỷ lệ nghèo đa chiều của trẻ em dân tộc thiểu số cao hơn đáng kể so với trẻ em dân tộc Kinh.

Tháng 9 năm 2015, tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc thông qua Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững, Việt Nam cam kết xóa bỏ tình trạng nghèo dưới mọi hình thức, không để bất cứ ai bị bỏ lại phía sau. Để thực hiện cam kết trước cộng đồng quốc tế, trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ Việt Nam đã chủ động đổi mới phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Trong bối cảnh đó, công tác giảm nghèo đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi cần có những đổi mới mạnh mẽ về tư duy, về chính sách cũng như về phương pháp tổ chức thực hiện. Chính vì vậy mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 và quyết định số 1722/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016-2020.

Định Hóa là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, trải qua quá trình xây dựng và phát triển, Định Hóa đã có những chuyển biến tích cực, vươn lên đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế phát triển mạnh, bộ mặt đô thị có nhiều đổi thay, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Tuy tỷ lệ hộ nghèo còn cao nhưng công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả nhất định. Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội từ nay đến năm 2020 vươn tới nền kinh tế công nghiệp thì vấn đề giảm nghèo cần được ưu tiên thực hiện lên hàng đầu.

Những năm qua, chính quyền địa phương đã có nhiều biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, nhưng đây là hướng tiếp cận giảm nghèo mới, còn nhiều vấn đề chưa rõ về lý luận nên còn nhiều khó khăn, bỡ ngỡ trong thực tiễn triển khai thực hiện. Vì thế, đề tài nghiên cứu ***"Giảm nghèo tiếp cận đa chiều tại Huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên"*** là có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng giảm nghèo tiếp cận đa chiều, trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2018, luận văn sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường giảm nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Định Hóa trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về giảm nghèo tiếp cận đa chiều.

- Phân tích, đánh giá thực trạng nghèo theo tiếp cận đa chiều trên trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2018.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường công tác giảm nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu là giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Nghiên cứu trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên.
- Về thời gian: Luận văn sử dụng số liệu thứ cấp trong giai đoạn 2016 - 2018, số liệu điều tra năm 2018.
- Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng giảm nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2016-2018.

4. Đóng góp của luận văn

Về lý luận, góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều của Việt Nam hiện nay và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý giảm nghèo tiếp cận đa chiều.

Về thực tiễn, từ thực thực trạng giảm nghèo tiếp cận đa chiều, những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế hiện nay ở huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên, luận văn đề xuất phương hướng và giải pháp tăng cường quản lý giảm nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn thời gian tới.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng giảm nghèo tiếp cận đa chiều tại Huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên.

Chương 4: Giải pháp giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều tại Huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Chương 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU

1.1.1. Khái niệm về nghèo và chuẩn nghèo ở Việt Nam

1.1.1.1. Khái niệm về nghèo

Trên thế giới có nhiều khái niệm khác nhau về nghèo, thường được nhắc đến là "nghèo tuyệt đối" và "nghèo tương đối".

* Theo nghĩa tuyệt đối, "nghèo khổ là một trạng thái mà các cá nhân thiếu những nguồn lực thiết yếu để có thể tồn tại" (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, & Trịnh Huy Hóa, 2010). Quan niệm này phản ánh những phúc lợi kinh tế mà người nghèo nhận được về mặt tuyệt đối, chưa tính đến các phúc lợi xã hội khác được phân phối cho người nghèo. Tức là, ranh giới nghèo khổ được phản ánh thông qua chỉ tiêu mức sống tối thiểu, thể hiện mức độ nghèo trong thời gian nhất định của một tầng lớn dân cư. Khi các điều kiện và chính sách phát triển kinh tế thay đổi trong ngắn hạn hay dài hạn thì mức độ nghèo khổ cũng thay đổi. Ranh giới nghèo khổ có thể được phản ánh qua mức dinh dưỡng tối thiểu hoặc nhu cầu thực phẩm tối thiểu theo nhu cầu cơ bản của con người.

* Theo nghĩa tương đối, "nghèo khổ là tình trạng thiếu hụt các nguồn lực của các cá nhân hoặc nhóm trong tương quan của các thành viên khác trong xã hội, tức là so với mức sống tương đối của họ" (Bùi Thế Cường et al., 2010). Theo quan niệm này tình trang nghèo khổ phản ánh tình trạng tồn tại một bộ phận dân cư có mức sống thấp hơn mức bình quân của cộng đồng. Quan niệm nghèo khổ theo nghĩa tương đối này được sử dụng trong các nghiên cứu về bất bình đẳng trong phối phối của cải xã hội, phản ánh sự chênh lệch về nguồn lực được phân chia. Quan niệm này cho thấy, mức độ nghèo khổ là một chỉ tiêu động, thay đổi theo thời gian, không gian và chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố.

Như vậy, theo thời gian, quan niệm về nghèo khổ được thay đổi và có sự khác nhau tại các địa phương khác nhau. Ranh giới nghèo khổ hay không nghèo khổ được phản ánh thông qua mức độ thụ hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người. Ranh giới này cũng có sự biến động theo thời gian, nhưng điểm cốt

lõi vẫn là nhu cầu cơ bản của con người. Nếu nhu cầu cơ bản của con người được thỏa mãn thì không nghèo khổ, và ngược lại.

Hội nghị bàn về giảm nghèo đói ở khu vực Châu Á – TBD do ESCAP tổ chức tại Bangkok tháng 9/1993 đã đưa ra khái niệm và định nghĩa về nghèo đói: "*Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận thùy theo trình độ phát triển kinh tế- xã hội và phong tục tập quán của các địa phương*". Đây được xem là định nghĩa chung về nghèo đói, trong đó các chuẩn mực, tiêu chí đánh giá nghèo đói chưa được lượng hóa, chưa tính đến sự khác biệt giữa các địa phương, trình độ phát triển, điều kiện lịch sử.

"Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen ở Đan Mạch năm 1995 đã đưa ra một số định nghĩa cụ thể hơn về nghèo đói như sau: *Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn dưới 1 USD mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại*. Ngoài ra, cũng có quan niệm khác về nghèo đói mang tính kinh điển hơn, triết lý hơn của chuyên gia hàng đầu Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) - ông Abapia Sen, người được giải thưởng Nooben về kinh tế năm 1998, cho rằng: *Nghèo đói là sự thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng*. Xét cho cùng sự tồn tại của con người nói chung và người giàu, người nghèo nói riêng, cái khác nhau cơ bản để phân biệt họ chính là cơ hội lựa chọn của mỗi người trong cuộc sống, thông thường người giàu có cơ hội lựa chọn nhiều hơn, người nghèo có cơ hội lựa chọn ít hơn." (Trần Đình Thìn, 2018)

Thực tế cho thấy có sự không thống nhất về quan điểm, khái niệm và đối với từng quốc gia khác nhau sẽ có chuẩn mực đánh giá khác nhau. Vì thế, trên cơ sở thống nhất chung về mặt định tính, mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ, mỗi địa phương cần phải xác định thước đo mức nghèo đói của quốc gia, lãnh thổ, địa phương mình.

1.1.1.2. Chuẩn nghèo tại Việt Nam

Ở Việt Nam đói và nghèo thường được chia ra làm hai khái niệm riêng biệt:

Nghèo được hiểu là: "*Tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có điều kiện thoả mãn một phần những nhu cầu tối thiểu cơ bản của cuộc sống và có mức sống thấp*

hơn mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện". Người nghèo và hộ nghèo thường xuyên gặp phải khó khăn trong tìm kiếm đủ nhu cầu vật chất cơ bản như lương thực. Do đó, họ không còn đủ thời gian để tìm kiếm các nhu cầu về văn hóa tinh thần khác. Điều này phản ánh rõ tại các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, tỷ lệ bỏ học của trẻ em cao, khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, nhà ở … Phần lớn thu nhập của người dân được sử dụng cho tiêu dùng cơ bản về lương thực.

Đói được hiểu là "*Tình trạng một bộ phận dân cư nghèo có mức sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu và vật chất để duy trì cuộc sống*". "Sự nghèo khổ, sự bần cùng được biểu hiện là đói, là tình trạng con người không có cái ăn, ăn không đủ lượng dinh dưỡng tối thiểu cần thiết để duy trì sự sống hàng ngày và không đủ sức để lao động, để tái sản xuất sức lao động. Về mặt năng lượng, nếu trong một ngày, con người chỉ được thỏa mãn mức 1500calo/ ngày thì đó là thiếu đói, dưới mức đó là đói gay gắt. Đó là các hộ dân cư hàng năm thiếu ăn, đứt bữa từ 1 đến 3 tháng, thường vay mượn cộng đồng và thiếu khả năng chi trả. Giá trị đồ dùng trong nhà không đáng kể, nhà ở dốt nát, con thất học, bình quân thu nhập dưới 13kg gạo/người/tháng (tương đương 45.000VND) (1998-2000). Đói nghèo ở nước ta, ngoài những đặc điểm xét về phương diện kinh tế, còn có những đặc điểm về phương diện xã hội." (Lê Thanh Bình, 2018)

Nhìn chung, khái niệm nghèo đói được hiểu là "*Tình trạng một bộ phận dân cư không có những điều kiện về cuộc sống như ăn, mặc, ở, vệ sinh, y tế, giáo dục, đi lại, quyền được tham gia vào các quyết định của cộng đồng.*"

Nghèo đói thường được phản ánh dưới ba khía cạnh:

+ Những nhu cầu cơ bản tối thiểu của con người không được thụ hưởng

+ Mức sống nhỏ hơn mức bình quân của cộng đồng nơi cư trú.

+ Không có cơ hội đầy đủ tham gia và tiếp cận váo quá trình phát triển chung của cộng đồng.

"Ngưỡng nghèo hay mức nghèo, là mức chi dùng tối thiểu, được xác định như tổng số tiền chi cho giỏ hàng tiêu dùng trong thời hạn nhất định, bao gồm một lượng tối thiểu lương thực thực phẩm và đồ dùng cá nhân, cần thiết để bảo đảm cuộc sống và sức khỏe một người ở tuổi trưởng thành, và các khoản chi bắt buộc khác." (Đặng Nguyên Anh, 2015)

Người có tổng thu nhập tương đương với tổng mức chi tiêu dùng cơ bản của người đó được coi là ở ngưỡng nghèo. Tuy nhiên, phải đặt con người trong mối quan hệ của một gia đình để xem xét khi xây dựng chuẩn nghèo, do vậy khái niệm hộ nghèo cần được luận giải. Có thể hiểu, "*hộ nghèo là các hộ có thu nhập bình quân tính theo đầu người nằm dưới giới hạn nghèo"*. Hoặc theo đánh giá chung của nhiều nước*, "hộ nghèo là hộ có thu nhập dưới 1/3 mức trung bình của xã hội"*. Với quan niệm này, tại mỗi quốc gia, khi trình độ kinh tế và thu nhập có sự khác biệt thì quan niệm về mức độ đói nghèo cũng khác nhau. Như vậy, "quy mô nghèo đói của một vùng, một quốc gia được xác định bằng tỉ lệ số hộ nghèo đói trên tổng số hộ dân cư thuộc vùng hoặc quốc gia đó.

Ngưỡng nghèo thường được luật hóa trong các quy định của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Ngưỡng nghèo tại các quốc gia đang phát triển cao hơn nhiều so với các quốc gia phát triển. Như vậy, có nhiều quan niệm khác nhau về nghèo đói hay nghèo khổ, nguyên nhân là chưa có một tiêu chuẩn chung về nghèo đói cho tất cả các quốc gia, các vùng địa lý khác nhau. Đói nghèo là một khái niệm động, nó còn thay đổi theo thời gian và không gian để định nghĩa ngày càng hoàn thiện hơn.

Ở nước ta, các cơ quan trong nước và quốc tế đã đưa ra những chuẩn mực để xác định tình hình nghèo đói khi có chủ trương xóa đói giảm nghèo. Từ năm 2015 trở về trước, Việt Nam chủ yếu xác định chuẩn nghèo theo chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người theo tháng hoặc theo năm. Chỉ tiêu này được tính bằng giá trị hoặc bằng hiện vật quy đổi, thường lấy lương thực quy thóc để đánh giá. Ngoài ra còn một số chỉ tiêu chế độ dinh dưỡng (calo/người), mức chi nhà ở, chi ăn mặc, chi tư liệu sản xuất, điều kiện học tập, điều kiện chữa bệnh, đi lại. Các tiêu chí đánh giá nghèo khác như chỉ số phát triển con người (HDI), Chỉ số hành tinh hạnh phúc (HPI) cũng đã được sử dụng, nhưng chủ yếu là sử dụng trong các công trình nghiên cứu kinh tế xã hội hoặc tính toán trên phạm vi quốc gia để xác định mức độ phát triển trong so sánh với các nước khác trên thế giới.

Tại Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện việc điều tra, khảo sát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội,

nghiên cứu và đề xuất với Chính phủ, căn cứ vào đề xuất đó Chính phủ công bố mức chuẩn nghèo cho từng giai đoạn cụ thể.

Bảng 1.1: Chuẩn nghèo của Việt Nam được xác định qua các thời kỳ

Giai đoạn	Đơn vị tính	Hộ đói	Hộ nghèo
1. Giai đoạn 1993-1994		≤ mức	≤ mức
- Vùng nông thôn	kg gạo/người/tháng	8	15
- Vùng thành thị	kg gạo/người/tháng	13	20
2. Giai đoạn 1995-1997			
- Vùng nông thôn MN, hải đảo	kg gạo/người/tháng	13	15
- Vùng nông thôn ĐB, TD	kg gạo/người/tháng	13	20
- Vùng thành thị	kg gạo/người/tháng	13	25
3. Giai đoạn 1998-2000			
- Vùng nông thôn NM, hải đảo	đồng/người/tháng	45.000	55.000
- Vùng nông thôn ĐB, TD	đồng/người/tháng	45.000	70.000
- Vùng thành thị	đồng/người/tháng	45.000	90.000
4. Giai đoạn 2001-2005			
- Vùng nông thôn NM, hải đảo	đồng/người/tháng		80.000
- Vùng nông thôn ĐB, TD	đồng/người/tháng		100.000
- Vùng thành thị	đồng/người/tháng		150.000
5. Giai đoạn 2006-2010			
- Vùng nông thôn	đồng/người/tháng		200.000
- Vùng thành thị	đồng/người/tháng		260.000
6. Giai đoạn 2011-2015			
- Vùng nông thôn	đồng/người/tháng		400.000
- Vùng thành thị	đồng/người/tháng		500.000

(Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Chuẩn nghèo là thước đo (hay tiêu chí) nhằm xác định ai là người nghèo (hoặc không nghèo) để thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của nhà nước nhằm bảo đảm công bằng trong thực hiện các chính sách giảm nghèo. "Căn cứ vào mức sống thực tế các địa phương, trình độ phát triển KT – XH, từ năm 1993 đến năm 2015, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã 6 lần công bố tiêu chuẩn cụ thể cho hộ nghèo. Các tiêu chí này thay đổi theo thời gian cùng với sự thay đổi mặt bằng thu nhập quốc gia. Các chuẩn nghèo của Bộ LĐ-TB-XH ban đầu được quy đổi

ra thóc, nhưng từ năm 2005 được tính theo phương pháp tiếp cận dựa vào Chi phí

cho những Nhu cầu Cơ bản đa dạng hơn". (Bộ Lao động TB&XH, UNDP, & Viện hàn lâm khoa học Việt Nam, 2018)

Theo đề án nghèo đa chiều của Bộ Lao động TB&XH năm 2015, chuẩn nghèo qua các giai đoạn cụ thể như sau:

1. Chuẩn nghèo 1993-1995: "Hộ đói là hộ bình quân thu nhập đầu người quy theo gạo/tháng dưới 13kg đối với thành thị, dưới 8kg đối với khu vực nông thôn. Hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người quy theo gạo/tháng dưới 20 kg đối với thành thị, dưới 15kg đối với khu vực nông thôn."

2. Chuẩn nghèo 1995-1997: "Hộ đói là hộ có mức thu nhập bình quân một người trong hộ một tháng quy ra gạo dưới 13kg, tính cho mọi vùng. Hộ nghèo là hộ có thu nhập dưới các mức sau: Nếu vùng nông thôn miền núi, hải đảo là vùng dưới 15kg/người/tháng. Vùng nông thôn, đồng bằng, trung du là dưới 20kg/người/tháng. Vùng thành thị là dưới 25kg/người/tháng."

3. Chuẩn nghèo 1997-2000: "Hộ đói là hộ có mức thu nhập bình quân một người trong hộ một tháng quy ra gạo dưới 13kg, tương đương 45 ngàn đồng (giá năm 1997, tính cho mọi vùng). Hộ nghèo là hộ có thu nhập tùy theo từng vùng ở các mức tương ứng như sau. Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: dưới 15 kg/người/tháng (tương đương 55 ngàn đồng). Vùng nông thôn, đồng bằng, trung du: dưới 20kg/người/tháng (tương đương 70 ngàn đồng). Vùng thành thị: dưới 25kg/người/tháng (tương đương 90 ngàn đồng)." (Bộ Lao động TB&XH, 2015)

Giai đoạn 2001-2005: "Hộ nghèo là hộ có thu nhập tùy theo từng vùng ở các mức tương ứng như sau. Vùng nông thôn miền núi, hải đảo là 80.000 đồng/người/tháng. Vùng nông thôn đồng bằng là 100.000 đồng/người/tháng. Vùng thành thị: 150.000 đồng/người/tháng." (Bộ Lao động TB&XH, 2000)

4. Giai đoạn 2006-2010: "Quy định những người có mức thu nhập sau được xếp vào nhóm hộ nghèo. Thu nhập bình quân đầu người đối với khu vực nông thôn là dưới 200.000 đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân đầu người đối với khu vực thành thị là dưới 260.000đồng/người/tháng." (Chính Phủ, 2005)

5. Giai đoạn 2011-2015: "Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập như sau: Vùng nông thôn, có mức thu nhập từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống. Vùng thành thị, có mức thu nhập từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ cận nghèo là họ có

mức thu nhập như sau: Vùng nông thôn, có mức thu nhập từ 401.000 – 520.000 đồng/người/tháng. Vùng thành thị, có mức thu nhập từ 501.000 – 650.000 đồng/người/tháng." (Chính Phủ, 2011a)

1.1.2. Nghèo theo tiếp cận đa chiều

1.1.2.1. Khái niệm về nghèo đa chiều

Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): "Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh". (Liên hợp quốc (UN), 6/2008)

"Vấn đề nghèo đa chiều có thể đo bằng tiêu chí thu nhập và các tiêu chí phi thu nhập. Sự thiếu hụt cơ hội, đi kèm với tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh và tuyệt vọng là những nội dung được quan tâm trong khái niệm nghèo đa chiều. Thiếu đi sự tham gia và tiếng nói về kinh tế, xã hội hay chính trị sẽ đẩy các cá nhân đến tình trạng bị loại trừ, không được thụ hưởng các lợi ích phát triển kinh tế - xã hội và do vậy bị tước đi các quyền con người cơ bản." (Đặng Nguyên Anh, 2015)

Tuy nhiên, "chuẩn nghèo đa chiều có thể là một chỉ số không liên quan đến mức thu nhập mà bao gồm các khía cạnh khác liên quan đến sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản" (OXFAM ActionAid, 2010). Theo tiêu chuẩn quốc tế, chỉ số nghèo đa chiều gồm có chiều về y tế, chiều về giáo dục và chiều về điều kiện sống, là một thước đo quan trọng bổ sung thêm tiêu chí đo lường ngoài tiêu chí về thu nhập.

Quan điểm nghèo đó theo tiếp cận đa chiều được sự thống nhất giữa các nhà khoa học xã hội, chính trị gia của hầu hết các quốc gia, Cụ thể như sau: "*Nghèo đa chiều là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người. Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống." (*Đặng Nguyên Anh, 2015)

Ở Việt Nam, Chính phủ ban hành Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững cho mỗi giai đoạn 5 năm trên cơ sở công bố chuẩn nghèo để đo lường sự thay

đổi của tình trạng nghèo trong giai đoạn tương ứng. Từ 2015 trở về trước, Việt Nam vẫn sử dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều theo chuẩn nghèo thu nhập. Bên cạnh đó, Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê (TCTK) cũng ước lượng tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu bình quân. Để chuyển đổi mạnh mẽ chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng, năm 2014, Quốc hội đã quyết định việc giao Chính phủ xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để thực hiện từ năm 2016. Trên cơ sở đó, vào năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều để đo lường nghèo đói. "Theo đó nghèo đa chiều được đo lường bằng mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; và thông tin, và được đo bằng 10 chỉ số. Hộ được coi là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt (trên tổng số 10 chỉ số nói trên) trở lên." (Bộ Lao động TB&XH, 2015)

1.1.2.2. Tiêu chí xác định nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam

"Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo hiệu quả, Quốc hội khóa 13, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 76/2014/QH13 về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, trong đó nêu rõ, Xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản; Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội đã xác định rõ nhiệm vụ xây dựng, nghiên cứu xây dựng đề án tổng thể về đổi mới phương pháp tiếp cận nghèo đói ở Việt Nam từ đơn chiều sang đa chiều. Tiếp đó, ngày 15-9-2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Theo quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 19 tháng 11 năm 2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 đã quy định rõ các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Theo đó, các tiêu chí tiếp cận đo

lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 gồm tiêu chí về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản." (Đặng Nguyên Anh, 2015)

"Chuẩn nghèo cụ thể như sau: Tại khu vực nông thôn, hộ nghèo là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí. Một là, có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống. Hai là, có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Tại khu vực thành thị, hộ nghèo là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí. Một là, có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống. Hai là, có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 10 chỉ số: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.." (Chính Phủ, 2015a)

Bộ Lao động – TB&XH đã xây dựng 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt trong nghèo đa chiều tương ứng với 5 chiều cạnh nghèo là: "Giáo dục người lớn, giáo dục trẻ em, khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, nhà ở, nước sạch, hố xí, dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin." (Chính Phủ, 2015a)

Bảng 1.2: Xác định nghèo đa chiều ở Việt Nam

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Cơ sở pháp lý
1) Giáo dục	**1.1 Trình độ giáo dục của người lớn**	"Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học"	Hiến pháp 2013 NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. "Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP)"
	1.2 Tình trạng đi học của trẻ em	"Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5 - 14 tuổi) hiện không đi học"	Hiến pháp 2013. Luật Giáo dục 2005. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. "NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020."



2) Y tế	**2.1 Tiếp cận các dịch vụ y tế**	"Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/ chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)"	Hiến pháp 2013. Luật Khám chữa bệnh 2011.
	2.2 Bảo hiểm y tế	"Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế"	Hiến pháp 2013. Luật bảo hiểm y tế 2014. "NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020."
3) Nhà ở	**3.1. Chất lượng nhà ở**	"Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ" "(Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)"	Luật Nhà ở 2014. "NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020."
	3.2 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	"Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m2"	Luật Nhà ở 2014. "Quyết định 2127/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030"
4) Điều kiện sống	**4.1 Nguồn nước sinh hoạt**	"Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh"	"NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. "
	4.2. Hố xí/nhà vệ sinh	"Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh"	"NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. "
5) Tiếp cận thông tin	**5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông**	"Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet"	Luật Viễn thông 2009. "NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. "
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	"Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, đài, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn"	"Luật Thông tin Truyền thông 2015. " "NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020."

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2015 (Chính Phủ, 2015a)

Theo tiêu chí nghèo đa chiều, nếu một hộ gia đình thiếu trên 50% tổng nhu cầu cơ bản hoặc thiếu từ 33% - 50% tổng nhu cầu sống cơ bản hoặc thiếu từ 20% - 33% tổng nhu cầu sống cơ bản thì được coi là hộ nghèo. Đo lường nghèo đa chiều cần được nhìn nhận theo từng chiều thiếu hụt. Các chiều thiếu hụt được đo lường và đánh giá qua các tiêu chí rất cụ thể cần được bám sát trong quá trình phân tích, đánh

giá thực trạng nghèo đa chiều tại các địa phương.

Một số khó khăn, vướng mắc khi chuyển đổi từ cách tiếp cận đơn chiều sang cách tiếp cận đa chiều tại Việt Nam, đó là:

- Cách tiếp cận nghèo đa chiều còn mới mẻ, khác hẳn quan niệm về nghèo thu nhập/chi tiêu, đòi hỏi cần có thời gian để chuyển đổi và thích ứng.
- Khi tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, khái niệm hộ nghèo sẽ khác về nội dung so với xác định chuẩn nghèo thu nhập như hiện nay. Trong khi đó, hệ thống chính sách giảm nghèo hiện hành vẫn dựa trên quy định tiêu chí hộ nghèo dựa vào thu nhập.
- Việc xác định các chiều nghèo, chỉ số đo lường, mức độ thiếu hụt đòi hỏi việc dựa trên cơ sở dữ liệu cập nhật và đầy đủ, song hiện nay các số liệu này còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.
- Một số chính sách hiện hành sẽ cần phải thay đổi cùng với yêu cầu sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản pháp luật, do đó đòi hỏi phải có thời gian, lộ trình, bước đi cụ thể.
- Cần tạo được sự đồng thuận, thống nhất cao giữa các cấp, các ngành và cộng đồng, người dân trong tiếp cận nghèo đa chiều.

1.2. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU

1.2.1. Các tiêu chí về thu nhập

"Thu nhập *(income or earnings)* là khoản tiền thu được từ việc sở hữu và cung ứng các nhân tố sản xuất trong một thời kỳ. Các khoản tiền thu được từ lao động, tư bản, đất đai và năng lực kinh doanh là thu nhập từ tiền lương, lãi suất, địa tô và lợi nhuận. Doanh nhân (người sở hữu năng lực kinh doanh) là người kết hợp các nhân tố sản xuất để tạo ra sản lượng và thu nhập cho các nhân tố sản xuất." (Nguyễn Văn Ngọc, 2006). Các khoản tiền như tiền công, tiền lương, tiền cho thuê tài sản hiện có, lợi tức trong kinh doanh… được gọi là thu nhập. Có nhiều nguồn khác nhau để hình thành nên thu nhập, có thể từ việc sở hữu nguồn lực sản xuất, từ sở hữu sức lao động, có thể từ sự thừa kế, được biếu tặng…

Đối với hộ gia đình, con người trong xã hội, thu nhập tạo ra sẽ đáp ứng các nhu cầu đa dạng trong cuộc sống của con người. Khi con người, hộ gia đình có thu nhập cao, họ sẽ có nhu cầu đối với các dịch vụ tốt nhất về y tế, chất lượng cuộc

sống được nâng cao, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cuộc sống. Tuy nhiên, đối với người nghèo, thu nhập mà họ tạo ra là rất thấp, với nguồn thu nhập thấp và hạn chế, họ phải tìm cách phân bổ nguồn chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu cơ bản nhất. Do đó, người nghèo sẽ không có đủ tiền để đáp ứng dịch vụ cơ bản của cuộc sống như giáo dục, y tế, nhà ở, các điều kiện sống và nhu cầu tiếp cận thông tin. Đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, đối với đồng bào dân tộc thiểu số thì việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trên càng trở lên khó khăn.

Như vậy, thu nhập là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá tình trạng nghèo đói của người dân, hộ gia đình. Đây là tiêu chí cần quan tâm phân tích, đánh giá khi phân tích về các chính sách giảm nghèo bền vững.

1.2.2. Các tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

1.2.2.1. Nghèo theo chiều giáo dục

Theo nghiên cứu của Viện Thống kê của Tổ chức GD, KH và VH của Liên hợp quốc (UNESCO), "Tỷ lệ nghèo đói trên thế giới sẽ có thể giảm một nửa hoặc hơn nếu tất cả thanh thiếu niên hoàn thành bậc giáo dục trung học". UNESCO chỉ rõ vấn đề quan trọng là phải nhận thức được rằng giáo dục là một phương tiện hành động thiếu yếu để hạn chế nghèo đói dưới mọi hình thức, ở mọi nơi trên thế giới. Giáo dục có tác động trực tiếp và gián tiếp tới cả tăng trưởng kinh tế cũng như đói nghèo. Dạy học cung cấp các kỹ năng làm tăng cơ hội việc làm và thu nhập, đồng thời giúp đưa mọi người tránh xa rủi ro. Phát triển giáo dục bình đẳng hơn là khả năng giảm bất bình đẳng, để người nghèo tiến cao hơn trong xã hội.

Giáo dục là yếu tố then chốt để khăng định ngưỡng thiếu hụt về nghèo đa chiều. Giáo dục và nghề nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm và thu nhập của hộ, và do vậy ảnh hưởng lên tình trạng nghèo của hộ. Tỷ lệ nghèo đa chiều có tương quan mạnh mẽ với trình độ giáo dục của chủ hộ.

Nghiên cứu về ngheo theo chiều giáo dục được phản ánh qua 2 chỉ tiêu là trình độ giáo dục của người lớn và tình trạng đi học của trẻ em. Mức độ thiếu hụt của các chỉ tiêu này được chỉ rõ rằng: Nếu hộ gia đình có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp THCS và hiện không đi học hoặc hộ gia đình

có ít nhất một trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 16 tuổi) hiện không đi học được xếp vào ngưỡng thiếu hụt về giáo dục. Trình độ học vấn thấp không bảo đảm được giáo dục tối thiểu khiến khả năng thoát nghèo thấp.

Do đó, "thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo; Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng quỹ khuyến học; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn." (Quốc hội, 2014)

1.2.2.2. Nghèo theo chiều y tế

Nghèo đói không chỉ do mất sức lao động mà còn bởi người dân phải chi trả một số tiền cao so với thu nhập để chữa bệnh khi bệnh đã nặng. "Một nền y tế tốt không chỉ khám, chữa bệnh tốt, mà còn không được làm nghèo người dân thông qua chi phí khám chữa bệnh cao. Bởi vậy, y tế nói chung và y tế cơ sở nói riêng phải được gắn kết và tích hợp chặt chẽ trong mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới." (Anh Thảo, 2018)

Đầu tư cho y tế cũng là một trong những mục tiêu của Chính phủ nhằm xoá đói giảm nghèo cho bà con vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và những đối tượng người nghèo nói riêng. Y tế với chăm sóc sức khỏe người dân là yếu tố quan trọng đảm bảo năng suất lao động, thu nhập và việc làm cho người dân. "Một nền y tế tốt không chỉ khám, chữa bệnh tốt, mà còn không được làm nghèo người dân thông qua chi phí khám chữa bệnh cao.." (Anh Thảo, 2018)

Nghiên cứu nghèo theo chiều y tế chỉ rõ 2 chiều về y tế, gồm có: "(1) Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế. Tức là nếu hộ gia đình có người bị ốm đâu nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/ chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường) thì xếp vào ngưỡng thiếu hụt về y tế. (2) Mức độ tham gia bảo hiểm y tế. Tức là nếu hộ gia đình có ít nhất 1 thành

viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế thì xếp vào ngưỡng thiếu hụt về y tế." (Chính Phủ, 2015a)

Để đảm bảo tiêu chí giảm nghèo theo chiều y tế cần thực hiện các giải pháp cơ bản như thực hiện chính sách khuyến khích cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người dân, đặc biệt là người nghèo; hỗ trợ người nghèo mắc bệnh hiểm nghèo. Cần quan tâm đến chế độ dinh dưỡng của trẻ em nghèo, phụ nữ tại các vùng còn khó khăn. Xây dựng hệ thống y tế tại vùng sâu vùng xa với cơ sở vật chất đảm bảo và thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút bác sĩ lên công tác.

1.2.2.3. Nghèo theo chiều nhà ở

Người nghèo không có đủ thu nhập để đảm bảo nơi ở an toàn. Khi người nghèo không có đất ở, nhà ở, không có đất sản xuất thì họ sẽ không có cuộc sống ổn định, không có khả năng tiếp cận các dịch vụ sống cơ bản như điện, nước và các dịch vụ xã hội khác. Do đó, hỗ trợ về nhà ở và đất ở cho người nghèo là một trong những chính sách lớn của Nhà nước nhằm hỗ trợ cho người nghèo tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản.

Nghiên cứu về nghèo đa chiều đã chỉ rõ tiêu chí theo chiều nhà ở được phản ánh qua 2 chỉ tiêu là chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người. "Nếu hộ gia đình sinh sống trong ngồi nhà thiếu kiến cố hoặc diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m^2 thì được xếp vào ngưỡng thiếu hụt về nhà ở" (Chính Phủ, 2015a). Trong các đối tượng dễ bị tổn thương, những hộ gia đình nghèo tại các khu vực vùng trung du miền núi, người lớn tuổi, khuyết tật cần được quan tâm, hỗ trợ nhiều hơn theo tiêu chí nhà ở. Bên cạnh đó, tại khu vực thành thị, nhà nước cần huy động đa dạng các nguồn lực trong cộng đồng hỗ trợ nhà ở cho người nghèo.

1.2.2.4. Nghèo theo chiều điều kiện sống

Điều kiện sống hay mức sống *(standard of living)* là khái niệm phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của các cá nhân trong nền kinh tế. Nó còn được gọi là mức phúc lợi kinh tế, mức ích lợi hay mức thu nhập đầu người. Trong các phân tích kinh tế, mức sống được coi là bị quy định bởi mức tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ (bao gồm cả nghỉ ngơi). Tuy nhiên, mức thu nhập và tiêu dùng như nhau có thể đem lại

phúc lợi khác nhau. Cho nên, khó khắc trong việc xác định mức sống là việc đánh giá những cái lợi và cái hại tác động tới phong cách sống của con người, nhưng không có giá trị kinh tế ước tính được.

Các yếu tố đánh giá điều kiện sống gồm có: (1) Thuận tiện: sự thuận tiện cơ bản cần thiết cho người dân để tham gia vào các hoạt động hàng ngày và tiếp cận với các thông tin. (2) An toàn / an ninh: an toàn tránh khỏi các rủi ro hoặc tình trạng khẩn cấp/tai nạn và bảo vệ cuộc sống, tài sản khỏi các tai họa và tội phạm. (3) Sức khỏe: tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản, tăng khả năng chống lại bệnh tật, ốm đau và có sức khỏe tốt hơn. (4) Tiện nghi: là những tiện ích cơ bản cho yếu tố xã hội và văn hóa cũng như môi trường thuận lợi. (5) Năng lực: là tài sản và khả năng nâng cao năng lực (tài chính) của người dân.

Nghiên cứu về nghèo đa chiều theo chiều tiếp cận điều kiện sống chỉ ra rằng nguồn nước sinh hoạt; Hối xí/nhà vệ sinh là tiêu chí thiết yếu phản ánh điều kiện sống. Đây là các tiêu chí hỗ trợ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình. Nếu hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh thì được xếp vào ngưỡng thiếu hụt về điều kiện sống, từ đó ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật và chất lượng cuộc sống suy giảm. Do đó, quan tâm đến yếu tố nước sạch, vệ sinh môi trường trong xây dựng chính sách phát triển của địa phương là giải pháp tích cực thực hiện giảm nghèo đa chiều theo chiều tiếp cận điều kiện sống.

1.2.2.5. Nghèo theo chiều tiếp cận thông tin

"Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, thông tin ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội các vùng, miền của mỗi quốc gia trên thế giới. Củng cố hệ thống thông tin để tuyên truyền đường lối, chính sách cũng như tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, kiến thức khoa học - kỹ thuật tới người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo sẽ mở ra cơ hội tiếp cận thông tin cho người dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo đa chiều bền vững." (Nguyễn Thị Loan, 2017)

"Nghiên cứu nghèo theo chiều tiếp cận thông tin được phản ánh qua 2 tiêu chí là khả năng sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin"

(Chính Phủ, 2015a). Các tài sản phục vụ tiếp cận thông tin gồm có tivi, máy tính, đài phát thanh, hệ thống truyền thanh của địa phương (thôn/xã), thuê bao điện thoại cố định hoặc di động, dịch vụ internet… Nếu hộ gia đình có thành viên không có điện thoại di động, hoặc điện thoại cố định hoặc không được sử dụng các tài sản phục vụ tiếp cận thông tin thì xếp nhóm loại ngưỡng thiếu hụt thông tin. Do đó, muốn người nghèo tiếp cận thông tin cần thực hiện tốt các chương trình văn hóa truyền thông, đồng thời có chính sách hỗ trợ người nghèo các tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

1.2.3. Đánh giá và đo lường mức nghèo đa chiều

Theo Bộ Lao động – TB&XH, phương pháp đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam nhằm đạt được ba mục tiêu cơ bản sau:

"- Đo lường quy mô và mức độ nghèo: Trên cơ sở đó nhằm theo dõi tiến trình giảm nghèo và đánh giá tác động của các chương trình, chính sách giảm nghèo và phát triển xã hội qua thời gian, giữa các vùng, các nhóm dân cư, đặc biệt là theo các chiều nghèo, đồng thời phục vụ cho hoạch định chương trình, chính sách phù hợp.

- Xác định đối tượng hộ nghèo: đặc biệt là những hộ nghèo nhất và các thiếu hụt của họ để đặt mục tiêu, thiết lập ưu tiên, xây dựng và thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội hiệu quả, phù hợp với các đối tượng và nhu cầu khác nhau.

- Xác định đối tượng thụ hưởng chính sách: Thông tin về tình trạng nghèo và đối tượng nghèo kết hợp với các tiêu chí bổ sung khác sẽ giúp từng chương trình, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội xác định được các đối tượng phù hợp nhất cho các hỗ trợ của mình.

Các chiều thiếu hụt trong cuộc sống thực tế tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của mỗi quốc gia, đối với Việt Nam sẽ lựa chọn dựa vào các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, gồm 5 chiều: y tế, giáo dục, điều kiện sống, tiếp cận thông tin, bảo hiểm và trợ giúp xã hội.

Các chiều, thể hiện quyền được đáp ứng các nhóm nhu cầu cơ bản được cho điểm bằng nhau, ví dụ: 5 chiều, mỗi chiều được 20 điểm, như vậy tổng số điểm thiếu hụt sẽ là 100 điểm. Trong mỗi chiều, các chỉ số cũng bằng nhau. Ví dụ: Giáo

dục có 2 chỉ số, thì mỗi chỉ số sẽ được 10 điểm. Ở mỗi chỉ số này, nếu hộ gia đình không thiếu hụt thì sẽ có điểm bằng 0, nếu thiếu hụt sẽ có điểm là 10. Tổng điểm của tất cả các chỉ số thiếu hụt sẽ cộng thành điểm chung của cả hộ. Nếu số điểm này nhiều hơn chuẩn nghèo thì hộ sẽ bị coi là nghèo đa chiều." (Bộ Lao động TB&XH, 2014)

"Theo quan niệm của các tổ chức quốc tế, một hộ gia đình thiếu 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên sẽ bị coi là nghèo đa chiều. Chuẩn này sẽ được giữ không thay đổi trong thời gian nhất định, không phụ thuộc vào lượng ngân sách có sẵn, không thay đổi khi thay đổi mục tiêu hay khi tình hình thay đổi do tác động chính sách. Để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách, có thể quy định chuẩn cận nghèo đa chiều và chuẩn nghèo đa chiều nghiêm trọng." (Bộ Lao động TB&XH, 2014). Cụ thể, trong giai đoạn 2015-2020, chuẩn nghèo đa chiều được xác định như sau: "Một hộ gia đình được coi là hộ nghèo đa chiều nghiêm trọng nếu hộ gia đình thiếu từ 1/2 tổng số nhu cầu cơ bản trở lên (50 điểm trở lên). Một hộ gia đình được coi là hộ nghèo đa chiều nếu hộ gia đình thiếu từ 1/3 đến 1/2 tổng số nhu cầu cơ bản (33,3 đến dưới 50 điểm). Một hộ gia đình được coi là hộ cận nghèo đa chiều nếu hộ gia đình thiếu từ 1/5 đến 1/3 tổng số nhu cầu cơ bản (20 đến 33,3 điểm)" (Bộ Lao động TB&XH, 2014).

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU.

1.3.1. Các yếu tố khách quan

1.3.1.1. Điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của địa phương

* Điều kiện về tự nhiên, địa hình, địa lý

Ở các vùng địa hình hiểm trở, vùng sâu vùng xa, dân cư đi lại khó khăn, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, không thuận lợi, đầu tư cơ sở hạ tầng hạn chế, khó khăn trong quá trình thực hiện các chính sách xã hội. Những bất lợi về địa lý (xa xôi, hẻo lánh...), thiếu hụt các công trình cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện, y tế, trường học...) cản trở người dân đặc biệt là hộ nghèo về mặt trao đổi thông tin, trao đổi sản phẩm, không có điều kiện để trau dồi kiến thức, nâng cao năng lực sản xuất và nhận thức về tự bảo vệ cuộc sống của bản thân (như chăm sóc sức khỏe, vệ sinh môi

trường), người dân ít có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội từ đó không được hưởng thụ các phúc lợi xã hội do nhà nước và các tổ chức từ thiện. Do đó, điều kiện tự nhiên, địa hình, địa lý tác động đến nghèo tiếp cận đa chiều ở cả 3 phương diện chất lượng cuộc sống, y tế và giáo dục.

* Thiên tai, dịch bệnh

Các hộ gia đình nghèo thường đã rất chật vật để đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày nên rất dễ bị tổn thương khi gặp phải những biến động bất thường. Nguồn thu nhập thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống trọi với các biến cố như thiên tai, hạn hán, mất mùa... Ngày nay khi dấu hiệu của biến đổi khí hậu ngày càng rõ rệt (thời tiết nóng lạnh khắc nghiệt) khiến gia súc chết hàng loạt đồng thời làm giảm năng suất cây trồng khiến cho nhiều hộ gia đình sản xuất thua lỗ, lâm vào tình trạng nợ nần và khó khăn trong việc giải quyết nợ nần khiến tỷ lệ nghèo có nguy cơ gia tăng. Bên cạnh đó, dịch bệnh cây trồng và vật nuôi cũng dẫn đến các hậu quả nghiêm trọng cho kinh tế của hộ gia đình và kinh tế chung, gây kiệt quệ kinh tế hộ nghèo, ảnh hưởng trực tiếp đến phương diện chất lượng cuộc sống của người dân.

1.3.1.2. Các chính sách của Nhà nước

Để thực hiện giảm nghèo bền vững thì Nhà nước đóng vai trò là nhân tố quan trọng và quyết định. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo từ việc xây dựng chủ trương, ban hành các chính sách, xây dựng cơ chế điều hành, tạo nguồn vốn và tổ chức thực hiện. Yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công của mục tiêu giảm nghèo bền vững là sự minh bạch, rõ ràng, công khai, đúng đối tượng và hiệu quả của các chính sách và phân bổ nguồn lực của Nhà nước. Phương thức hỗ trợ cần chuyển đổi từ phương thức hỗ trợ toàn bộ sang hỗ trợ có điều kiện, có thu hồi gốc và lãi. Qua phương thức này, người nghèo phải có trách nhiệm, ý thức sử dụng nguồn lực hiệu quả, loại trừ tư tưởng ỷ lại, dựa dẫm vào Nhà nước.

Bên cạnh đó, các địa phương cần chủ động thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, chủ động ban hành các chính sách phù hợp với quy định của Nhà nước và với đặc thù của địa phương mình trong công tác giảm nghèo bền vững. Các huyện, xã nghèo cần căn cứ vào tiềm năng của địa phương thực hiện

các chính sách thúc đẩy đầu tư vào sản xuất, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khai thác tối đa lực lượng lao động địa phương. Những địa bàn thực hiện tốt hoạt động xóa đói, giảm nghèo cần được khuyến khích nhiều hơn. Kiên quyết không phân bổ vốn cho các xã sử dụng kém hiệu quả. Kịp thời nhận rộng các mô hình tốt và tăng cường trách nhiệm sử dụng vốn.

1.3.1.3. Các nhân tố khách quan khác

- Thị trường, thể chế và chính sách ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến kết quả xóa đói, giảm nghèo của địa phương. Các chính sách có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sinh kế của hộ gia đình. Thị trường đa dạng và có nhu cầu về nông sản sẽ cho phép người nông dân tiêu thụ được sản phẩm và từ đó từng bước thoát nghèo.

- Khoa học kỹ thuật: "Đây là một trong những yếu tố gắn liền với vốn con người, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của các hoạt động sinh kế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện thu nhập. Ví dụ, những hộ sản xuất đúng quy trình kỹ thuật sẽ thường có năng suất, chất lượng cao hơn, thu nhập cao và bền vững hơn." (Nguyễn Duy Vụ, 2017)

- Hỗ trợ giảm nghèo: Là những trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp, bằng tiền mặt hay vật chất đối với hộ gia đình nghèo nhằm hỗ trợ hộ nghèo cải thiện các tài sản sinh kế, điều chỉnh chiến lược sinh kế, tăng cường năng lực thực hiện các hoạt động sinh kế. Ví dụ, hỗ trợ hộ nghèo tiền điện, hỗ trợ khám chữa bệnh (cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí), hỗ trợ giống, hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ cách thức sản xuất,...

- Cơ sở hạ tầng như đường giao thông, chợ, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, thông tin liên lạc đặc biệt có ý nghĩa đảm bảo các điều kiện để phát triển các hoạt động sinh kế, tiếp cận các dịch vụ xã hội, hỗ trợ giảm nghèo. Sự phát triển cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm) là một trong những điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa, đưa các dịch vụ xã hội cơ bản về các vùng miền xa xôi, hẻo lánh, giảm thiểu tình trạng nghèo đa chiều cho người dân nông thôn. Cơ sở hạ tầng phát triển cũng tạo tiền đề cho sự phát triển kinh cho địa phương, từ đó mà người dân có cơ hội giao lưu buôn bán, phát triển kinh tế hộ, cải

thiện đời sống vật

chất, tình trạng nghèo đa chiều phương diện chất lượng cuộc sống cũng được hạn chế, giảm thiểu.

1.3.2. Các yếu tố chủ quan

1.3.2.1. Nhận thức và tư duy của người dân.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo ở những vùng kinh tế nghèo, vùng sâu, vùng xa là do tính chủ thể của người lao động còn thấp, chưa tự chủ trong nắm bắt kiến thức sản xuất tân tiến, công nghệ mới, người nghèo chưa quyết tâm tự thoát nghèo mà còn trông chờ, ỷ lại vào chính sách Nhà nước.

Trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định: "Những người có trình độ học vấn thấp, ít cơ hội kiếm được việc làm tốt, mức thu nhập hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu, do vậy không có điều kiện nâng cao trình độ của mình trong tương lai dẫn đến rơi vào cảnh nghèo và khó có cơ hội thoát nghèo. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp còn ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến sinh đẻ, giáo dục, nuôi dưỡng con cái...nên dễ tạo một chuỗi nghèo dai dẳng từ đời này sang đời khác. Trình độ học vấn thấp khiến người nghèo khó tiếp cận với pháp luật, chưa được bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp."

Quan niệm lạc hậu, suy nghĩ an phận khiến cho một bộ phận dân cư có tư tưởng e ngại, không dám tiếp cận với các chính sách, các hoạt động cộng đồng, dẫn đến nghèo khía cạnh tham gia cộng đồng, không có tiếng nói và không bảo vệ được quyền lợi của chính mình.

Nếp sống không khoa học, điều kiện sống không hợp vệ sinh dẫn đến nguy cơ mắc bệnh và dịch cao. Khi nhiễm bệnh, đối với đối tượng người nghèo thường không có điều kiện trị bệnh hoặc trị bệnh không dứt điểm nên vướng vào cái vòng luẩn quẩn của bệnh tật và túng tiền, càng rơi sâu tình trạng nghèo y tế và kinh tế.

1.3.2.2. Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế

Tiếp cận dịch vụ y tế phản ánh khả năng của người nghèo được sử dụng các dịch vụ y tế, cải thiện sức khỏe, thể chất. Những người nghèo với nguồn thu nhập hạn chế nên cơ hội điều trị khi bị bệnh là thấp, dễ đau ốm. Ngược lại, tình trạng sức khỏe không tốt sẽ tác động ngược lại làm suy giảm khả năng lao động, thu nhập giảm sút. Ở Việt Nam, mức độ nghèo do sức khoẻ không đảm bảo thể hiện rất rõ

nét, nó thể hiện sự bần cùng hơn của những người nghèo khi không tiếp cận với các dịch vụ y tế. Điều này rất phổ biến ở khu vực nông thôn, ở những vùng sâu, vùng xa và nhất là ở nhóm các dân tộc thiểu số. (Chính Phủ, 2011b)

1.3.2.3. Các yếu tố bên trong

Chiến lược và hoạt động sinh kế: Thực chất một phần nhóm yếu tố này thuộc về vốn con người vì vốn con người là yếu tố quan trọng quyết định chiến lược sinh kế. Chiến lược sinh kế phù hợp, hoạt động sinh kế càng hiệu quả thì các tài sản sinh kế càng có cơ hội được cải thiện, tăng trưởng và giảm nghèo.

Tài sản sinh kế bao gồm vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội đây là những yếu tố được xem là nội lực của người nghèo, hộ nghèo. Một mặt, các tài sản sinh kế phản ảnh tình trạng hay mức độ nghèo của hộ thông qua các chỉ báo về đất đai, thu nhập, vốn tín dụng, tiết kiệm, nhà ở, trình độ giáo dục... Mặt khác, các tài sản kế phản ánh khả năng thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, khả năng sản xuất, tạo thu nhập của hộ ví dụ: hộ có vốn con người cao sẽ có cơ hội việc làm tốt, thu nhập cao, mức độ nghèo thấp hơn; hộ có nhiều đất đai tốt sẽ có cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp hơn những hộ không có đất đai; hộ có nhiều phương tiện sản xuất (vốn vật chất) có điều kiện tổ chức sản xuất tốt hơn hộ không có; hộ có các quan hệ xã hội (vốn xã hội) tốt hơn sẽ thuận lợi hơn trong huy động các nguồn lực; hộ tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn (vốn tài chính) sẽ có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất hơn... Như vậy, hộ có tài sản sinh kế càng tốt thì càng có nhiều khả năng giảm nghèo nhanh và bền vững. (Nguyễn Duy Vụ, 2017)

1.4. KINH NGHIỆM GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC CHO HUYỆN ĐỊNH HÓA.

1.4.1. Kinh nghiệm giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Huyện Đồng Hỷ có 15 đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn và 13 xã trong đó có 6 xã đặc biệt khó khăn, 3 xã thuộc vùng khó khăn và 62 xóm, bản đặc biệt khó khăn. Bước vào giai đoạn 2016-2020, toàn huyện có 4.006 hộ nghèo, chiếm 13,54% và 2.445 hộ cận nghèo, chiếm 8,26%. Hộ nghèo chủ yếu tập trung ở địa bàn vùng

nông thôn, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 96,96% (5.620 hộ). (UBND Huyện Đồng Hỷ, 2016 - 2018)

Trong giai đoạn 2014 – 2016, Huyện Đồng Hỷ đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ cho người nghèo với số tiền hỗ trợ gia tăng qua các năm, trong đó, chi ngân sách hỗ trợ về y tế là cao nhất, năm 2016 đạt 3,8 tỷ đồng. Hằng năm, chính quyền các địa phương đã quan tâm đầu tư toàn diện cơ sở vật chất cho các trạm y tế, ưu tiên đầu tư cho xã nghèo trước để đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020.

"Đối với chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo, huyện đã thực hiện các chế độ, chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo của Chính phủ, như hỗ trợ cho học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3 - 4 tuổi và trẻ em 05 tuổi; Thực hiện cấp bù miễn giảm học phí cho học sinh; hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh. Đối với chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, huyện thực hiện cho các hộ nghèo vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền 1,4 tỷ đồng." (UBND Huyện Đồng Hỷ, 2016 - 2018)

Theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 22/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở, toàn huyện đã hỗ trợ được nhiều hộ nghèo khó khăn về ở với tổng số tiền hỗ trợ từ các nguồn vốn khoảng 1,6 tỷ đồng. Bên cạnh đó, thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, từ năm 2014 - 2016 với tổng số tiền khoảng 6 tỷ đồng. Các công trình khi bàn giao đưa vào sử dụng đã góp phần nâng tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Về công tác triển khai, quán triệt thực hiện Chương trình giảm nghèo: luôn nhận được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện. Thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2020, hàng năm Ủy ban nhân dân đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo trong năm để chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về giảm nghèo, định hướng về công tác thông tin, tuyên truyền trong thực hiện giảm nghèo tại cơ sở.

Trong giai đoạn 2014 - 2016, Nhà nước và chính quyền huyện Đồng Hỷ đã rất chú trọng trong công tác giảm nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều trên địa bàn. Nhiều chính sách, chương trình, dự án của Chính phủ đã được thực hiện đúng mục đích, đem lại hiệu quả thiết thực cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo trên địa bàn.

Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Đồng Hỷ có xu hướng giảm xuống qua các năm, năm 2015 giảm so với 2014 là 732 hộ nghèo (ứng với mức giảm 14%), năm 2016 giảm so với năm 2015 là 487 hộ (ứng với mức giảm 10,8%). Trong đó, năm 2016, xã Cây thị, Hóa Thượng, Minh Lập, Linh Sơn có số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống là nhiều nhất. Tỷ lệ này đã đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2014 - 2016.

Người nghèo được tạo cơ hội tiếp cận với các nguồn lực sản xuất, các dịch vụ hỗ trợ người nghèo như vay vốn ưu đãi từ ngân hàng Chính sách xã hội; Được hỗ trợ về nhà ở đất ở; Được trang bị các kiến thức về khuyên nông, lâm, ngư; Được hỗ trợ các phương tiện để phát triển sản xuất; Được hỗ trợ các dịch vụ tư vấn pháp lý…Bên cạnh đó, người nghèo còn được đảm bảo tiếp cận bình đẳng về giáo dục, dạy nghề và chăm sóc sức khoẻ để về âu dài, người nghèo và con em họ có được kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, tay nghề để tạo ra thu nhập ổn định trong cuộc sống.

Tuy nhiên, Huyện Đồng Hỷ tuy là vùng miền núi, rộng lớn nhiều tiềm năng, song là vùng khá đặc thù về điều kiện tự nhiên, khí hậu khắc nghiệt, địa hình phức tạp, diện tích đất nông nghiệp ít và khó canh tác. Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy có cải thiện, song vẫn yếu kém và thiếu đồng. Tiềm năng nhiều nhưng vẫn khó khai thác và phát huy các lợi thế của vùng trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống dân sinh trên địa bàn.

Là vùng có nhiều dân tộc thiểu số, chiếm 40% dân số trong vùng, trình độ dân trí thấp và phong tục tập quán khác nhau nên người nghèo không nắm được kỹ thuật sản xuất, ít có năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh, thậm chí có tư tưởng không muốn thoát nghèo đẻ được hưởng chế độ chính sách ưu tiên của Nhà nước. Bên cạnh đó, chất lượng đào tạo của các trường trên các địa bàn, nhất là địa bàn các

xã nghèo và các xã đặc biệt khó khăn còn thấp. Tỷ lệ học sinh đủ điều kiện vào học các trường đại học và cao đẳng chưa cao.

Nhu cầu đầu tư về xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở và đầu tư phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông - lâm nghiệp thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và các mô hình đầu tư thâm canh là rất lớn nhưng nguồn lực của tỉnh và huy động từ xã hội của các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức còn hạn chế, trên thực tế chưa tạo ra được những xung lực mạnh cho phát triển kinh tế của vùng, đặc biệt đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe còn nhiều bất cập. Hiện tượng người ốm không đến các cơ sở y tế để khám chữa bệnh vì nhiều lí do khác nhau vẫn còn. Nguyên nhân cơ bản là do nhận thức của một bộ phận người dân về công tác khám chữa bệnh còn thấp, công tác truyền thông về nội dung này còn chưa được quan tâm nhiều.

Hiệu quả SDV tín dụng ưu đãi chưa cao; Tỷ lệ hộ nghèo được vay còn hạn chế, số hộ nghèo đủ điều kiện vay vốn nhưng chưa được vay còn nhiều; chưa đánh giá đúng số hộ thoát nghèo và tái nghèo hàng năm; Thời hạn vay ngắn và quy mô món vay còn thấp, chưa phù hợp với đặc thù của huyện miền núi có nhiều ngành nghề, có chu kỳ sản xuất dài. Các thủ tục rườm rà khi vay vốn kết hợp với đội ngũ cán bộ tín dụng tại cơ sở thiếu trầm trọng là những lý do khiến người nghèo khó tiếp cận được dịch vụ này.

“Việc phân cấp xã làm chủ đầu tư và thực hiện nguyên tắc xã có công trình, dân có việc làm còn hạn chế. Một trong nội dung cơ bản của chính sách là tăng cường sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, mức độ tham gia của họ trong triển khai chính sách còn hạn chế. Điều này thể hiện ở tất cả các khâu từ lựa chọn công trình đầu tư, đến địa điểm đầu tư và thiết kế, cuối cùng làgiám sát; Hiệu quả sử dụng và chất lượng công trình: Không chỉ hiệu quả sử dụng mà chất lượng công trình cũng là vấn đề được người dân quan tâm nhiều. Thời gian qua,số lượng công trình công cộng xây dựng không ít nhưng không phải tất cả đều phát huy tác dụng và đạt chất lượng. Trong số các loại công trình thiết yếu,chất lượng trường học được đánh giá cao nhất, chất lượng thấp thuộc về các công trình thuỷ lợi và cấp

nước sinh hoạt. Còn tình trạng này là do trong khâu lựa chọn đơn vị thiết kế và thi công, cũng như khâu giám sát nổi lên một số vấn đề bất cập. Những tồn tại nêu trên khiến cho công trình được xây dựng nhưng chất lượng kém, không phù hợp với mong đợi của dân nên mức độ phát huy tác dụng của chúng không cao."

1.4.2. Kinh nghiệm giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều tại huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa.

"Giảm nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác. Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020 đã khẳng định việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo nhằm nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là nhiệm vụ trọng tâm, là tiền đề quan trọng trong kế hoạch giảm nghèo nhanh, bền vững."

Tại huyện Hoằng Hóa đã thiết lập Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều huyện Hoằng Hóa. Đây là cấp trực tiếp chỉ đạo triển khai Chương trình - Mục tiêu một cách cụ thể, thiết thực đối với cấp xã và chịu trách nhiệm với Ban chỉ đạo cấp trên và mọi hoạt động của Chương trình - Mục tiêu, Ban chỉ đạo do Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban. Huyện đã kế hoạch triển khai tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn thực hiện chương trình ở các cấp, các nghành. Một số kết quả tổ chức thực hiện chương trình giảm của huyện Hoằng Hóa:

* *Nâng cao năng lực giảm nghèo:*

- Trong giai đoạn 2012 - 2017, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ngành, đoàn thể, đơn vị liên quan tổ chức 05 buổi đối thoại chính sách giảm nghèo cho 915 cán bộ huyện, xã, thôn xóm và người dân với kinh phí thực hiện là 235.645.000 đồng.

- Phối hợp với Sở Lao động - TBXH tỉnh tổ chức đối thoại chính sách giảm nghèo hàng năm ở 14 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, tuyên truyền, giải đáp những thắc mắc của hộ nghèo về các chủ trương chính sách của Nhà nước, của địa phương trong quan điểm giảm nghèo nhanh và bền vững cho 840 hộ gia đình với tổng kinh phí thực hiện của tỉnh là 35.200.000 đồng.

- Hàng năm tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo, chỉ tiêu thực hiện; theo dõi quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và đánh giá việc quản lý đối tượng hộ nghèo, tạo thuận lợi trong việc quản lý và thực hiện chính sách giảm nghèo hiệu quả hơn.

** Truyền thông giảm nghèo:*

- Thường xuyên phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức công tác tuyên truyền về chủ trương, đường lối và chính sách xóa đói, giảm nghèo, tăng cường phổ biến các điển hình tốt, mô hình hiệu quả về công tác giảm nghèo.
- Đã thực hiện 85 bài tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh, truyền hình, treo 11 panô, áp phích, phát thanh trên loa truyền thanh xã 355 bài viết về định hướng giảm nghèo bền vững, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2017.

Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội hướng dẫn các đơn vị các hộ gia đình có đủ điều kiện vay vốn trong các chương trình như: Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo; Cho vay tín dụng học sinh - sinh viên; cho vay XKLĐ đối với hộ nghèo; cho vay làm nhà ở; cho vay đối với hộ gia đình SXKD tại vùng bãi ngang, ven biển; cho vay nước sạch vệ sinh môi trường với tổng số hộ được vay là 25.120 hộ, với tổng kinh phí vay là 474.792 triệu đồng.

Trong 5 năm việc thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng với hộ nghèo đạt được hiệu quả cao, 100% hộ nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện đều được vay vốn phục vụ sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, vươn lên thoat nghèo bền vững.

** Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo.*

- Thực hiện miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo, hộ cận nghèo đang theo học các bậc học từ giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện, trong năm năm đã miễn giảm cho 20.813 học sinh, với tổng số tiền được miễn giảm là 5.635.000.000 đồng.
- Với những chính sách trên trong những năm qua số học sinh nghèo ra lớp đạt trên 99%, tỷ lệ trẻ em bỏ học và trẻ em lao động sớm, lao động nặng nhọc đã giảm, không còn trẻ em lang thang kiếm sống.

** Hỗ trợ về y tế và dinh dưỡng.*

- Trong những năm qua, huyện đã quan tâm đầu tư nâng cấp bệnh viện huyện, đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các trạm y tế xã, thị trấn, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị ý tế, góp phần nâng cao chất lượng điều trị, giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, nâng cao sức khỏe người dân.

- Công tác chăm lo sức khỏe cho hộ nghèo cũng được quan tâm và thực hiện tốt. Từ năm 2012 đến nay đã cấp 109.801 thẻ BHYT cho hộ nghèo với tổng kinh phí mua là 52.750.993.000 đồng, thực hiện hỗ trợ mua BHYT cho 11.783 người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo với tổng kinh phí hỗ trợ là 7.328.352.000 đồng.

- Số lượt người nghèo, người cân nghèo được khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT trên 219.602 lượt tại cơ sở y tế, với kinh phí do Bảo hiểm xã hội chi trả trên 50 tỷ đồng.

** Hỗ trợ về nhà ở*

- Thực hiện Quyết định 167/2008/QĐ-TTg về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, Quyết định 48/2014/QĐ-TTg về hỗ trợ nhà ở phòng, tránh trú bão cho hộ nghèo, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ngành liên quan, các xã, thị trấn tiến hành rà soát, lập hồ sơ đối tượng hộ nghèo có nhu cầu xây dựng và sữa chữa nhà ở. Từ năm 2011 đến nay UBND huyện đã hỗ trợ cho 991 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở với số tiền hỗ trợ cho đối tượng 11.161.200.000 đồng, trong đó: ngân sách TW hỗ trợ 7.281.000.000 đồng, vay vốn từ ngân hàng chính sách: 3.880.000.000 đồng.

- Bên cạnh đó, Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện cũng tích cực tiến hành hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, thực hiện cuộc vận động toàn dân hỗ trợ giúp đỡ hộ nghèo về nhà ở, từ năm 2011 - 2016 đã hỗ trợ xây dựng được 194 ngôi nhà cho người nghèo với số tiền 3.235 triệu đồng.

** Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý.*

Chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo đạt hiệu quả thiết thực, trong 5 năm đã tổ chức 20 lớp bỗi dưỡng kiến thức, bồi dưỡng pháp lý cho 1.200 người, với kinh phí thực hiện 20 triệu đồng, tổ chức được 30 buổi sinh hoạt trợ giúp pháp lý cho 4.500 người, tư vấn pháp luật miễn phí cho 100 lượt người

nghèo. Qua đó, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu rõ về nghĩa vụ, quyền lợi của mình, chủ động tìm hiểu và tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước, giúp họ vươn lên thoát nghèo bền vững. Tổng kinh phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo trong giai đoạn 2011 – 2016 là 1.354 triệu đồng.

** Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin.*

Nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người dân nói chung và người thuộc hộ nghèo nói riêng, huyện đã phát triển rộng khắp các hình thức thông tin, tuyên truyền như hệ thống loa truyền thanh đến tận thôn xóm, khu phố, các cơ sở cung cấp dịch vụ internet miễn phí, thư viện sách báo, trung tâm học tập cộng đồng ở 43 xã, thị trấn. Tuyên truyền, đăng tải có hiệu quả các hoạt động giảm nghèo trên địa bàn huyện, nêu gương những hộ gia đình hộ nghèo làm kinh tế giỏi, vươn lên thoát nghèo bền vững. Thông qua công tác truyền tải thông tin, các hoạt động văn hóa, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước giúp người nghèo vươn lên thoát nghèo.

** Thực hiện công tác an sinh xã hội.*

- Trong 5 năm đã giảm tỷ lệ người thuộc hộ nghèo là người có công xuống còn 186 người, chiếm 1,17% số khẩu nghèo. Đến nay đã thực hiện chi trả các chế độ thường xuyên, trợ cấp 1 lần, cấp tiền thăm viếng, di dời mộ liệt sỹ, trang cấp, hỗ trợ học phí cho con NCC, tiền quà lễ tết kịp thời, đúng đối tượng.
- Đối tượng Bảo trợ xã hội đang hưởng theo Nghị định 67/NĐ-CP và Nghị định 13/NĐ-CP và Nghị định 136/2013/NĐ-CP với gần 15 nghìn người. Các đối tượng này chủ yếu là hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn nên việc thực hiện các chế độ theo quy định của nhà nước được thực hiện kịp thời và đầy đủ. Đến nay đã chi trả chế độ trợ cấp hàng tháng và giải quyết mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội là 240.879 lượt đối tượng, với số tiền chi trả là 157.299.720.000 đồng.
- Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 107.713 lượt hộ nghèo với số tiền hỗ trợ 15.357.102.000 đồng.
- Công tác chăm lo đời sống cho hộ nghèo cũng được quan tâm đúng mức, phối hợp với Cục dự trữ Nhà nước Khu vực Thanh Hóa hỗ trợ 113,385 kg gạo cho 6.915 lượt đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo và Hội viên Hội người mù nhân

dịp tết nguyên đán và thời kỳ giáp hạt năm 2015. Đến nay UBND các xã, thị trấn chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương và nguồn huy động khác để hỗ trợ giải quyết khó khăn cho hộ gia đình gặp khó khăn, riêng những hộ gặp khó khăn kéo dài UBND các xã, thị trấn báo cáo về UBND huyện để có chính sách hỗ trợ, giúp họ vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống.

- Bên cạnh đó công tác thực hiện trợ giúp, cứu trợ đột xuất cũng được huyện quan tâm, thực hiện kịp thời, giải quyết một phần khó khăn trước mắt cho đối tượng gặp rủi ro, đột xuất trong cuộc sống như: hỗ trợ cháy nhà, người chết do tai nạn lao động, thiệt hại về phương tiện sản xuất chủ yếu với số tiền 48,5 triệu đồng.

1.4.3. Bài học kinh nghiệm đối với huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

Từ kinh nghiệm thực tế của các quốc gia trên thế giới và tình hình thực tế về quản lý giảm nghèo đa chiều ở một số địa phương trên cả nước, bài học kinh nghiệm đối với huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên về giảm nghèo đa chiều như sau:

Thứ nhất, trong công tác quản lý giảm nghèo, tuy Nhà nước đóng vai trò quan trọng, nhưng phải coi đây là nhiệm vụ của xã hội, mà trước hết là của chính những người dân nghèo phải tự giác vươn lên. Cần phải làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục cho người dân hiểu rõ vấn đề, hiểu rõ trách nhiệm của mình tránh tình trạng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ cộng đồng, của Nhà nước.

Thứ hai, phải trách tình trạng chồng chéo khi thực hiện các chính sách phát triển kinh tế xã hội với giảm nghèo. Phải xác định đúng đối tượng được hưởng lợi ích trong từng chính sách cụ thể. Các phương thức hỗ trợ người nghèo cần thay đổi từ phương thức trực tiếp sang phương thức gián tiếp có tính đến các điều kiện thu hồi, ưu đãi về thời gian thụ hưởng, khuyến khích người nghèo chủ động, tích cực khi thụ hưởng chính sách. Tăng cường nguồn vốn tín dụng ưu đãi và tư vấn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Cụ thể hóa mức cho vay, thời hạn, lãi suất phù hợp với từng hộ nghèo gắn với chính sách nông lâm ngư nghiệp, xây dựng và chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, xây dựng cơ chế phát triển kinh tế hộ nhằm gia tăng thu nhập, cải thiện chất lượng nhà ở, điều kiện sống, khả năng tiếp cận thông tin, nâng cao nhận thức thông qua tốt nghiệp cấp học.

Thứ tư, xây dựng mô hình điển hình tiên tiến hộ thoát nghèo bền vững. Để giải bài toán giảm nghèo bền vững trên cơ sở nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, huyện cần tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đưa các cây, con giống mới năng suất chất lượng cao vào nuôi trồng. Phân chia lại các vùng trên địa bàn huyện (vùng núi, vùng trũng, vùng đất bằng) để có thể khai thác tối đa các thế mạnh của từng vùng, làm tiền đề cho phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển.

Thứ năm, thường xuyên nghiên cứu, đánh giá, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện giảm nghèo về: hoạch định chính sách và chỉ đạo thực hiện; huy động và sử dụng các nguồn lực (đặc biệt là nguồn lực tài chính); xây dựng, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; kinh nghiệm về đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế hiệu quả, bền vững;... Ngoài ra, phải thường xuyên nghiên cứu, trao đổi với các địa phương khác trong khu vực và cả nước để học tập những kinh nghiệm, sáng tạo.

Chương 2
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

- Thực trạng giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên hiện nay diễn ra như thế nào?
- Điểm đạt được, điểm chưa đạt được và nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Định Hóa là gì?
- Những giải pháp chủ yếu cần thực hiện để tăng cường công tác giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều tại huyện Định Hóa?

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

- Từ thông tin công bố chính thức của các cơ quan quản lý Nhà nước cấp Trung ương, tỉnh Thái Nguyên và huyện Định Hóa;
- Thông qua việc thu thập tài liệu, báo cáo đã được công bố của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn nghiên cứu như: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Định Hóa; UBND tỉnh Thái Nguyên; Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên; UBND huyện Định Hóa và một số xã trên địa bàn. Thông tin được thể hiện chủ yếu thông qua các sơ đồ, bảng biểu.
- Các ấn phẩm, tài liệu, báo cáo và website của các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.
- Các công trình nghiên cứu của các tác giả đã công bố trên các tạp chí các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học…

2.2.2. Phương pháp tổng hợp, phân tích thông tin

2.2.3.1. Phương pháp phân tổ thống kê

Sử dụng phương pháp này để hệ thống hóa và phân tích các số liệu thu thập về giảm nghèo tiếp cận đa chiều từ đó phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu. Luận văn dụng phương pháp này để phân chia số liệu thu thập được thành các nhóm khác

nhau, từ đó làm rõ được mối liên hệ, sự tác động qua lại giữa các nội dung và yếu tố tác động đến quản lý giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều.

2.2.3.2. Phương pháp thống kê mô tả

Trong luận văn, phương pháp này được dùng để xử lý và phân tích các con số của các hiện tượng số lớn để tìm hiểu bản chất và tính quy luật vận động của giảm nghèo đa chiều trong những năm 2016-2018 trên địa bàn huyện Định Hóa. Các số liệu thu thập được sẽ được liệt kê theo thời gian theo từng chỉ tiêu cụ thể. Phương pháp này kết hợp với phân tích đồ họa đơn giản như các đồ thị, bảng biểu mô tả dữ liệu. Các đồ thị và các bảng số liệu sẽ cho thấy rõ hơn cũng như có cái nhìn sinh động hơn sự biến đổi về công tác quản lý cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến giảm nghèo tiếp cận đa chiều. Chúng tạo ra được nền tảng để phân tích định lượng về số liệu và từ đó hiểu được hiện tượng và đưa ra những nhận xét xác đáng về giảm nghèo tiếp cận đa chiều ở huyện Định Hóa hiện nay.

2.2.3.3. Phương pháp so sánh

Trong luận văn phương pháp này được sử dụng phổ biến trong phân tích, tính toán để xác định mức độ, xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích, xem xét mức độ biến động của các năm theo thời gian, không gian nghiên cứu khác nhau. Cùng một chỉ tiêu nhưng nó sẽ có ý nghĩa khác nhau ở các thời gian và không gian khác nhau. Do đó các số liệu tác giả thu thập được sẽ được sắp xếp một cách logic theo trình tự thời gian và đưa về cùng một thời điểm khi so sánh để nhìn nhận rõ ràng, đầy đủ, thấu đáo hơn công tác quản lý giảm nghèo tiếp cận đa chiều.

Áp dụng phương pháp này, tác giả sẽ sử dụng các hàm cơ bản trong phần mềm excel để tính toán các mức độ biến động như xác định tỷ trọng của chỉ tiêu nghiên cứu, dùng chỉ tiêu tuyệt đối và tương đối để xem xét tốc độ phát triển bình quân, tốc độ tăng, giảm của năm sau so với năm trước…Từ đó lập bảng phân tích so sánh qua các năm xem mức độ tăng, giảm và phân tích nguyên nhân của sự tăng, giảm đó.

2.3. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU NGHIÊN CỨU

2.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng kinh tế

- Quy mô và cơ cấu diện tích đất đai theo mục đích sử dụng

- Quy mô và cơ cấu dân số và lao động

- Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế chung và từng ngành

2.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng nghèo đa chiều

* Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo thu nhập: Được xác định dựa trên cơ sở phân loại hộ theo thu nhập của huyện hiện nay

* Tỷ lệ nghèo theo tiếp cận đa chiều: Các chỉ tiêu này được lượng hóa căn cứ vào quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 19 tháng 11 năm 2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020. Cụ thể như:

"- Số hộ gia đình có người đủ 15 tuổi (sinh từ năm 2000 trở về trước) không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học không.

- Số hộ gia đình có trẻ em trong độ tuổi đi học (5 - 14 tuổi) hiện không đi học không.

- Số hộ gia đình có người bị bệnh/ chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường, nhưng không đi khám chữa bệnh trong 3 năm 2014- 2016.

- Số hộ gia đình có người từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế không." (Chính Phủ, 2015a)

- Số hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt chuẩn quy định

-Số hộ gia đình có được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh không

- Số hộ gia đình sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh

- Số người sử dụng thuê bao điện thoại trong hộ

- Số người sử dụng internet trong hộ

- Số hộ gia đình có những tài sản để tiếp cận thông như TiVi, Đài…

2.3.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh việc thực hiện chính sách giảm nghèo

- Tổng vốn đầu tư thực hiện: là tổng kinh phí từ NSTW và ĐP để thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo tại địa bàn huyện Định Hóa;

- Tổng số hộ hưởng lợi là tổng số hộ được hưởng lợi trực tiếp từ kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo tiếp cận đa chiều;

- Số các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH được xây dựng từ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp cho chương trình giảm nghèo.

- Số hộ được hưởng chính sách vay vốn SXKD.

2.3.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ bền vững của giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều

- Thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo;

- Tỷ lệ giảm hộ nghèo.

- Điều kiện sống của người nghèo: "Số hộ nghèo được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; Số hộ nghèo sử dụng hố xí/nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn."

- Cơ sở hạ tầng KT - XH: Số lượng trường học; Số lượng thuê bao điện thoại…

Chương 3
THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HUYỆN ĐỊNH HÓA

3.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên.

3.1.1.1. Về điều kiện tự nhiên

"Định Hoá là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, nằm trong khoảng toạ độ 105o29 đến 105o43 kinh độ đông, 21o45đến 22o30 vĩ độ bắc; phía tây - tây bắc giáp tỉnh Tuyên Quang, bắc - đông bắc giáp tỉnh Bắc Cạn, nam - đông nam giáp huyện Đại Từ, Phú Lương. Huyện lỵ là thị trấn Chợ Chu, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía tây bắc. Địa hình huyện Định Hoá khá phức tạp và tương đối hiểm trở, ở dạng núi thấp, đồi cao. Xen giữa các dãy núi đá vôi và đồi, núi đất là những cánh đồng hẹp. Hướng địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, phân làm hai vùng. Vùng núi bao gồm các xã ở phía bắc huyện. Vùng này có các dãy núi cao từ 200 đến 400 m so với mặt biển, thuộc phần cuối của dãy núi đá vôi cánh cung Sông Gâm, chạy theo Hướng tây bắc - đông nam, từ phía bắc qua trung tâm huyện đến xã Trung Hội, tạo nên bức tường thành ở phía đông thị trấn Chợ Chu và những thung lũng nhỏ hẹp. Nhiều hang động trong các dãy núi đá này có những nhũ đá hình thù kỳ thú, đẹp mắt. Vùng núi thấp bao gồm thị trấn Chợ Chu và các xã ở phía nam. Đây là vùng núi đất, có độ cao từ 50 đến dưới 200m, độ thoải lớn, có nhiều rừng già và những cánh đồng tương đối rộng, phì nhiêu. Định Hoá có 520.75km2 ha đất tự nhiên, trong đó 99.29km2 đất nông nghiệp, 221.7km2 ha đất lâm nghiệp, 8.46km2 đất chuyên dùng, 7.33km2 đất ở, 183.98km2 đất cho sử dụng." (Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên, 2017a)

"Thảm thực vật của Định Hoá rất phong phú, chứa đựng nhiều tiềm năng kinh tế, với các loại lâm sản quý như gỗ nghiến, lim, lát, sến và các loại tre, nứa, vầu, trám…Đặc biệt, vùng đất các xã phía nam có nhiều cây cọ, lá để lợp nhà, cuộng để làm mành, thân làm kèo, xà nhà rất bền.

Từ những năm giữa thế kỷ XX trở về trước động vật rừng Định Hoá rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, ngày nay rừng đã bị thu hẹp nhanh chóng, nguồn

tài nguyên rừng bị kiệt quệ, các loại lâm sản quý còn không đáng kể, các động vật quý hiếm nhhổ, báo, gấu hầu như không còn.

Định Hoá có khí hậu nhiệt đới, chia làm hai mùa. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm. Tháng nóng nhất là tháng 8, nhiệt độ trung bình lên tới 280C. Mùa lạnh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ trung bình xuống tới 150C. Mùa nóng có những ngày nhiệt độ lên trên 41 0C, mùa lạnh có lúc nhiệt độ xuống tới 10C." (Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên, 2017a)

"Là huyện có độ ẩm khá cao, trừ tháng 1, các tháng còn lại độ ẩm đều trên 80%. Những tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 3 tháng 4 và tháng 8 - những tháng có mưa phùn, mưa ngâu, độ ẩm thường từ 85% trở lên. Định Hoá có hai loại gió chính thổi theo mùa: gió mùa đông bắc, thời gian ảnh hưởng trùng với mùa lạnh. Mỗi khi có những đợt gió mùa đông bắc tràn về nhiệt độ thường hạ xuống đột ngột, làm cho thời tiết rất lạnh, đôi khi xuất hiện sương muối, rất có hại cho sức khoẻ con người và sự phát triển của cây trồng. Gió mùa đông nam, thời gian ảnh hưởng trùng với mùa nóng, mưang theo hơi nước từ biển Đông vào gây ra mưa lớn. Lượng mưa trung bình hàng năm (trong 5 năm 1995-1999) của Định Hoá vào khoảng 1.655mm. Mùa mưa trùng với mùa nóng chiếm 85% đến 90% Lượng mưa cả năm. Mùa khô trùng với mùa lạnh, Lượng mưa ít, chỉ chiếm 10% đến 15% Lượng mưa cả năm. Những tháng đầu mùa khô thời tiết thường hanh khô, có khi cả tháng không mưa gây nên tình trạng hạn hán." (Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên, 2017a)

Trên đất Định Hoá có 3 hệ thống dòng chảy chính:

"Sông Chợ Chu: là sông lớn nhất, hợp lưu bởi nhiều khe suối nhỏ bắt nguồn từ sờn núi các xã phía tây, phía bắc huyện, với 3 nhánh chính là suối Chao, suối Múc, suối Tao; đoạn chảy qua xã Tân Dương là đoạn lớn nhất. Sau đó sông chảy qua xã Yên Ninh (huyện Phú Lương) và hợp lưu với Sông Cầu ở Chợ Mới. Sông Chợ Chu có lưu vực rộng 437 km2, lưu Lượng nước bình quân trong năm 3,06 m3/s.

Sông Công (phần trên đất Định Hoá là thượng nguồn) có hai nhánh. Nhánh thứ nhất bắt nguồn từ xã Thanh Định, chảy qua xã Bình Yên, Sơn Phú. Nhánh thứ

hai bắt nguồn từ dãy núi Khuôn Tát xã Phú Đình chảy qua xã Phú Đình, hợp lưu với nhánh thứ nhất ở xã Bình Thành rồi chảy sang xã Minh Tiến (huyện Đại Từ). Tổng diện tích lưu vực trên địa bàn huyện là 128km2, lưu lượng mức bình quân 3,06m3/s.

Sông Đu (Phần chảy trên địa bàn huyện thuộc thượng nguồn) bắt nguồn từ xã Yên Trạch (huyện Phú Lương), đoạn chảy qua xã Phú Tiến (Định Hoá) dài khoảng 3,5km. Sau đó sông chảy dọc phía tây huyện Phú Lương, hoà vào sông Cầu ở xã Sơn Cẩm. Sông Đu có tổng diện tích lưu vực 70 km2, lưu lượng nước bình quân 1,68m3/s." (Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên, 2017a)

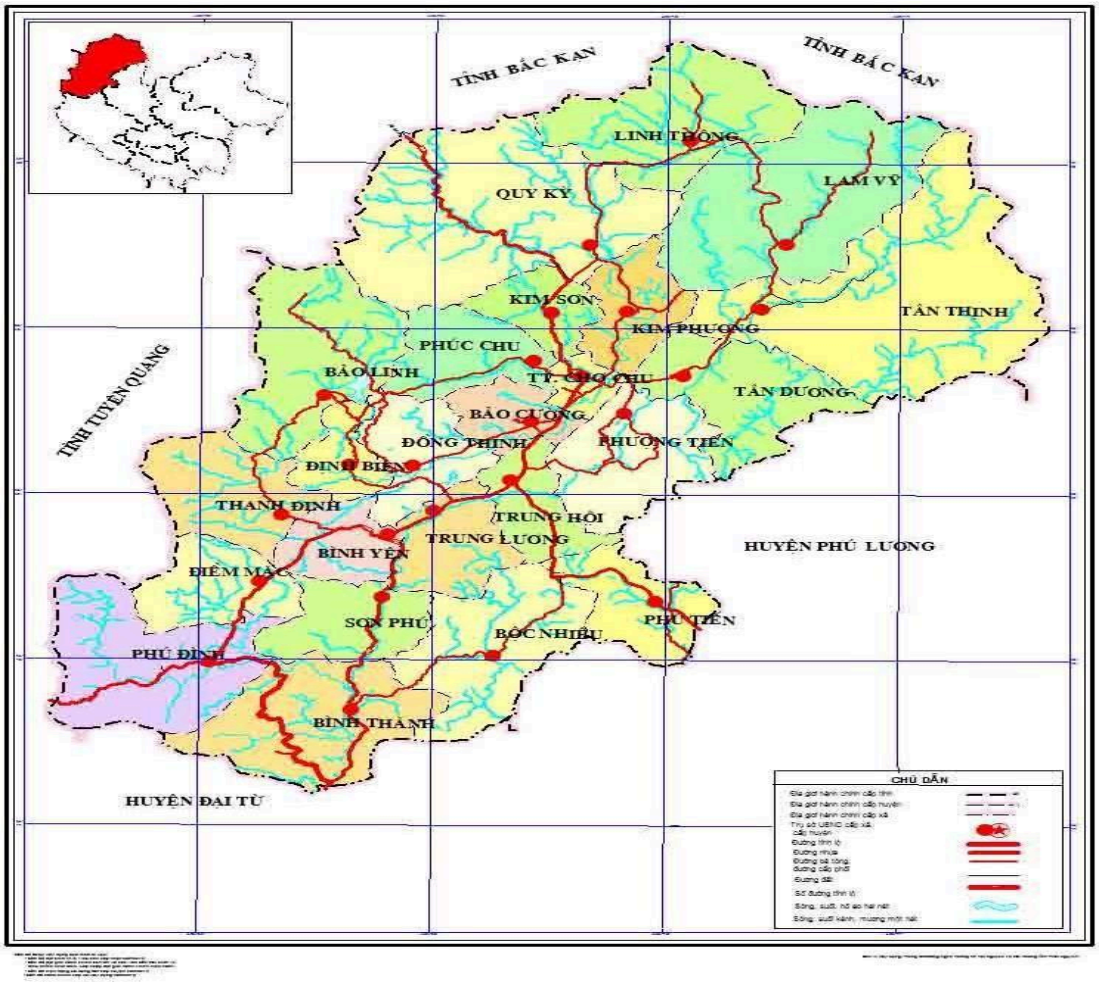
3.1.1.2. Về địa giới hành chính

Định Hóa là đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Thái Nguyên có vị trí hết sức quan trọng về an ninh, quốc phòng, kinh tế,… và đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế của vùng Trung du miền núi bắc bộ và của đất nước. Cần phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra bước đột phá mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội một cách hiệu quả, bền vững. (Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên, 2017b)

- Phía Bắc và phía Đông huyện Định Hóa giáp tỉnh Bắc Kạn.
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.
- Phía Nam giáp huyện Đại Từ và huyện Phú Lương.

Huyện có 24 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 1 thị trấn và 23 xã. Dân số hiện nay là 86.200 người, mật độ dân số trung bình của huyện là 169 người/km2

Các thành phần dân tộc đang sinh sống trên địa bàn huyện gồm: Kinh, Tày, Dao, Nùng, Cao Lan, Hoa, Sán dìu.



Nguồn: http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn

Hình 3.1: Bản đồ địa giới hành chính của Huyện Định Hóa

3.1.2. Đặc điểm về Kinh tế - Xã hội.

3.1.2.1. Đặc điểm về kinh tế

Trong giải đoạn 2015 – 2017, Huyện Định Hóa đã đạt được một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng.

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Huyện Định Hóa

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
1	Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng			
	+ Nông nghiệp	Tỷ đồng	768,9	798,9	854,3
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	146,3	196,1	202,2
2	Tổng thu NSNN	Tỷ đồng	627	760	
3	Tổng chi NSNN	Tỷ đồng	621	756	

Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Năm 2018 là năm thứ 3 huyện Định Hóa thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, tuy còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng tình hình kinh tế xã hội của huyện tiếp tục được duy trì và phát triển. Theo đánh giá, năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Định Hóa tiếp tục ổn định và có bước phát triển. Theo đó, tổng sản lượng lương thực có hạt trên địa bàn đạt 51.013 tấn, bằng 99,24% kế hoạch, tăng 2,8 % so với cùng kỳ năm 2017; diện tích trồng rừng đạt 1.522 ha, bằng 145% kế hoạch; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 261 tỷ đồng, bằng 100,4% kế hoạch, tăng 9,2% so với cùng kỳ; thu ngân sách trong cân đối đạt 47,826 tỷ đồng, vượt 5,8% kế hoạch tỉnh giao, tăng 17,68% so với cùng kỳ; giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 6,95%, bằng 170% kế hoạch… Phát huy những kết quả đạt được, năm 2019, huyện Định Hóa đề ra một số chỉ tiêu phấn đấu cơ bản như: Sản lượng lương thực có hạt đạt 51.340 tấn; diện tích trồng rừng tập trung đạt trên 1.000 ha; thu ngân sách trong cân đối đạt 49,650 tỷ đồng; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 280 tỷ đồng; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 4 % trở lên... (Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2019)

Nói chung cơ cấu kinh tế của huyện vẫn còn lạc hậu và chưa có sự chuyển biến tích cực. Chính điều này đã hạn chế đến việc phát triển sản xuất của địa phương, qua đó ảnh hưởng đến kết quả xoá đói giảm nghèo của huyện. Vì vậy, huyện cần có kế hoạch, giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm tạo ra động lực phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

"Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ có bước phát triển tích cực, nhất là từ khi củng cố mạng lưới đường giao thông liên xã và mạng lưới điện nông thôn. Huyện đã quy hoạch được 2 khu công nghiệp nhỏ và đề ra nhiều giải pháp nhằm khôi phục và phát triển các nghề thủ công truyền thống của địa phương như dệt mành cọ, đan cót, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản…" (UBND Huyện Định Hóa, 2018a)

3.1.2.2. Đặc điểm về xã hội

** Đặc điểm về dân số và lao động*

Huyện Định Hoá có 23 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn, trong đó có 3 xã vùng cao, 21 xã miền núi khu vực 3, Huyện Định Hóa là huyện miền núi.

“Cộng đồng dân tộc sinh sống tại huyện Định Hoá gồm có 8 dân tộc, trong đó chủ yếu là các dân tộc Kinh, Tày, Nùng. Hệ thống giáo dục từ Mầm non đến Trung học phổ thông được quan tâm, toàn huyện đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ năm 1995. Tuy nhiên, lực lượng lao động được đào tạo chuyên nghiệp có tỷ lệ còn hạn chế, điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện” (Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2019)

Bảng 3.2. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn của Huyện Định Hóa

ĐVT: Người

Năm	Tổng số	Phân theo gới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2012	87.693	43.338	44.355	6.103	81.615
2013	87.855	43.433	44.452	6.116	81.590
2014	88.100	43.539	44.561	6.131	81.969
2015	88.175	43.573	44.602	6.140	82.035
2016	88.280	43.635	44.645	6.330	81.950
2017	88.046	43.806	44.240	6.344	81.702
2018 sơ bộ	87.730	43.650	44.080	6.360	81.370

Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2018

Khu vực nông thôn có 81.370 người, chiếm 92.8% tổng dân số của toàn Huyện, gấp 12,8 lần dân số thành thị. Điều đó cho thấy dân số tập trung chủ yếu trong khu vực nông thôn và sống phụ thuộc vào sản xuất nông, lâm nghiệp là chủ yếu. Tuy nhiên, cơ cấu dân số trong khu vực nông thôn có xu hướng giảm xuống trong giai đoạn 2015 – 2018.

** Đặc điểm về kết cấu hạ tầng*

Định Hóa là huyện vùng sâu vùng xa có cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém. Bằng các chương trình như chương trình 135, trung tâm cụm xã, chương trình kiên cố hóa trường học và các chương trình khác của Nhà Nước trong những năm gần đây. Hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng

được nhu cầu và mong đợi của người dân. "Đường giao thông: toàn huyện có tổng số 520,7 km đường giao thông, trong đó có 64 km đường tỉnh lộ và 456,7 km đường cấp huyện và giao thông nông thôn. Toàn huyện có 19/24 xã có đường nhựa đến hoặc qua trung tâm xã. Ngoài đường tỉnh lộ, quy hoạch các tuyến giao thông của huyện được thực hiện tốt với những tuyến đường nhựa liên xã như: Quán Vuông - Bình Yên - Điềm Mặc - Phú Đình; Bình Yên - Thanh Định - Bảo Linh; Chợ Chu - Phúc Chu - Bảo Linh; Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ; Chợ Chu - Tân Dương - Tân Thịnh – Lam Vỹ; Tân Dương; Phượng Tiến - Trung Hội. Các tuyến giao thông này đóng một vai trò quan trọng trong việc giao lưu, thông thương, phát triển kinh tế nông thôn của huyện. Tuy nhiên tuyến đường tỉnh lộ do được xây dựng đã lâu, cấp đường thấp, nên ảnh hưởng rất lớn đến sự giao lưu kinh tế với bên ngoài huyện và khả năng phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành dịch vụ - du lịch" (UBND Huyện Định Hóa, 2018a).

Hệ thống điện: "Với 90 trạm biến áp và 107km chiều dài đường dây hạ thế, toàn bộ 24/24 xã, thị trấn trong huyện với 89% số hộ đã được sử dụng lưới điện quốc gia." (UBND Huyện Định Hóa, 2018a)

Hệ thống thuỷ lợi: "Do vai trò quan trọng của sản xuất nông nghiệp đối với nền kinh tế của huyện, hệ thống thuỷ lợi được chú ý đầu tư xây dựng. Huyện có Hồ Bảo Linh có khả năng tưới tiêu cho khoảng 740 ha lúa phía hạ lưu, tổng số đập là 109 cái, tổng số chiều dài kênh mương kiên cố là 35,8 km. Hệ thống thuỷ lợi nhìn chung chỉ đáp ứng được một phần diện tích sản xuất nông nghiệp. Vẫn còn nhiều khu vực còn thiếu nước phục vụ sản xuất, đặc biệt là vào những năm hạn hán kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp. Y tế: Huyện đã có Trung tâm y tế với đội ngũ y, bác sỹ đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, toàn bộ 24/24 xã, thị trấn đều đã có trạm xá, tuy nhiên chỉ có 4 xã trạm y tế được xây dựng cấp 4, còn lại là nhà tạm không đảm bảo yêu cầu. Toàn huyện có 190 giường bệnh với 180 cán bộ y tế. Nhìn chung hệ thống y tế của huyện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân." (UBND Huyện Định Hóa, 2018a)

Giáo dục: Hệ thống trường học đã được kiên cố hóa với các công trình xây dựng từ cấp 5 trở lên. Số học sinh phổ thông năm học 2018 -2019 đạt 12.486 học sinh (Trong đó: Tiểu học 7.668 học sinh, Trung học cơ sở là 4.818 học sinh). Số giáo viên phổ thông năm 2018 là 782 người.

"Cơ sở vật chất khác như hệ thống nước sạch, hệ thống phương tiện vận tải, cơ sở chế biến nông lâm sản..., cũng có những bước phát triển trong thời gian qua, tuy nhiên so với yêu cầu phát triển thì còn ở mức rất khiêm tốn cần tiếp tục được đầu tư phát triển. Cơ sở vật chất của huyện Định Hoá trong những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư xây dựng, song vẫn còn tương đối nghèo nàn, chưa đủ điều kiện phục vụ yêu cầu cần thiết cho việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của huyện" (UBND Huyện Định Hóa, 2018a)

3.2. THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA

3.2.1. Thực trạng nghèo của Huyện Định Hóa

Bảng 3.3 cho thấy sự thay đổi tình trạng nghèo của Huyện Định Hóa trong giai đoạn 2016 – 2018.

Sau 3 năm thực hiện các chương trình giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều cho thấy số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của Huyện Định Hóa đã giảm xuống, từ mức 6430 hộ nghèo năm 2016 (tỷ lệ nghèo là 24,63%) đã giảm xuống còn 3792 hộ nghèo năm 2018 (tỷ lệ hộ nghèo là 14,37%), với tốc độ giảm hộ nghèo là 41,03%. Tất cả các xã của Huyện Định Hóa đều giảm số hộ nghèo xuống. Đặc biệt, các xã Sơn Phú, Phú Đình, Quy Kỳ và Điền Mặc có số hộ nghèo giảm rất lớn trong giai đoạn 2016 – 2018. Tỷ lệ hộ nghèo của các xã cũng đều giảm xuống trong giai đoạn 2016 – 2018.

Đối với các hộ cận nghèo, bảng 3.3 cũng cho thấy số hộ cận nghèo và tỷ lệ các hộ cận nghèo cũng giảm xuống trong giai đoạn 2016 – 2018, từ mức 6071 hộ cận nghèo năm 2016 (tỷ lệ hộ cận nghèo là 23,26%) đã giảm xuống còn 4460 hộ cận nghèo (tỷ lệ hộ cận nghèo là 16,9%). Tuy nhiên, xã Phúc Chu có số hộ cận nghèo tăng lên 4 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo tăng lên 22,76%. Đây là xã vùng sâu, đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn của Huyện.

Bảng 3.3. Thực trạng các hộ nghèo và hộ cận nghèo 2016 – 2018

ĐVT: Hộ

TT	Địa bàn	Số hộ nghèo						Số hộ cận nghèo					
		31/12/2016		31/12/2017		31/12/2018		31/12/2016		31/12/2017		31/12/2018	
		Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ
1	Bảo Cường	146	13,05	129	11,48	79	7,02	204	18,23	184	16,37	87	7,73
2	Bảo Linh	217	34,17	202	32,01	160	25,20	195	30,71	203	32,17	179	28,19
3	Bình Thành	408	30,45	345	25,26	248	18,16	260	19,40	294	21,52	235	17,20
4	Bình Yên	259	27,12	210	21,72	160	16,46	187	19,58	216	22,34	148	15,23
5	Bộc Nhiêu	285	24,36	246	20,99	180	15,27	283	24,19	309	26,37	250	21,20
6	Điềm Mặc	392	30,08	353	26,40	228	17,04	348	26,71	300	22,44	206	15,40
7	Định Biên	198	28,33	176	24,75	134	18,85	188	26,90	182	25,60	147	20,68
8	Đồng Thịnh	260	22,85	226	19,58	173	14,98	390	34,27	427	37,00	357	30,91
9	Kim Phượng	147	17,95	122	14,84	63	7,71	192	23,44	170	20,68	96	11,75
10	Kim Sơn	145	21,26	123	17,75	96	13,48	139	20,38	162	23,38	123	17,28
11	Lam Vỹ	301	27,19	264	23,70	171	15,27	213	19,24	212	19,03	175	15,63
12	Linh Thông	277	37,95	251	33,92	194	26,22	224	30,68	236	31,89	202	27,30
13	Phú Đình	520	33,74	466	29,70	251	16,28	487	31,60	504	32,12	265	17,19
14	Phú Tiến	252	29,61	227	26,46	177	20,51	219	25,73	232	27,04	188	21,78
15	Phúc Chu	87	13,43	64	10,05	46	7,22	141	21,76	158	24,80	145	22,76
16	Phượng Tiến	219	21,02	185	17,40	121	11,39	385	36,95	375	35,28	282	26,55
17	Quy Kỳ	440	39,68	384	34,29	248	22,26	320	28,85	327	29,20	243	21,81
18	Sơn Phú	445	31,23	385	26,90	136	9,50	401	28,14	432	30,19	125	8,73
19	Tân Dương	275	29,26	236	25,08	173	18,27	166	17,66	153	16,26	129	13,62
20	Tân Thịnh	372	32,18	334	28,55	252	21,52	215	18,60	254	21,71	197	16,82
21	Thanh Định	177	15,59	138	11,98	100	8,76	222	19,56	212	18,40	177	15,50
22	Trung Hội	189	13,28	174	12,24	119	8,30	338	23,75	343	24,14	210	14,64
23	Trung Lương	300	24,61	274	22,40	213	17,16	221	18,13	216	17,66	180	14,50

24	TT Chợ Chu	119	6,20	102	5,30	70	3,63	133	6,93	135	7,02	114	5,91
	Cộng tổng:	**6.430**	**24,63**	**5.616**	**21,32**	**3.792**	**14,37**	**6.071**	23,26	**6.236**	**23,68**	**4.460**	**16,90**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.4. Diễn biến hộ nghèo giai đoạn 2016 – 2018

TT	Địa bàn	Diễn biến hộ nghèo trong năm 2016						Diễn biến hộ nghèo trong năm 2017						Diễn biến hộ nghèo trong năm 2018					
		Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ
1	Bảo Cường	48	25,00	0	0,00	1	0,69	28	19,18	1	0,78	10	7,75	56	43,41	0	0	1	1,27
2	Bảo Linh	22	9,82	0	0,00	15	6,91	26	11,98	0	0,00	11	5,45	51	25,25	0	0	2	1,25
3	Bình Thành	43	10,00	0	0,00	21	5,15	81	19,85	0	0,00	18	5,22	97	28,12	0	0	0	0,00
4	Bình Yên	32	11,51	0	0,00	14	5,38	57	22,01	0	0,00	8	3,81	53	25,24	0	0	3	1,88
5	Bộc Nhiêu	43	13,52	0	0,00	10	3,51	46	16,14	0	0,00	7	2,85	67	27,24	0	0	1	0,56
6	Điềm Mặc	43	9,98	0	0,00	4	1,02	44	11,22	0	0,00	5	1,42	126	35,69	0	0	1	0,44
7	Định Biên	22	10,48	0	0,00	10	5,05	30	15,15	0	0,00	8	4,55	50	28,41	0	0	2	1,49
8	Đồng Thịnh	37	13,03	0	0,00	13	5,00	43	16,54	0	0,00	9	3,98	55	24,34	0	0	0	0,00
9	Kim Phượng	50	28,74	3	2,04	20	13,61	28	19,05	0	0,00	3	2,46	61	50,00	0	0	1	1,59
10	Kim Sơn	31	18,34	0	0,00	7	4,83	27	18,62	1	0,81	4	3,25	32	26,02	0	0	4	4,17
11	Lam Vỹ	32	9,79	0	0,00	6	1,99	44	14,62	0	0,00	7	2,65	98	37,12	0	0	4	2,34
12	Linh Thông	20	6,73	0	0,00	0	0,00	26	9,39	0	0,00	0	0,00	57	22,71	0	0	0	0,00
13	Phú Đình	75	12,71	2	0,38	3	0,58	58	11,15	0	0,00	4	0,86	220	47,21	0	0	3	1,20
14	Phú Tiến	23	8,52	0	0,00	5	1,98	28	11,11	0	0,00	3	1,32	53	23,35	0	0	3	1,69
15	Phúc Chu	26	23,85	1	1,15	3	3,45	23	26,44	0	0,00	0	0,00	20	31,25	0	0	0	0,00
16	Phượng Tiến	11	4,93	0	0,00	7	3,20	37	16,89	0	0,00	3	1,62	67	36,22	0	0	0	0,00
17	Quy Kỳ	58	12,01	0	0,00	15	3,41	64	14,55	0	0,00	8	2,08	137	35,68	0	0	0	0,00
18	Sơn Phú	88	16,76	0	0,00	8	1,80	65	14,61	0	0,00	5	1,30	251	65,19	0	0	0	0,00
19	Tân Dương	25	8,56	0	0,00	8	2,91	46	16,73	0	0,00	7	2,97	64	27,12	0	0	1	0,58
20	Tân Thịnh	42	10,58	0	0,00	17	4,57	43	11,56	0	0,00	5	1,50	87	26,05	0	0	2	0,79
21	Thanh Định	50	23,26	0	0,00	11	6,25	44	24,86	0	0,00	5	3,62	40	28,99	0	0	1	1,00
22	Trung Hội	93	33,10	0	0,00	1	0,53	18	9,52	2	1,15	1	0,57	57	32,76	0	0	2	1,68
23	Trung Lương	20	6,41	6	2,01	1	0,33	33	11,00	0	0,00	7	2,55	77	28,10	0	0	8	3,76

24	TT Chợ Chu	22	16,18	0	0,00	5	4,20	25	21,01	0	0,00	8	7,84	33	32,35	0	0	0,00

	Tổng	**956**	**13,34**	**12**	**0,19**	**205**	**3,19**	**964**	**14,99**	**4**	**0,07**	**146**	**2,60**	**1909**	**33,99**	**0**	**0**	**39**	**1,03**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Nhằm đánh giá sự bền vững của các chính sách giảm nghèo và kết quả giảm nghèo của Huyện Định Hóa, cần thực hiện phân tích diễn biến hộ nghèo trong các năm của giai đoạn 2016 – 2018. Bảng 3.4 cho thấy, tổng số hộ thoát nghèo tăng lên từ mức 956 hộ năm 2016 (tỷ lệ hộ thoát nghèo là 13,34%) lên mức 1909 hộ năm 2018 (tỷ lệ hộ thoát nghèo là 33,99%). Tổng số hộ tái nghèo giảm, và đặc biệt năm 2018 không có hộ tái nghèo. Số hộ nghèo phát sinh cũng có xu hướng giảm từ mức 205 hộ năm 2016 xuống còn 39 hộ năm 2018. Như vậy, các chỉ số về số hộ nghèo, số hộ cận nghèo, số hộ thoát nghèo, số hộ tái nghèo và số hộ nghèo phát sinh đều giảm xuống trong giai đoạn 2016 – 2018. Điều này cho thấy các chính sách xóa đói giảm nghèo của Huyện Định Hóa đang thực hiện là có hiệu quả và có tính bền vững.

3.2.2. Thực trạng nghèo theo tiếp cận đa chiều tại Huyện Định Hóa

3.2.2.1. Thực trạng nghèo theo chiều giáo dục

Giáo dục là yếu tố then chốt để khăng định ngưỡng thiếu hụt về nghèo đa chiều. Giáo dục và nghề nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm và thu nhập của hộ, và do vậy ảnh hưởng lên tình trạng nghèo của hộ. Nghiên cứu về ngheo theo chiều giáo dục được phản ánh qua 2 chỉ tiêu là trình độ giáo dục của người lớn và tình trạng đi học của trẻ em.

Bảng 3.5. Số giáo viên và học sinh phổ thông Huyện Định Hóa

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Số giáo viên (Người)					
Tiểu học	409	463	488	471	463
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	409	463	488	471	463
Công lập	409	463	488	471	463
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	321	314	326	306	319
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	321	314	326	306	319
Công lập	321	314	326	306	319
Ngoài công lập					
Số học sinh (Học sinh)					
Tiểu học	6.077	6.588	6.841	7.152	7668
Công lập	6.077	6.588	6.841	7.152	7668
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	4.380	4.322	4.268	4.357	4818
Công lập	4.380	4.322	4.268	4.357	4818
Ngoài công lập					

Nguồn: Niêm giám thống kê Huyện Định Hóa 2018

Bảng 3.5 cho thấy số trẻ được đi học tiểu học và trung học cơ sở đều tăng lên trong giai đoạn 2016 – 2018. Số trẻ đều tham gia học tập tại cơ sở giáo dục công lập. Điều đó cho thấy phần lớn trẻ em đều được tiếp cận dịch vụ giáo dục, phản ánh chính sách đúng đắn của Nhà nước và của Huyện Định Hóa luôn quan tâm đến giáo dục, đặc biệt là giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Các chính sách này được thể hiện qua sự đầu tư rất lớn cho giáo dục.

Bảng 3.6. Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục và đào tạo

TT	Tên dự án, chính sách Giáo dục và Đào tạo	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2016	Kết quả thực hiện năm 2017	Kế hoạch thực hiện năm 2018
1	Tổng số người được hỗ trợ	Người	13.732	40	23.556
2	Tổng kinh phí thực hiện	Tr. Đồng	***4.518,0***	***221,0***	***16.035,0***
	- Ngân sách Trung ương	Tr. Đồng	*4.518,0*	*221,0*	*16.035,0*
	- Ngân sách Địa phương	Tr. Đồng			
3	"Số học sinh, sinh viên, trẻ mẫu giáo thuộc hộ nghèo được miễn giảm học phí."	Người	7.693		11.412
	Kinh phí thực hiện	Tr. Đồng	*800*		*2.496*
	- Ngân sách Trung ương	Tr. Đồng	800		2.496
	- Ngân sách Địa phương	Tr. Đồng			
4	"Số học sinh, sinh viên, trẻ mẫu giáo thuộc hộ nghèo được hỗ trợ chi phí, đồ dùng học tập."	Người	6.039		11.919
	Kinh phí thực hiện	Tr. Đồng	3.718		12.393
	- Ngân sách Trung ương	Tr. Đồng	3.718		12.393
	- Ngân sách Địa phương	Tr. Đồng			
5	"Số trẻ em được hỗ trợ ăn trưa tại trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP"	Người		40	225
	Kinh phí thực hiện	Tr. Đồng		*221*	*1.146*
	- Ngân sách Trung ương	Tr. Đồng		221	1.146
	- Ngân sách Địa phương	Tr. Đồng			

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Tổng số người được hỗ trợ về giáo dục năm 2018 đạt 23.556 người, với tổng kinh phí hỗ trợ đạt 16 tỷ đồng. Nguồn kinh phí này phần lớn từ ngân sách trung ương. Nguồn kinh phí này thực hiện theo chương trình miễn giảm học phí và hỗ trợ

chi phí, đồ dùng học tập cho học sinh nghèo, sinh viên, trẻ em mẫu giáo thuộc hộ

nghèo với tổng kinh phí hỗ trợ là 14.415 triệu đồng; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em theo Nghị định 116/2016/NĐ – CP là 1.146 triệu đồng.

Toàn huyện Định Hóa có 24 trường Mầm non, 24 trường Tiểu học, 23 trường THCS, 3 trường THPT, 1 TTGDTX, 1 trung tâm dạy nghề. Cơ sở vật chất như trường lớp, thiết bị dạy và học được tăng cường. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường đạt 100%. Đến năm 2010 toàn huyện Định Hóa có 33/73 trường học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia (đến năm 2012 có 40/73 trường đạt chuẩn, đến nay đã có gần 50 trường đạt chuẩn). Số học sinh tốt nghiệp và thi vào các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học năm sau cao hơn năm trước. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm đạt được một số kết quả tích cực.

Công tác đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn đã từng bước được chú trọng. Năm 2016, toàn huyện tạo việc làm cho 2.082/1.800 người đạt 115,6% kế hoạch (vượt 15,6%). Trong đó: Giải quyết việc làm trong tỉnh đạt 1.101 lao động; Ngoài tỉnh: 724 lao động; XKLĐ: 123 lao động; DA 120: 47 lao động; các chương trình khác: 87 lao động. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 179 lao động (chưa thống kê các chương trình đào tạo nghề không qua cơ quan chuyên môn) đảm bảo 100% lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu học nghề được hỗ trợ học nghề. Năm 2017, toàn huyện đã giải quyết việc làm cho 2370 lao động, đạt 118,5% kế hoạch; Trong đó: GQVL trong tỉnh= 1.438 lao động; Ngoài tỉnh: 668 lao động; XKLĐ: 151 lao động; DA 120: 25 lao động; các chương trình khác: 88 lao động. Tổ chức đào tạo nghề cho 352 lao động nông thôn, trong đó chủ yếu là lao động thuộc đối tượng DTTS, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Trong năm 2017 đã phối hợp với Sở lao động TBXH tỉnh Thái Nguyên, Công ty Sam Sung và các đối tác tổ chức tuyển dụng được trên 1.200 lao động thuộc hộ nghèo và cận nghèo vào làm việc tại Công ty Sam sung và các đối tác.

Với những chính sách đầu tư và quan tâm đến giáo dục đã góp phần tác động tích cực đến công tác giảm nghèo theo chiều giáo dục của Huyện. Kết quả các hộ nghèo theo chiều giáo dục đã giảm xuống trong giai đoạn 2017 – 2018.

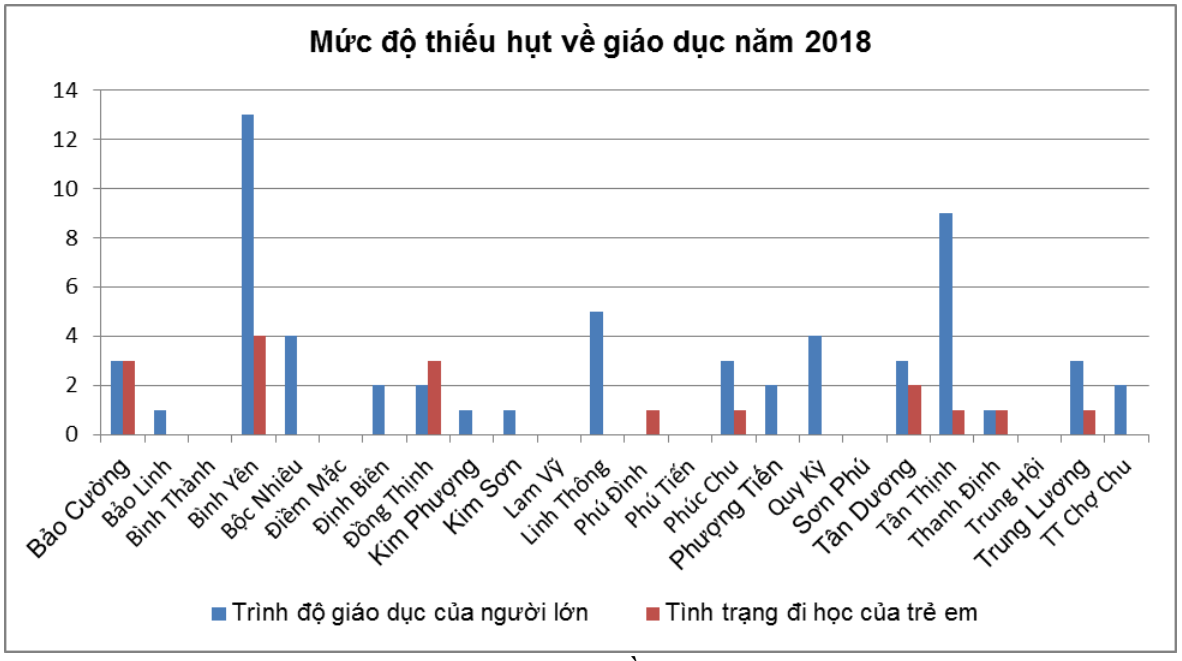
Bảng 3.7. Kết quả các hộ nghèo theo chiều giáo dục năm 2017 – 2018

ĐVT: Hộ

TT	Địa bàn	2017				2018			
		Trình độ giáo dục người lớn	Tỷ lệ thiếu hụt giáo dục người lớn so với tổng số hộ nghèo	Tình trạng đi học của trẻ em	Tỷ lệ thiếu hụt tình trạng đi học của trẻ em so với tổng số hộ nghèo	Trình độ giáo dục người lớn	Tỷ lệ thiếu hụt giáo dục người lớn so với tổng số hộ nghèo	Tình trạng đi học của trẻ em	Tỷ lệ thiếu hụt tình trạng đi học của trẻ em so với tổng số hộ nghèo
1	Bảo Cường	6	4,7	0	0,0	3	3,80	3	3,80
2	Bảo Linh	4	2,0	0	0,0	1	0,63	0	0,00
3	Bình Thành	10	2,9	34	9,9	0	0,00	0	0,00
4	Bình Yên	16	7,6	3	1,4	13	8,13	4	2,50
5	Bộc Nhiêu	7	2,8	1	0,4	4	2,22	0	0,00
6	Điềm Mặc	13	3,7	0	0,0	0	0,00	0	0,00
7	Định Biên	0	0,0	0	0,0	2	1,49	0	0,00
8	Đồng Thịnh	0	0,0	0	0,0	2	1,16	3	1,73
9	Kim Phượng	6	4,9	0	0,0	1	1,59	0	0,00
10	Kim Sơn	0	0,0	2	1,6	1	1,04	0	0,00
11	Lam Vỹ	0	0,0	2	0,8	0	0,00	0	0,00
12	Linh Thông	12	4,8	0	0,0	5	2,58	0	0,00
13	Phú Đình	0	0,0	0	0,0	0	0,00	1	0,40
14	Phú Tiến	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
15	Phúc Chu	0	0,0	0	0,0	3	6,52	1	2,17
16	Phượng Tiến	6	3,2	1	0,5	2	1,65	0	0,00
17	Quy Kỳ	2	0,5	0	0,0	4	1,61	0	0,00
18	Sơn Phú	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
19	Tân Dương	0	0,0	0	0,0	3	1,73	2	1,16
20	Tân Thịnh	0	0,0	0	0,0	9	3,57	1	0,40
21	Thanh Định	0	0,0	0	0,0	1	1,00	1	1,00
22	Trung Hội	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
23	Trung Lương	3	1,1	4	1,5	3	1,41	1	0,47
24	TT Chợ Chu	0	0,0	0	0,0	2	2,86	0	0,00
	Cộng tổng:	**85**	**1,5**	**47**	**0,8**	**59**	**1,56**	**17**	**0,45**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Hình 3.1: Mức độ thiếu hụt về giáo dục năm 2018



Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.7 cho thấy, 02 tiêu chí về giáo dục theo cách tiếp cận nghèo đa chiều đều giảm xuống trong giai đoạn 2017 – 2018.

Tiêu chí số hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học; trình độ giáo dục của người lớn, giảm xuống từ 85 hộ năm 2017 xuống còn 59 hộ năm 2018. Trong đó, nổi bật nhất là các xã Bình Thành, Điền Mặc, Linh Thông. Xã Tân Thịnh năm 2018 lại có 9 hộ có người đủ 15 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục theo tiêu chí trình độ giáo dục của người lớn lại tăng lên từ mức 1,5 năm 2017 lên mức 1,56 năm 2018, cho thấy mức độ thiếu hụt về giáo dục trong tổng số người nghèo lại tăng lên.

Tiêu chí tình trạng đi học của trẻ em, số hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học hiện không đi học đã giảm xuống từ 47 hộ năm 2017 xuống còn 17 hộ năm 2018, tỷ lệ giảm xuống là 63,83%. Tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục theo tiêu chí tình trạng đi học của trẻ em đã giảm xuống mức 0,45 năm 2018. Điều này cho thấy các chính sách về giáo dục như quan tâm đến giáo viên, chất lượng giáo viên, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa đã có tác động tích cực đến số lượng trẻ em đi học.

Hình 3.1 cho thấy, năm 2018, Bình Yên là xã có mức độ thiếu hụt về giáo dục lớn nhất.

Như vậy, trong những năm qua, nghèo theo chiều giáo dục của Huyện Định Hóa đã giảm xuống. Tổng số hộ nghèo theo chiều giáo dục đã giảm xuống.

***3.2.2.2.* Thực trạng nghèo theo chiều y tế**

Đầu tư cho y tế cũng là một trong những mục tiêu của Chính phủ nhằm xoá đói giảm nghèo cho bà con vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và những đối tượng người nghèo nói riêng. Nghèo theo chiều y tế chỉ rõ 2 chiều về y tế, gồm có (1) Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế. (2) Mức độ tham gia bảo hiểm y tế.

Bảng 3.8. Cơ sở vật chất về y tế của Huyện Định Hóa giai đoạn 2010 – 2018

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1	**Số cơ sở y tế (Cơ sở)**					
	Bệnh viện	1	1	1	1	1
	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	24	24	24	24	24
2	**Số giường bệnh (Giường)**	230	240	275	275	425
	Bệnh viện	105	115	150	150	305
	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	120	120	120	120	120
3	**Số nhân lực ngành y (Người)**	247	294	289	300	307

Nguồn: Niêm giám thống kê Huyện Định Hóa 2018

Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế phụ thuộc rất lớn vào cơ sở vật chất và nhân lực của ngành y tế cùng với các chính sách về y tế cho người nghèo. Trong giai đoạn 2010 – 2018, Huyện Định Hóa có 1 bệnh viện và 24 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Tuy nhiên, số giường bệnh đã tăng lên, đặc biệt là năm 2018 với số giường bệnh đạt 425 giường, kết quả này là do sự mở rộng, nâng cấp bệnh viện của Huyện, qua đó phần nào đáp ứng được tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

Để người dân, đặc biệt là các hộ nghèo, các hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số được tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ y tế. Huyện Định Hóa thực hiện các chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số bằng nguồn kinh phí của địa phương.

Bảng 3.9. Kinh phí hỗ trợ các chính sách về y tế của Huyện Định Hóa

TT	Tên dự án, chính sách về y tế	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
	Số người nghèo, cận nghèo, DTTS được cấp thẻ BHYT (a+b+c)	Thẻ	73.555	69.986	69.986
1	**Tổng kinh phí**	Tr. Đồng	***48.917***	***51.648***	***49.130***
	NSTW ("Ngân sách trung ương")	Tr. Đồng			
	NSĐP ("Ngân sách địa phương")	Tr. Đồng	48.917	51.648	49.130
	Khác (đối tượng tự đóng)	Tr. Đồng			
a	Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Thẻ	1.322	1.729	1.729
	Tổng kinh phí	Tr. Đồng	928	1.024	1.214
	NSTW ("Ngân sách trung ương")	Tr. Đồng			
	NSĐP ("Ngân sách địa phương")	Tr. Đồng	928	1.024	1.214
b	Số người cận nghèo được cấp thẻ BHYT	Thẻ	1.266	1.747	1.747
	Tổng kinh phí	Tr. Đồng	929	902	1.226
	NSTW ("Ngân sách trung ương")	Tr. Đồng			
	NSĐP ("Ngân sách địa phương")	Tr. Đồng	929	902	1.226
	Khác (đối tượng tự đóng)	Tr. Đồng			
c	Người DTTS, ĐBKK được cấp thẻ BHYT	Thẻ	70.967	66.510	66.510
	Tổng kinh phí	Tr. Đồng	47.060	49.723	46.690
	NSTW ("Ngân sách trung ương")	Tr. Đồng			
	NSĐP ("Ngân sách địa phương")	Tr. Đồng	47.060	49.723	46.690
2	**"Chính sách hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 2603/QĐ- UBND của UBND tỉnh (*NS Địa phương*)"**	Tr. Đồng	**1.279,13**	**2.415**	**2.500**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Với các chính sách hỗ trợ kinh phí về y tế, số thẻ bảo hiểm cấp cho các đối tượng yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, người cận nghèo tăng lên, với tổng kinh phí hỗ trợ bằng nguồn ngân sách địa phương đã tăng lên mức 2.440 triệu đồng năm 2018. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo bằng nguồn kinh phí của địa phương cũng tăng lên và đạt 2.500 triệu đồng năm 2018. Như vậy, với nguồn lực của địa phương còn hạn chế,

nhưng kinh phí hỗ trợ về y tế (cấp thẻ BHYT, hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh) cho

người nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số của Huyện Định Hóa đều tăng lên.

Năm 2016 cấp 73.555 thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số và người Kinh đang sống ở vùng đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí 48.917 triệu đồng, trong đó: BHYT người nghèo là 1.322 thẻ, với tổng số kinh phí thực hiện là 928 triệu đồng; BHYT người cận nghèo là 1.266 thẻ, với tổng số kinh phí thực hiện là 929 triệu đồng; BHYT người DTTS và Người kinh sống tại vùng ĐBKK là 70.967 thẻ, với tổng kinh phí thực hiện là 47.060 triệu đồng.

Năm 2017, đã cấp 69.986 thẻ BHYT cho cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số và người Kinh đang sống ở vùng đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí 51.648 triệu đồng, trong đó: BHYT người nghèo là 1.729 thẻ, với tổng số kinh phí thực hiện là 1.024 triệu đồng; BHYT người cận nghèo là 1.747 thẻ, với tổng số kinh phí thực hiện là 902 triệu đồng; BHYT người DTTS và Người kinh sống tại vùng ĐBKK là 65.510 thẻ, với tổng kinh phí thực hiện là 49.723 triệu đồng.

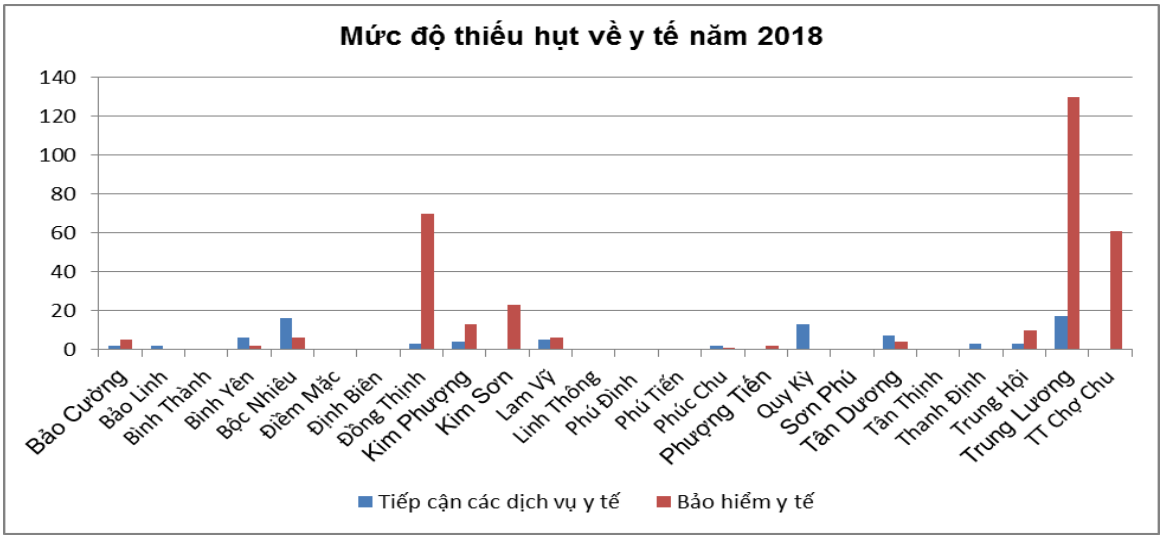
Công tác cấp phát thẻ BHYT, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người nghèo đã có nhiều chuyển biến tích cực, đối tượng nhận thẻ BHYT thông qua Bưu điện, người thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ BHYT (trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%), góp phần nâng tỷ lệ bao phủ BHYT của huyện năm 2016 lên 98,7%, năm 2017 đạt 99,55% . Người nghèo ốm đau đi viện được hỗ trợ theo Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh: Năm 2016 ngân sách của tỉnh chi 1.279,13 triệu đồng, năm 2017 là 2.415 triệu đồng cấp cho Bệnh viện Đa khoa huyện để hỗ trợ cho người nghèo. Đảm bảo 100% người nghèo, cận nghèo, người DTTS, người kinh sống ở các xã ĐBKK được cấp thẻ BHYT; được khám, chữa bệnh theo chế độ BHYT hiện hành.

Bảng 3.10. Kết quả các hộ nghèo theo chiều y tế năm 2017 – 2018

TT	Địa bàn	2017				2018			
		Tiếp cận dịch vụ y tế	Tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế so với tổng số hộ nghèo	Bảo hiểm y tế	Tỷ lệ thiếu hụt tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số hộ nghèo	Tiếp cận dịch vụ y tế	Tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế so với tổng số hộ nghèo	Bảo hiểm y tế	Tỷ lệ thiếu hụt tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số hộ nghèo
1	Bảo Cường	4	3,1	1	0,8	2	2,53	5	6,33
2	Bảo Linh	5	2,5	0	0,0	2	1,25	0	0,00
3	Bình Thành	5	1,4	5	1,4	0	0,00	0	0,00
4	Bình Yên	8	3,8	0	0,0	6	3,75	2	1,25
5	Bộc Nhiêu	0	0,0	113	45,9	16	8,89	6	3,33
6	Điềm Mặc	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
7	Định Biên	1	0,6	0	0,0	0	0,00	0	0,00
8	Đồng Thịnh	0	0,0	0	0,0	3	1,73	70	40,46
9	Kim Phượng	3	2,5	42	34,4	4	6,35	13	20,63
10	Kim Sơn	2	1,6	7	5,7	0	0,00	23	23,96
11	Lam Vỹ	0	0,0	0	0,0	5	2,92	6	3,51
12	Linh Thông	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
13	Phú Đình	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
14	Phú Tiến	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
15	Phúc Chu	0	0,0	0	0,0	2	4,35	1	2,17
16	Phượng Tiến	0	0,0	11	5,9	0	0,00	2	1,65
17	Quy Kỳ	2	0,5	0	0,0	13	5,24	0	0,00
18	Sơn Phú	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
19	Tân Dương	0	0,0	0	0,0	7	4,05	4	2,31
20	Tân Thịnh	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
21	Thanh Định	0	0,0	0	0,0	3	3,00	0	0,00
22	Trung Hội	0	0,0	0	0,0	3	2,52	10	8,40
23	Trung Lương	10	3,6	54	19,7	17	7,98	130	61,03
24	TT Chợ Chu	0	0,0	0	0,0	0	0,00	61	87,14
	Cộng tổng:	**40**	**0,7**	**233**	**4,1**	**83**	**2,19**	**333**	**8,78**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Hình 3.2: Mức độ thiếu hụt về y tế năm 2018



Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.10 cho thấy, 02 tiêu chí về y tế theo cách tiếp cận nghèo đa chiều đều tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2018.

Tiêu chí tiếp cận các dịch vụ y tế: Với sự hỗ trợ rất lớn của Huyện về cấp báo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh, tuy nhiên việc tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ nghèo còn rất hạn chế và có xu hướng tăng lên. Số hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh tăng lên từ 40 hộ năm 2017 tăng lên 83 hộ năm 2018. Điều này cho thấy số lượng hộ nghèo theo tiêu chí tiếp cận dịch vụ y tế đã tăng lên. Người dân vẫn chưa tiếp cận được các dịch vụ y tế, chăm sóc, khám chữa bệnh một cách thuận lợi.

Tiêu chí bảo hiểm y tế: Số hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế đã tăng lên từ mức 233 hộ năm 2017 lên mức 333 hộ năm 2018. Cho thấy, các hộ trở lên nghèo hơn theo cách tiếp cận tiêu chí bảo hiểm y tế. Mặc dù có chính sách hỗ trợ cấp bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo và dân tộc thiểu số nhưng số lượng hộ thực sự thấy được ý nghĩa của bảo hiểm y tế là chưa cao.

Tỷ lệ thiếu hụt của tiêu chí dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế trong tổng số người nghèo tăng lên. Như vậy, nghèo về chiều y tế trong tổng số hộ nghèo tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2018. Trung Lương và Đồng Thịnh là 2 xã có sự thiếu hụt về bảo hiểm y tế lớn nhất. Công tác truyền thông, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, kiến thức phòng tránh bệnh dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm cũng được tổ chức thực hiện rất nghiêm túc và thường xuyên thông qua các kênh thông tin như phát tin trên các bản tin tiếng nói của xã, thôn; các buổi sinh hoạt thôn, xã lồng ghép với chương trình tuyên truyền giáo dục có cán bộ chuyên ngành y tế huyện về giảng dậy, đội ngũ y tế thôn bản hoạt động tương đối tốt, tuy nhiên nguyên nhân của tình trạng này là do ý thức khám chữa bệnh của người dân còn rất thấp, do các xã nằm xa trung tâm huyện, địa bàn đi lại khó khăn, nên tâm lý các hộ ngại đi khám chữa bệnh, trên địa bàn xã có trạm y tế nhưng trang thiết bị còn thô sơ, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

3.2.2.3. Thực trạng nghèo theo chiều nhà ở

Nhà ở là một tiêu chí rất căn bản đánh giá mức độ nghèo theo cách tiếp cận đa chiều. Hầu hết các địa phương mức độ thiếu hụt về nhà ở còn ở mức cao. "Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020. Đối với hộ nghèo đa chiều thiếu hụt chỉ số về nguồn nước sinh hoạt thì được hưởng chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020." (Chính Phủ, 2015b); (Chính Phủ, 2016).

Bảng 3.11. Kết quả chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở

TT	Tên dự án, chính sách hộ trợ nhà ở	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	**"Chương trình hỗ trợ hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg"**	Tr. Đồng	**2.980**	**11.165**	**11.005**
	"Tổng số hộ được hỗ trợ"	Hộ	89	385	397
	Kinh phí thực hiện (Vay vốn tín dụng)	Tr. Đồng	2.225	9.625	9.925
2	**Chương trình khác**	Tr. Đồng	**755**	**1.540**	**1.080**
	Tổng số hộ được hỗ trợ	Hộ	24	38	25
	"Kinh phí thực hiện"	Tr. Đồng	755	1.540	1.080
	- Nguồn xã hội hóa	Tr. Đồng	755	1.540	1.080
	- Nguồn kinh phí địa phương	Tr. Đồng			
	Chính sách hỗ trợ nhà ở		**3.735**	**12.705**	**12.085**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ – TTg, Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ đã tăng lên liên tục trong giai đoạn 2016 – 2018. Đối với các hộ được hỗ trợ vay vốn hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Định Hóa ngoài số tiền được vay là 25 triệu đồng đều được hỗ trợ thêm 700 nghìn đồng từ nguồn Quỹ vì người nghèo của tỉnh là 500 nghìn và Quỹ vì người nghèo của huyện là 200 nghìn. Số tiền 700 nghìn này không do Ngân hàng Chính sách xã hội huyện chi trả mà được chi trả tại UBND các xã thông qua Mặt trận tổ quốc xã. Năm 2018, số hộ nghèo được hỗ trợ trong Huyện Định Hóa đạt 397 hộ, cao hơn mức hỗ

trợ trong năm 2017 (385 hộ), năm 2016 (89 hộ). Tổng số kinh phí hỗ trợ dưới hình thức cho vay vốn tín dụng thực hiện xây dựng, kiên cố hóa nhà ở đạt 9.625 triệu đồng năm 2017, và đạt 9.925 triệu đông năm 2018.

Các chương trình hỗ trợ về nhà ở khác đã hỗ trợ 87 hộ trong giai đoạn 2016 – 2018 với tổng kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí xã hội hóa đạt tổng cộng 3.375 triệu đồng.

Năm 2017: toàn huyện đã triển khai thực hiện hỗ trợ xây mới được 423 nhà cho hộ nghèo với tổng kinh phí xây dựng là: 11.165 triệu đồng. Trong đó: Thực hiện hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 33/2015/QĐ- TTg là 385 hộ =9.625 triệu đồng, từ nguồn vốn hỗ trợ của Ngân hàng NN-PTNT là 7 nhà =350 triệu; Hỗ trợ 8 hộ nghèo có đảng viên được nhận Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Kết luận số 96/KL-TU ngày 24/01/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kinh phí thực hiện 400 triệu đồng; Chương trình " Nghĩa tình đồng đội" do Hội Cựu chiến binh huyện thực hiện 04 nhà với kinh phí thực hiện là 200 triệu đồng; 8 hộ được hỗ trợ từ "Quỹ vì người nghèo" cấp huyện với tổng kinh phí hỗ trợ là 270 triệu đồng; Hội Phụ nữ huyện đã kết nối các nhà tài trợ, phát động phong trào tặng nhà tình thương cho phụ nữ nghèo hỗ trợ được 11 nhà với tổng kinh khí thực hiện là 320 triệu đồng.

Với các chương trình này, kết quả đạt được về tiêu chí chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người như sau:

Bảng 3.12. Kết quả các hộ nghèo theo chiều nhà ở năm 2017 – 2018

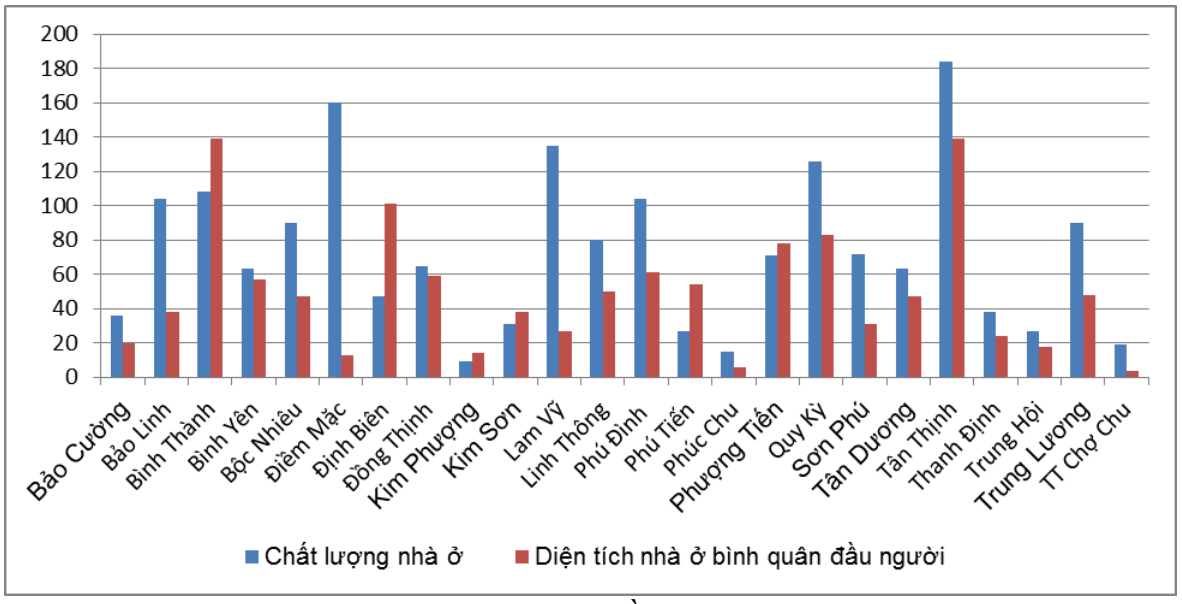
TT	Địa bàn	2017				2018			
		Chất lượng nhà ở	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Chất lượng nhà ở	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Diện tích nhà ở bình quânđầu người	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo
1	Bảo Cường	53	41,1	54	41,9	36	45,57	20	25,32
2	Bảo Linh	122	60,4	91	45,0	104	65,00	38	23,75
3	Bình Thành	149	43,2	120	34,8	108	43,55	139	56,05
4	Bình Yên	112	53,3	62	29,5	63	39,38	57	35,63
5	Bộc Nhiêu	135	54,9	82	33,3	90	50,00	47	26,11
6	Điềm Mặc	23	6,5	105	29,7	160	70,18	13	5,70
7	Định Biên	105	59,7	134	76,1	47	35,07	101	75,37

8	Đồng Thịnh	0	0,0	0	0,0	65	37,57	59	34,10
9	Kim Phượng	24	19,7	20	16,4	9	14,29	14	22,22

10	Kim Sơn	29	23,6	47	38,2	31	32,29	38	39,58
11	Lam Vỹ	202	76,5	54	20,5	135	78,95	27	15,79
12	Linh Thông	149	59,4	30	12,0	80	41,24	50	25,77
13	Phú Đình	0	0,0	0	0,0	104	41,43	61	24,30
14	Phú Tiến	0	0,0	0	0,0	27	15,25	54	30,51
15	Phúc Chu	0	0,0	0	0,0	15	32,61	6	13,04
16	Phượng Tiến	81	43,8	97	52,4	71	58,68	78	64,46
17	Quy Kỳ	209	54,4	141	36,7	126	50,81	83	33,47
18	Sơn Phú	0	0,0	0	0,0	72	52,94	31	22,79
19	Tân Dương	0	0,0	0	0,0	63	36,42	47	27,17
20	Tân Thịnh	0	0,0	0	0,0	184	73,02	139	55,16
21	Thanh Định	0	0,0	0	0,0	38	38,00	24	24,00
22	Trung Hội	0	0,0	0	0,0	27	22,69	18	15,13
23	Trung Lương	118	43,1	90	32,8	90	42,25	48	22,54
24	TT Chợ Chu	0	0,0	0	0,0	19	27,14	4	5,71
	Cộng tổng:	**1511**	**26,9**	**1127**	**20,1**	**1764**	**46,52**	**1196**	**31,54**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Hình 3.3: Mức độ thiếu hụt về nhà ở năm 2018



Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.12 cho thấy, 02 tiêu chí về nhà ở theo cách tiếp cận nghèo đa chiều đều tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2018, cho thấy sự thiếu hụt về nhà ở của hộ nghèo trong Huyện Định Hóa đã tăng lên.

Tiêu chí về chất lượng nhà ở: Mặc dù Huyện Định Hóa đã tích cực thực hiện các chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở, nhưng số hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ tăng lên từ 1511 hộ năm 2017 lên mức 1764 hộ năm 2018. Tỷ lệ thiếu hụt về chất lượng nhà ở cũng tăng lên với mức độ cao từ 26,9%

lên mức 46,52% năm 2018. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết của người dân về nhà ở và đối tượng yếu thế như người nghèo thì việc cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua tiêu chí chất lượng nhà ở là thấp và còn gặp nhiều khó khăn. Sự thiếu hụt về chất lượng nhà ở chủ yếu tập trung tại các xã khó khăn, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như Bảo Linh, Bình Thành, Điềm Mặc, Lam Vỹ, Quy Kỳ, và Tân Thịnh. Đây là những xã vùng sâu vùng xã, điều kiện tự nhiên nhiều khó khăn.

Tiêu chí diện tích nhà ở bình quân đầu người: Số hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người nhỏ hơn 8 m^2 theo tiêu chí của Bộ Xây Dựng của Huyện Định Hóa cũng tăng lên từ mức 1127 hộ năm 2017 tăng lên mức 1196 hộ năm 2018. Tỷ lệ thiếu hụt về diện tích bình quân đầu người trên tổng số hộ nghèo cũng tăng lên từ mức 20,1% năm 2017 lên mức 31,54% năm 2018. Điều này cho thấy mức độ thiếu hụt về diện tích nhà ở bình quân đầu người đã tăng lên.

Như vậy, theo các tiêu chí nghèo đa chiều về nhà ở cho thấy các hộ nghèo về nhà ở tại Huyện Định Hóa đã tăng lên. Mặc dù đã có những chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở của Chính phủ và chính quyền địa phương, số lượt hộ được hỗ trợ tăng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu thực tiễn.

3.2.2.4. Thực trạng nghèo theo chiều điều kiện sống

Điều kiện sống là khái niệm phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của các cá nhân trong nền kinh tế. Nghiên cứu về nghèo đa chiều theo chiều tiếp cận điều kiện sống chỉ ra rằng nguồn nước sinh hoạt; Hối xí/nhà vệ sinh là tiêu chí thiết yếu phản ánh điều kiện sống.

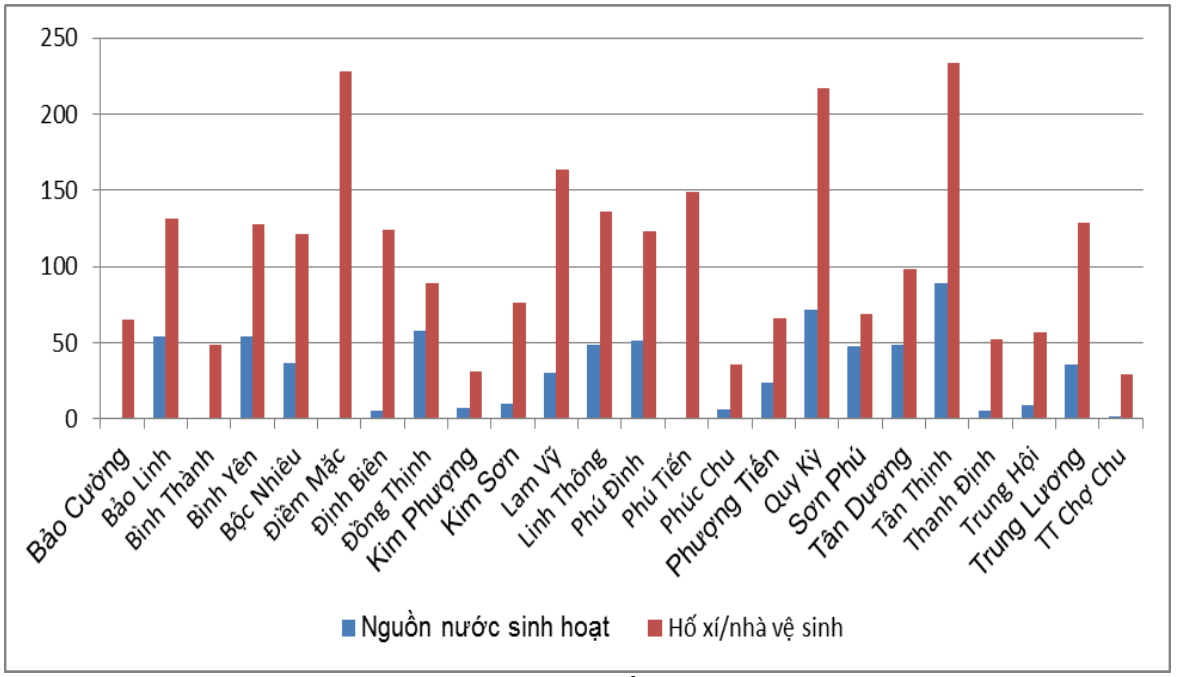
Bảng 3.13. Kết quả các hộ nghèo theo chiều điều kiện sống

TT	Địa bàn	2017				2018			
		Nguồn nước sinh hoạt	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Hố xí/nhà vệ sinh	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Nguồn nước sinh hoạt	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Hố xí/nhà vệ sinh	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo
1	Bảo Cường	1	0,8	105	81,4	1	1,27	65	82,28
2	Bảo Linh	110	54,5	170	84,2	54	33,75	131	81,88
3	Bình Thành	162	47,0	257	74,5	0	0,00	49	19,76
4	Bình Yên	84	40,0	187	89,0	54	33,75	128	80,00
5	Bộc Nhiêu	38	15,4	193	78,5	37	20,56	121	67,22
6	Điềm Mặc	16	4,5	190	53,8	0	0,00	228	100,00
7	Định Biên	0	0,0	149	84,7	5	3,73	124	92,54
8	Đồng Thịnh	0	0,0	0	0,0	58	33,53	89	51,45

9	Kim Phượng	41	33,6	109	89,3	7	11,11	31	49,21
10	Kim Sơn	29	23,6	96	78,0	10	10,42	76	79,17
11	Lam Vỹ	3	1,1	199	75,4	30	17,54	164	95,91
12	Linh Thông	68	27,1	187	74,5	49	25,26	136	70,10
13	Phú Đình	0	0,0	0	0,0	51	20,32	123	49,00
14	Phú Tiến	0	0,0	0	0,0	0	0,00	149	84,18
15	Phúc Chu	0	0,0	0	0,0	6	13,04	36	78,26
16	Phượng Tiến	51	27,6	150	81,1	24	19,83	66	54,55
17	Quy Kỳ	224	58,3	376	97,9	72	29,03	217	87,50
18	Sơn Phú	0	0,0	0	0,0	48	35,29	69	50,74
19	Tân Dương	0	0,0	0	0,0	49	28,32	98	56,65
20	Tân Thịnh	0	0,0	0	0,0	89	35,32	234	92,86
21	Thanh Định	0	0,0	0	0,0	5	5,00	52	52,00
22	Trung Hội	0	0,0	0	0,0	9	7,56	57	47,90
23	Trung Lương	96	35,0	204	74,5	36	16,90	129	60,56
24	TT Chợ Chu	0	0,0	0	0,0	2	2,86	29	41,43
	Cộng tổng:	**923**	**16,4**	**2572**	**45,8**	**696**	**18,35**	**2601**	**68,59**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Hình 3.4: Mức độ thiếu hụt về điều kiện sống năm 2018



Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.13 cho thấy, 02 tiêu chí về điều kiện sôngs theo cách tiếp cận nghèo đa chiều trong giai đoạn 2017 – 2018, cho thấy sự thiếu hụt về nguồn nước sinh hoạt và hố xí/nhà vệ sinh của hộ nghèo trong Huyện Định Hóa còn cao.

Tiêu chí nguồn nước sinh hoạt: Nhà nước đã hỗ trợ bình quân 1,3 triệu đồng/hộ để đào giếng, xây dựng bể chứa nước… thông qua chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn. Thực hiện đề án thuộc

Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ, NSTW đã hỗ trợ bình quân 1,3 tỷ đồng/công trình. Định kỳ, các công trình nước sinh hoạt tập trung được cấp kinh phí bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004; Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Bảng 3.14. Kết quả các chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt

TT	Tên dự án, chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt	Đơn vị tính	Năm 2018*
1	***Tổng kinh phí thực hiện***	Tr. Đồng	1.788,5
	- Ngân sách Trung ương	Tr. Đồng	1.788,5
	- Ngân sách Địa phương	Tr. Đồng	
	- Hỗ trợ của doanh nghiệp, cộng đồng	Tr. Đồng	
2	Số hộ nghèo được hỗ trợ nước sinh hoạt do Ban dân tộc chủ trì	Hộ	1.192
	Kinh phí thực hiện	Tr. Đồng	1.788,5
	- Ngân sách Trung ương	Tr. Đồng	1.788,5
	- Ngân sách Địa phương	Tr. Đồng	
	- Hỗ trợ của doanh nghiệp, cộng đồng	Tr. Đồng	
3	Số người dân nông thôn được hỗ trợ nước sinh hoạt do Sở NN&PTNT chủ trì	Người	
	Kinh phí thực hiện	Tr. Đồng	
	Trong đó kinh phí địa phương	Tr. Đồng	
	Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt	Tr. Đồng	1.788,5

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Trong năm 2018, số hộ nghèo được hỗ trợ nước sinh hoạt từ các chương trình của Ban dân tộc chủ trì đạt 1.192 hộ. Tổng kinh phí thực hiện chương trình bằng nguồn kinh phí từ trung ương đạt 1.788,5 triệu đồng. Kết quả cho thấy, Huyện Định Hóa chưa huy động được các nguồn lực của địa phương, nguồn lực xã hội hóa nhằm đầu tư, hỗ trợ cho chương trình về nước sinh hoạt cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Với chương trình hỗ trợ về nước sách cho hộ nghèo, kết quả đạt được trong năm qua là số hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh đã giảm xuống từ mức 923 hộ năm 2017 xuống còn 696 hộ năm 2018. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước hợp vệ sinh trên tổng số người nghèo lại tăng từ mức 16,4% năm 2017 lên mức 18,35% năm 2018. Điều này cho thấy sự thiếu hụt về nước sinh hoạt trong nhóm hộ nghèo đã tăng lên. Năm 2017 - 2018, các xã như Bảo Linh, Bình Thành, Quy Kỳ, Trung Lương, Bình Yên là những xã có số hộ đình không tiếp cận được nước sạch sinh hoạt giảm xuống. Tuy nhiên, các xã

như Đồng Thịnh, Phú Đình, Sơn Phú, Tân Dương, Tân Thịnh, Trung Lương có số hộ gia đình không tiếp cận được nước sạch sinh hoạt tăng lên. Điều này cho thấy sự không ổn định trong đảm bảo tiêu chí nước sạch sinh hoạt giữa các xã trong Huyện Định Hóa.

Tiêu chí hố xí/nhà vệ sinh: Trong những năm qua, Huyện Định Hóa chưa có chương trình đầu tư, hỗ trợ về tiêu chí vệ sinh về hố xí/nhà vệ sinh. Đồng thời, với tập tục còn nhiều lạc hậu của đồng bào dân tộc thiểu số, và sự thiếu hụt về chiều nhà ở cho thấy số hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà vệ sinh đã tăng lên từ mức 2.572 hộ năm 2017 lên mức 2.601 hộ năm 2018. Tỷ lệ hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà vệ sinh so với tổng số hộ nghèo đã tăng từ mức 45,8% năm 2017 lên mức 68,59% năm 2018. Do đó, hộ gia đình nghèo theo chiều điều kiện sống về tiêu chí hố xí/nhà vệ sinh đã tăng lên.

Hình 3.4 cho thấy tiêu chí hố xí/nhà vệ sinh là tiêu chí thiếu hụt rất lớn và diễn ra ở mức cao trong hầu hết các xã của Huyện Định Hóa.

Như vậy, mặc dù số hộ gia đình được tiếp cận nguồn nước không hợp vệ sinh giảm xuống, nhưng tỷ lệ hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước hợp vệ sinh trên tổng số người nghèo lại tăng; Tỷ lệ hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà vệ sinh so với tổng số hộ nghèo đã tăng. Cho thấy, các hộ gia đình nghèo có sự thiếu hụt theo chiều điều kiện sống chưa đươc đảm bảo, và có xu hướng tăng.

3.2.2.5. Thực trạng nghèo theo chiều tiếp cận thông tin

Sự phát triển của CNTT đem lại rất nhiều lợi ích cho xã hội. Khả năng tiếp cận thông tin của người nghèo có tác động tích cực đến cải thiện thu nhập, tiếp cận y tế,… của người nghèo. “Huyện Định Hóa đã hoàn thành việc đầu tư, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh cho 23 xã và 01 thị trấn. Đồng thời, đang thực hiện lắp đặt 02 đài truyền thanh các xã đạt chuẩn nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu về cung cấp thông tin cho người dân và phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền ở địa phương. Bên cạnh đó, để hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý cho các hộ nghèo, các cấp, ngành, địa phương đã tổ chức nhiều hội nghị tập huấn phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ chủ chốt các huyện, xã miền núi.” (UBND Huyện Định Hóa, 2016 - 2018)

Bảng 3.15 cho thấy, gắn liền với các nội dung hoạt động trong chương trình 135, các hoạt động tăng cường khả năng tiếp cận thông tin đã được triển khai như thực hiện dự án tăng cường năng lực cán bộ cơ sở tại các địa phương, xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới; Dự án tăng cường thông tin truyền thông về xóa đói, giảm nghèo… Kết quả cho thấy, tổng số ngân sách được triển khai năm 2017 đạt 634 triệu đồng (Trong đó, NSTW là 520 triệu đồng, NSĐP là 114 triệu đồng). Các lớp đào tạo tập huấn được triển khai đạt 16 lớp năm 2017 với tổng số cán bộ được đào tạo, tập huấn đạt 676 người, số lượt người dân được tập huấn đạt 720 lượt người. Với dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin, Huyện Định Hóa đã sản xuất được 168 chương trình tuyên truyền trong giai đoạn 2016 – 2018. Số lượng đầu thu được hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 2451/QĐ – TTg năm 2017 đạt 11.590 đầu thu.

"Năm 2016, theo thống kê toàn huyện có 11.731 hộ (gồm 6.091 hộ nghèo và 5.640 hộ cận nghèo) thuộc diện được hỗ trợ thiết bị thu truyền hình số theo Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính" (UBND Huyện Định Hóa, 2016 - 2018). Các hoạt động truyền thông về giảm nghèo được tích cực triển khai thực hiện.

Bảng 3.15. Kết quả các hoạt động nâng cao khả năng tiếp cận thông tin thuộc chương trình 135 của Huyện

TT	Tên dự án, chính sách hộ trợ nhà ở	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018*
A	**"Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK"**	Tr. Đồng	**0**	**520**	**550**
1	***Tổng ngân sách***	Tr. Đồng	0	520	550
	- Ngân sách trung ương	Tr. Đồng	0	520	550
2	***Kết quả thực hiện***				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	0	2	0
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	0	151	0
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	0	9	0
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người	0	720	0
B	**"Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin"**				
	- Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm			
	- Số lượng Chương trình do địa phương sản xuất	Chương trình	36	60	72
	- Số lượng phương tiện nghe- xem được hỗ trợ	Phương tiện			
	- Số lượng đầu thu được hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 2451/QĐ- TTg	Đầu thu	0	11.590	0
C	**"Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình"**		**112**	**114**	**0**
1	***Tổng ngân sách***	Tr. Đồng	112	114	0
	- Ngân sách địa phương	Tr. Đồng	112	114	0
2	***Kết quả thực hiện:***				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	5	5	0
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	441	525	0
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá				
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	4	4	0

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.16. Kết quả các hộ nghèo theo chiều tiếp cận thông tin

TT	Địa bàn	2017				2018			
		Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo
1	Bảo Cường	9	7,0	0	0,0	9	11,39	0	0,00
2	Bảo Linh	28	13,9	67	33,2	30	18,75	70	43,75
3	Bình Thành	38	11,0	51	14,8	10	4,03	2	0,81
4	Bình Yên	14	6,7	24	11,4	21	13,13	8	5,00
5	Bộc Nhiêu	22	8,9	24	9,8	42	23,33	33	18,33
6	Điềm Mặc	6	1,7	0	0,0	0	0,00	0	0,00
7	Định Biên	3	1,7	6	3,4	9	6,72	2	1,49
8	Đồng Thịnh	0	0,0	0	0,0	10	5,78	20	11,56
9	Kim Phượng	21	17,2	5	4,1	13	20,63	12	19,05
10	Kim Sơn	9	7,3	5	4,1	1	1,04	0	0,00
11	Lam Vỹ	8	3,0	5	1,9	6	3,51	7	4,09
12	Linh Thông	6	2,4	3	1,2	0	0,00	4	2,06
13	Phú Đình	0	0,0	0	0,0	9	3,59	0	0,00
14	Phú Tiến	0	0,0	0	0,0	0	0,00	0	0,00
15	Phúc Chu	0	0,0	0	0,0	1	2,17	7	15,22
16	Phượng Tiến	7	3,8	34	18,4	19	15,70	27	22,31
17	Quy Kỳ	18	4,7	31	8,1	13	5,24	50	20,16
18	Sơn Phú	0	0,0	0	0,0	2	1,47	0	0,00
19	Tân Dương	0	0,0	0	0,0	15	8,67	25	14,45
20	Tân Thịnh	0	0,0	0	0,0	8	3,17	26	10,32
21	Thanh Định	0	0,0	0	0,0	14	14,00	27	27,00
22	Trung Hội	0	0,0	0	0,0	13	10,92	6	5,04
23	Trung Lương	40	14,6	13	4,7	31	14,55	28	13,15
24	TT Chợ Chu	0	0,0	0	0,0	8	11,43	0	0,00
	Cộng tổng:	**229**	**4,1**	**268**	**4,8**	**284**	**7,49**	**354**	**9,34**

Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Bảng 3.16 cho thấy, 02 tiêu chí về tiếp cận thông tin theo cách tiếp cận nghèo đa chiều đều tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2018, cho thấy sự thiếu hụt về tiếp cận thông tin của hộ nghèo trong Huyện Định Hóa đã tăng lên.

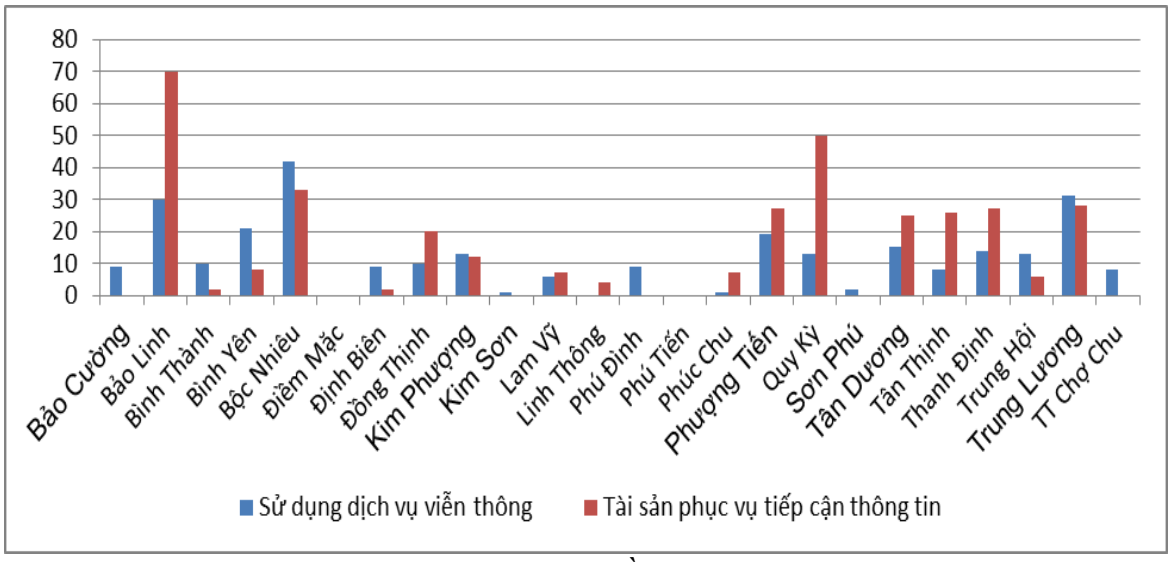
Tiêu chí về sử dụng dịch vụ viễn thông: Số hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet đã tăng lên từ mức 229 hộ gia đình năm 2017 lên 284 hộ gia đình năm 2018. Cho thấy, với nguồn thu nhập thấp thì việc tiếp cận thông tin qua điện thoại và internet giảm đi. Sự thiếu hụt theo chiều dịch vụ

viễn thông tập trung vào xã vùng cao như Bảo Linh, Bộc Nhiêu, Phượng Tiến,

Trung Lương, Bình Yên. Hầu hết các xã trong Huyện đều thiếu hụt chỉ tiêu này. Tuy nhiên, xã Điềm Mặc, Linh Thông, Phú Tiến, Phúc Chu, và Sơn Phú có hộ gia đình thiếu hụt dịch vụ viễn thông là rất ít, thậm chí không có.

Tiêu chí về tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: "Số hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản gồm Tivi, đài, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn cũng tăng lên từ 268 hộ năm 2017 lên 354 hộ năm 2018" (UBND Huyện Định Hóa, 2016 - 2018). Cho thấy việc tiếp cận thông tin qua các phương tiện thông tin nghe nhìn như ti vi, đài, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn là thấp. Điều này sẽ hạn chế người nghèo tiếp cận thông tin về chủ trương chính sách của Nhà nước, tiếp cận cách làm hay trong thoát nghèo. Sự thiếu hụt này tập trung ở các xã như Bảo Linh, Quy Kỳ, Bộc Nhiêu, Trung Lương, đặc biệt là Bảo Linh có tỷ lệ thiếu hụt so với tổng số hộ nghèo là rất cao 43,75%.

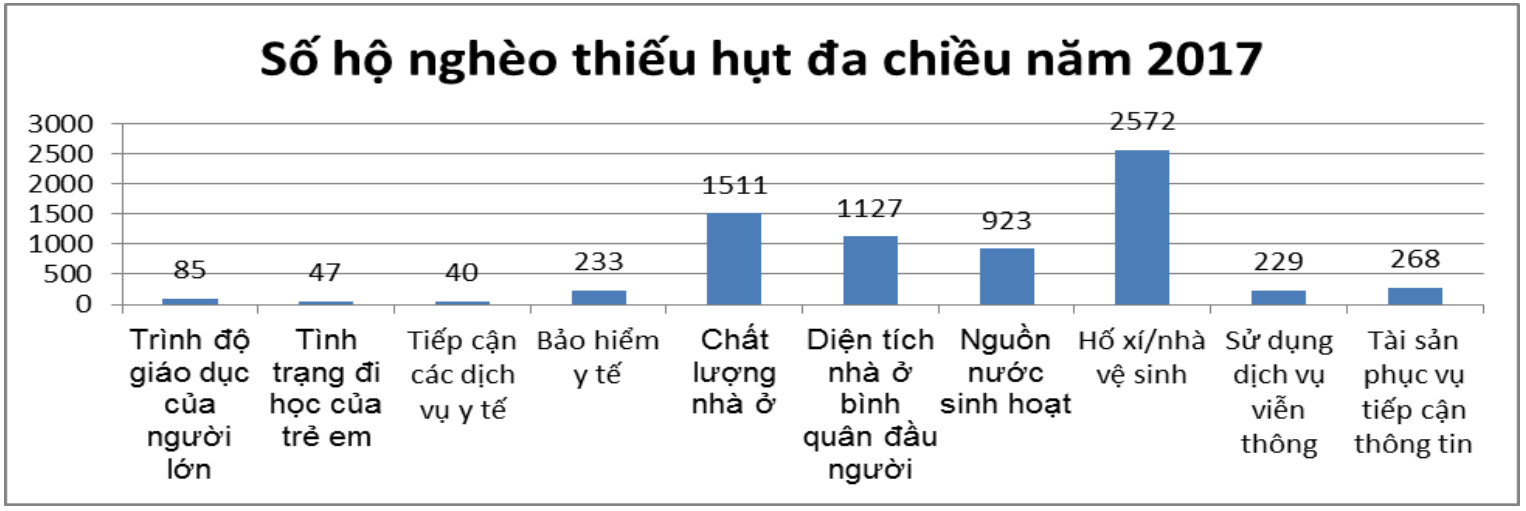
Hình 3.5: Mức độ thiếu hụt về tiếp cận thông tin năm 2018

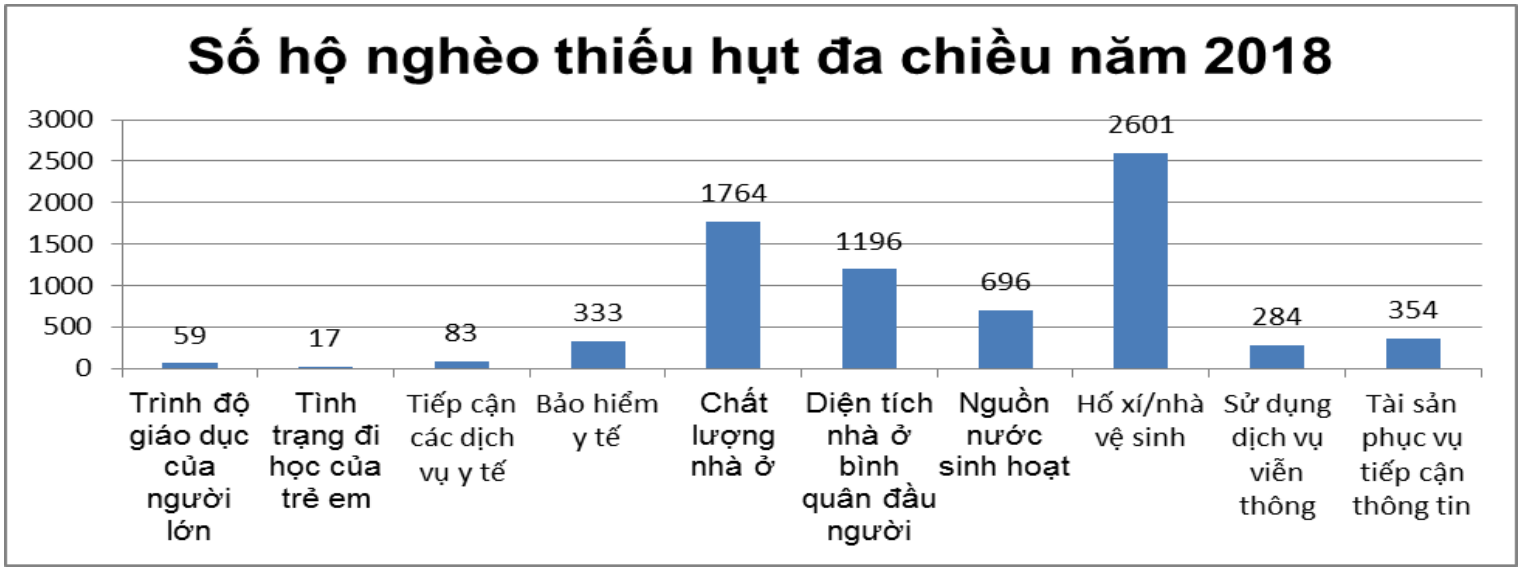


Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

Như vậy, theo các tiêu chí nghèo đa chiều về tiếp cận thông tin cho thấy các hộ nghèo về tiếp cận thông tin tại Huyện Định Hóa đã tăng lên. Mặc dù đã có những chính sách hỗ trợ, tập huấn cho cán bộ và người nghèo khả năng tiếp cận thông tin tuy nhiên số lượt người dân tham gia còn ít, số lượt tập huấn còn hạn chế, số lượng chương trình tuyên truyền còn ít chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp cận thông tin của người dân nói chung và các hộ nghèo nói riêng.

Hình 3.6: Số hộ nghèo thiếu hụt các tiêu chí theo cách tiếp cận đa chiều Huyện Định Hóa năm 2017 - 2018







Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa và tính toán của tác giả

Tóm lại, thực trạng nghèo theo tiếp cận đa chiều tại Huyện Định Hóa trong giai đoạn 2017 – 2018 được phản ánh rõ nét qua hình 3.1. Số lượng hộ gia đình nghèo được tiếp cận về giáo dục, tiếp cận nguồn nước sinh hoạt đảm bảo đều giảm đi. Tuy nhiên, các tiêu chí thiếu hụt về y tế, nhà ở, điều kiện sống về nhà vệ sinh, và tiếp cận thông tin đều tăng lên.

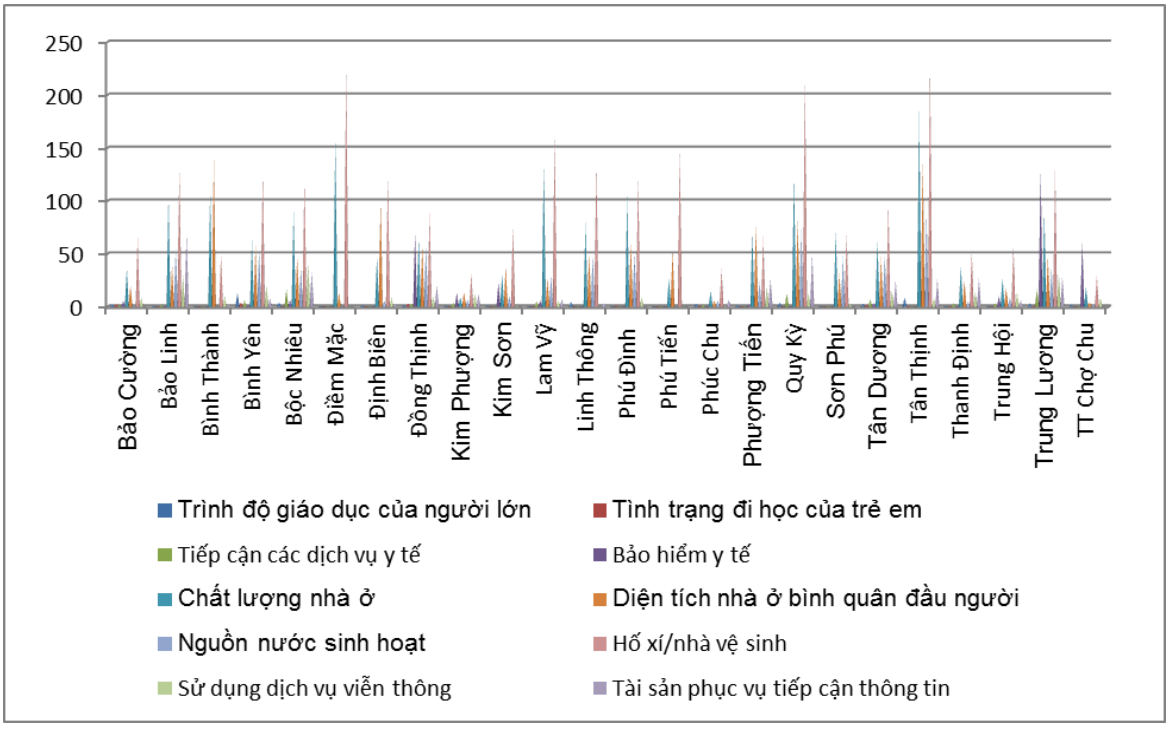
Quan sát hình 3.6 cũng cho thấy, các hộ nghèo tại Huyện Định Hóa vẫn thiếu hụt lớn điều kiện sống, nhà ở và khả năng tiếp cận thông tin.

Tiêu chí về hố xí/nhà vệ sinh, tiêu chí về chất lượng nhà ở; tiêu chí về diện tích nhà ở bình quân đầu người vẫn là sự thiếu hụt lớn nhất đối với các hộ nghèo tại Huyện Định Hóa. Trong đó, xã Quý Kỳ, Bình Thành, Trung Lương là xã có mức độ thiếu hụt lớn nhất.

Tiêu chí chất lượng nhà ở là tiêu chí thiếu hụt cao thứ hai. Trong đó, Xã Quý Kỳ, Lam Vỹ là xã có mức độ thiếu hụt lớn nhất.

Tương tự như vậy, căn cứ vào mức độ thiếu hụt cụ thể theo từng chiều nghèo của từng xã. Chính quyền xã cần có giải pháp thực hiện giảm mức độ thiếu hụt đó.

Hình 3.7: Sự thiếu hụt tiêu chí của các hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 tại các xã



Nguồn: Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa

3.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA

3.3.1. Cơ chế chính sách của nhà nước, của địa phương

Để thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách giảm nghèo, trên cơ sở các chính sách của Nhà nước, Huyện Định Hóa cũng đã ban hành và thực hiện các chỉ thị của tỉnh Thái Nguyên về công tác giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016-2020. Các chính sách của Nhà nước, của Tỉnh Thái Nguyên ảnh hưởng rất lớn đến kết quả xóa đói giảm nghèo của Huyện.

"Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2015- 2020, ngày 22/7/2016 Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành Kết luận số 26-KL/HU về việc thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Định Hóa, giai đoạn 2016 - 2020. HĐND huyện ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/8/2016 thông qua Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Định Hóa, giai đoạn 2016 - 2020." (UBND Huyện Định Hóa, 2018a). UBND huyện đã ban hành các văn bản để chỉ đạo điều hành thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, cơ quan thường trược BCĐ và các cơ quan chuyên môn có liên quan tham mưu kịp thời triển khai các văn bản của cấp trên và có các kế hoạch, chương trình kiểm tra, đôn đốc cụ thể đối với các xã, thị trấn về việc triển khai thực hiện công tác giảm nghèo.

Chỉ đạo triển khai tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, đảm bảo an sinh xã hội của huyện.

Bên cạnh việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai tổ chức thực hiện, cấp ủy huyện và Lãnh đạo UBND huyện đã thường xuyên quan tâm tới công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo, các chương trình, đề án đã ban hành đối với các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn trong toàn huyện nhằm đánh giá kết quả, những ưu, khuyết điểm và nguyên nhân trong việc triển khai tổ chức thực hiện, để có các giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời.

Việc tổ chức, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ thông qua các hội nghị của BCH Đảng bộ, của HĐND, của UBND các cấp từ huyện đến xã và lồng ghép tại các hội nghị của các Ban ngành đoàn thể, đồng thời chỉ đạo Phòng văn hóa thông tin, Đài truyền thanh truyền hình huyện tuyên truyền sâu rộng đến toàn thể nhân dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế hộ gia đình, vươn lên thoát nghèo bền vững.

Hiện nay, "Huyện Định Hóa đang triển khai các chương trình, chính sách giảm nghèo như chính sách dậy nghề, Chính sách cấp thẻ BHYT cho người nghèo, người cận nghèo, người DTTS, Chính sách hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 2603/QĐ- UBND của UBND tỉnh (NS Địa phương); Chính sách Giáo dục và Đào tạo; Chương trình hỗ trợ hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg; Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt; Chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi; Chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ pháp lý; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; Chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg; Chính sách trợ giúp xã hội; Đề án 2037 hỗ trợ đồng bào dân tộc Mông (NS Địa phương). Bên cạnh đó, Huyện tiếp tục triển khai các dự án thuộc chương trình 135." (UBND Huyện Định Hóa, 2016 - 2018)

3.3.2. Sự phối hợp của các ban ngành, các tổ chức chính trị xã hội

Đạt được kết quả giảm nghèo trong thời gian qua, bên cạnh việc triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, sự nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương, các ngành chức năng, thì còn có sự đóng góp không nhỏ của các hội, đoàn thể. Mỗi đoàn thể có các cách làm khác nhau nhưng đều có chung mục đích giúp đỡ các hộ nghèo nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống. Thực hiện kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế có sự phối hợp thực hiện giữa phòng Lao động, Thương binh và xã hội với Bảo hiểm xã hội. Hỗ trợ phát triển sản xuất về giống cây trồng, vật nuôi có sự phối hợp thực hiện giữa phòng Nông nghiệp, trạm Thú y và phòng Khuyến nông. Bảo lãnh cho người nghèo vay vốn có các tổ chức đoàn thể như hội nông dân, hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, đoàn thanh niên. Triển khai cho người nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi có sự phối hợp giữa ngân hàng Chính sách xã hội với các tổ chức

đoàn thể. Triển khai hỗ trợ về nhà ở, đất ở có sự phối hợp giữa phòng Lao động, Thương binh và xã hội với phòng Tài nguyên - Môi trường. Sự phối hợp giữa các ban ngành, các tổ chức đoàn thể ở các cấp đã giúp cho công cuộc xóa đói giảm nghèo tại huyện Định Hóa nhanh và bền vững hơn. (UBND Huyện Định Hóa, 2018b)

3.3.3. Nguồn lực xóa đói giảm nghèo

Công tác giảm nghèo bền vững tại huyện Định Hóa đã huy động mọi nguồn lực, trong đó nguồn lực ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong việc thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững. Bên cạnh nguồn lực từ nhà nước, huyện Định Hóa cũng đã xã hội hóa nguồn lực thực hiện các chính sách giảm nghèo khi huy động nguồn lực từ dân cư, từ các doanh nghiệp trên địa bàn, từ các nhà hảo tâm. Tuy nhiên, các nguồn lực huy động từ các nguồn này còn rất hạn chế, điều này tạo áp lực lên ngân sách Nhà nước cấp cho công tác giảm nghèo bền vững hàng năm. Trong giai đoạn 2016-2020, huyện Định Hóa cần có những giải pháp cụ thể, đột pháp để xã hội hóa nguồn lực giảm nghèo trên địa bàn.

3.3.4. Trình độ phát triển kinh tế xã hội của Huyện

Chỉ tiêu phát triển kinh tế trên toàn huyện cho thấy, kinh tế huyện phát triển và tăng trưởng hàng năm, hiện nay huyện đứng thứ 5 trên toàn tỉnh Thái Nguyên về tốc độ phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do địa bàn hành chính rộng có tới 30 xã, thị trấn, nên phân tán dân cư, các hộ, các hộ ở các xã vùng sâu và xa thường có các hộ nghèo và cận nghèo cao, do khả năng tiếp cận các yếu tố như nhà ở, điều kiện sống, y tế, giáo dục, tiếp cận thông tin hạn chế nên tỷ lệ nghèo đa chiều vẫn còn.

3.3.5. Ý thức vươn lên thoát nghèo

Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội là chủ thể thực hiện các chính sách giảm nghèo và đối tượng thụ hưởng chính là các hộ nghèo, người nghèo. “Để giúp người nghèo, hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo, Nhà nước đã ban hành nhóm chính sách về việc làm, tăng thu nhập, như cho vay vốn tín dụng ưu đãi, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ phát triển sản xuất. Đồng thời, ban hành các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, nhà ở... Đây là điều đáng ghi

nhận. Tuy nhiên, mức hỗ trợ còn thấp, chưa đủ mạnh để thúc đẩy hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh đó, việc có quá nhiều chính sách hỗ trợ có tính chất cho không như: hỗ trợ về gạo, dầu hỏa thắp sáng, cấp tiền điện, vật nuôi, con giống... đã làm tăng tính ỷ lại, không muốn thoát nghèo của một bộ phận người nghèo trên địa bàn huyện." (UBND Huyện Định Hóa, 2018b). Một bộ phận khác khi được tiếp cận với các chính sách của Nhà nước thì lại sử dụng không hiệu quả các nguồn lực. Ví dụ: khi vay được vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh thì hộ nghèo lại lấy tiền đó đi trả nợ. Trong thời gian tới, huyện Định Hóa cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người dân, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

3.4. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA

3.4.1. Những kết quả đạt được

Các vấn đề như nhà ở, đất sản xuất, giáo dục, khám chữa bệnh… đối với hộ nghèo đã từng bước được giải quyết, đáp ứng mong mỏi của người dân. Các chương trình, dự án hỗ trợ đào tạo nghề, xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm… đem lại kết quả tích cực, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của huyện, làm chuyển biến nhận thức, giúp người nghèo có việc làm, phát triển sản xuất, tạo thu nhập ổn định để thoát nghèo, góp phần phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Kết quả đạt được:

* Về quy mô hộ nghèo

- Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống trong giai đoạn 2016 – 2018, từ mức 6.430 hộ nghèo năm 2016 (tỷ lệ hộ nghèo là 24,63%) giảm xuống 3.792 hộ nghèo năm 2018 (tỷ lệ hộ nghèo là 14,37%).
- Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm xuống trong giai đoạn 2016 – 2018, từ mức 6071 hộ nghèo năm 2016 (tỷ lệ hộ nghèo là 23,26%) giảm xuống 4.460 hộ nghèo năm 2018 (tỷ lệ hộ nghèo là 16,9%).
- Số hộ thoát nghèo tăng lên trong giai đoạn 2016 – 2018, từ mức 956 hộ năm 2016 tăng lên 1909 hộ năm 2018.

- Số hộ tái nghèo giảm từ mức 12 hộ năm 2016 xuống không còn hộ tái nghèo vào năm 2018

- Số hộ nghèo phát sinh cũng giảm từ mức 205 hộ năm 2016 giảm xuống còn 39 hộ năm 2018.

Như vậy, về số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, số hộ thoát nghèo, số hộ tái nghèo và số hộ nghèo phát sinh đều giảm xuống trong giai đoạn 2016 – 2018.

* Về chiều tiếp cận giáo dục: "Tiêu chí trình độ giáo dục của người lớn, số hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học giảm xuống từ 85 hộ năm 2017 xuống còn 59 hộ năm 2018. Tiêu chí tình trạng đi học của trẻ em, số hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học hiện không đi học đã giảm xuống từ 47 hộ năm 2017 xuống còn 17 hộ năm 2018, tỷ lệ giảm xuống là 63,83%". Như vậy, trong những năm qua, nghèo theo chiều giáo dục của Huyện Định Hóa đã giảm xuống.

* Về chiều tiếp cận y tế: Với các chính sách hỗ trợ kinh phí về y tế, số thẻ bảo hiểm cấp cho các đối tượng yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, người cận nghèo tăng lên, với tổng kinh phí hỗ trợ bằng nguồn ngân sách địa phương đã tăng lên mức 2.440 triệu đồng năm 2018. Như vậy, với nguồn lực của địa phương còn hạn chế, nhưng kinh phí hỗ trợ về y tế (cấp thẻ BHYT, hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh) cho người nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số của Huyện Định Hóa đều tăng lên.

* Về chiều tiếp cận nơi ở: Thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ – TTg, Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ đã tăng lên liên tục trong giai đoạn 2016 – 2018. Năm 2018, số hộ nghèo được hỗ trợ trong Huyện Định Hóa đạt 397 hộ, cao hơn mức hỗ trợ trong năm 2017 (385 hộ), năm 2016 (89 hộ). Tổng số kinh phí hỗ trợ dưới hình thức cho vay vốn tín dụng thực hiện xây dựng, kiên cố hóa nhà ở đạt 9.625 triệu đồng năm 2017, và đạt 9.925 triệu đông năm 2018.

* Về chiều tiếp cận điều kiện sống: Với chương trình hỗ trợ về nước sách cho hộ nghèo, kết quả đạt được trong năm qua là số hộ gia đình không được tiếp

cận nguồn nước hợp vệ sinh đã giảm xuống từ mức 923 hộ năm 2017 xuống còn 696 hộ năm 2018.

* Về chiều tiếp cận thông tin: Huyện đã triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ tiếp cận thông tin cho người nghèo. Tăng cường công tác tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin như ti vi, đài, báo, tổ chức tập huấn.

3.4.2. Những hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, công tác giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều của Huyện Định Hóa còn những hạn chế nhất định theo các chiều tiếp cận về y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin.

* Về chiều tiếp cận y tế:

Việc tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ nghèo còn rất hạn chế và có xu hướng tăng lên. Số hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh tăng lên từ 40 hộ năm 2017 tăng lên 83 hộ năm 2018. Số hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế đã tăng lên từ mức 233 hộ năm 2017 lên mức 333 hộ năm 2018. Cho thấy, các hộ trở lên nghèo hơn theo cách tiếp cận tiêu chí bảo hiểm y tế.

Tỷ lệ thiếu hụt của tiêu chí dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế trong tổng số người nghèo tăng lên. Như vậy, nghèo về chiều y tế trong tổng số hộ nghèo tăng lên trong giai đoạn 2017 – 2018.

* Về chiều tiếp cận nhà ở:

Tỷ lệ thiếu hụt về chất lượng nhà ở cũng tăng lên với mức độ cao từ 26,9% lên mức 46,52% năm 2018. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết của người dân về nhà ở và đối tượng yếu thế như người nghèo thì việc cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua tiêu chí chất lượng nhà ở là thấp và còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ thiếu hụt về diện tích bình quân đầu người trên tổng số hộ nghèo cũng tăng lên từ mức 20,1% năm 2017 lên mức 31,54% năm 2018. Điều này cho thấy mức độ thiếu hụt về diện tích nhà ở bình quân đầu người đã tăng lên.

Như vậy, theo các tiêu chí nghèo đa chiều về nhà ở cho thấy các hộ nghèo về nhà ở tại Huyện Định Hóa đã tăng lên.

* Về chiều tiếp cận điều kiện sống

Số hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà vệ sinh đã tăng lên từ mức 2.572 hộ năm 2017 lên mức 2.601 hộ năm 2018. Tỷ lệ hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà vệ sinh so với tổng số hộ nghèo đã tăng từ mức 45,8% năm 2017 lên mức 68,59% năm 2018. Do đó, hộ gia đình nghèo theo chiều điều kiện sống về tiêu chí hố xí/nhà vệ sinh đã tăng lên.

* Về chiều tiếp cận thông tin:

Số hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet đã tăng lên từ mức 229 hộ gia đình năm 2017 lên 284 hộ gia đình năm 2018. Số hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, đài, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn cũng tăng lên từ 268 hộ năm 2017 lên 354 hộ năm 2018. Như vậy, theo các tiêu chí nghèo đa chiều về tiếp cận thông tin cho thấy các hộ nghèo về tiếp cận thông tin tại Huyện Định Hóa đã tăng lên.

Kết quả giảm nghèo tuy đạt được mục tiêu đề ra, số lượng hộ nghèo giảm nhưng chưa thật sự bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ cơ bản còn cao, có xu hướng tăng và tập trung vào các dịch vụ cơ bản như y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin.

3.4.3. Nguyên nhân gắn với những hạn chế.

Nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, trong năm 2016 - 2018 giá cả một số mặt hàng nông sản chủ yếu như: thịt lợn hơi, trâu bò, dê, gia cầm, chè ... sụt giảm so với những năm trước nên ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội của các địa phương, trong đó có các hộ nghèo và hộ cận nghèo. Năm 2017, thiên tai lũ lụt xảy ra gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp và tài sản của một số hộ gia đình nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện công tác giảm nghèo tại địa phương.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của một số cấp ủy đảng, chính quyền, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể chưa thực sự quyết liệt; trách nhiệm của người đứng đầu chưa cao; Một số địa phương giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn chỉ tiêu huyện giao, có địa phương chưa giao chỉ tiêu giảm nghèo đến từng thôn bản, hoặc đã giao nhưng không chỉ ra được số hộ cụ thể để định hướng lồng ghép

các nguồn lực hỗ trợ cũng như phân công các ban, nghành, đoàn thể giúp đỡ, định hướng để hộ dân thoát nghèo.

Công tác tuyên truyền vận động, phổ biến chính sách giảm nghèo chưa thực sự sâu rộng nên nhận thức, trách nhiệm của một số ngành, địa phương và người dân về công tác giảm nghèo còn hạn chế; cán bộ thực hiện chính sách giảm nghèo tại một số địa phương là cán bộ hợp đồng, kiêm nhiệm chưa chủ động nắm bắt phản ảnh tình hình, tham mưu đề xuất xây dựng kế hoạch, giải pháp, biện pháp giảm nghèo phù hợp với thực tế tại địa phương.

Một số thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo của huyện được phân công phụ trách địa bàn chưa thực sự quan tâm trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và giúp đỡ cơ sở.

Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của một số xã vẫn còn tình trạng nể nang, chưa phản ánh đúng thực trạng kinh tế xã hội tại địa phương, nhất là việc cập nhật tình trạng tài sản của hộ gia đình; Nguồn vốn phân bổ, hướng dẫn tổ chức thực hiện một số dự án, chính sách giảm nghèo còn chậm (như dự án ổn định và PTXS năm 2017, nguồn vốn hỗ trợ theo QĐ 102); nguồn lực thực hiện một số chế độ, chính sách giảm nghèo còn thấp và dàn trải (tiền điện, tiền hỗ trợ theo Quyết định 102...).

Việc sử dụng nguồn lực hỗ trợ trực tiếp tại một số hộ gia đình còn chưa thực sự phù hợp với nhu cầu và chưa phát huy hiệu quả, chưa tạo ra năng suất lao động và thu nhập để người dân có điều kiện vươn lên thoát nghèo.

Một bộ phận người dân vẫn còn trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo để được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

“Việc ban hành các chính sách và hướng dẫn thực hiện các chính sách của Nhà nước, của Tỉnh còn chậm. Ví dụ, Quy định về đối tượng, địa bàn đầu tư: Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 đã hết hiệu lực. Tuy nhiên, đến ngày 28/4/2017 mới có Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền

núi giai đoạn 2016-2020; ngày 20/6/2017, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 900/QĐ-TTg phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020. Hướng dẫn thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ chậm được ban hành: Ngày 15/02/2017, Bộ Tài chính mới có Thông tư số 15/2017/TTLT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; ngày 10/5/2017 Ủy ban Dân tộc mới ban hành Thông tư số 01/2017/TT-UBDT quy định chi tiết thực hiện Dự án 2, Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 Chính phủ và Công văn số 6775/BTC-NSNN ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội đối với hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, chưa thực hiện các chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, ít nhiều có tác động đến tâm lý người nghèo, cán bộ làm công tác giảm nghèo, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo nói chung trên địa bàn. Ngày 29/6/2017, UBND tỉnh mới ban hành Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2017 - 2020, trong đó giảm nghèo thực hiện theo giai đoạn 2016 - 2020.” (UBND Huyện Định Hóa, 2018b)

Chương 4
GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. QUAN ĐIỂM GIẢM NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA

4.1.1. Quan điểm giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều

Trên cơ sở các quan điểm và mục tiêu tổng quát về phát triển nông nghiệp, nông thôn và giảm nghèo, cần phải có những định hướng phát triển, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của khu vực miền núi phía bắc, từ đó đưa ra một hệ thống đồng bộ các giải pháp lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn và giảm nghèo toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; Bao gồm:

+ Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại

+ Xây dựng nông thôn mới gắn liền với sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng.

+ Trong sản xuất nông nghiệp, cần tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

+ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

+ Quan tâm phát triển sự nghiệp y tế, tăng cường chăm sóc sức khỏe cho người dân, đặc biệt là người nghèo, đặc biệt khó khăn.

+ Gắn liền chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa xã hội.

+ Quan tâm đầu tư, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cho nông thôn, đặc biệt là hệ thống giao thông.

Trên cơ sở quan điểm phát triển nông nghiệp, nông thôn. Công tác xóa đói giảm nghèo cũng cần bám chặt với sự phát triển của khu vực này. Qua đó, quan điểm về xóa đói, giảm nghèo tại Huyện Định Hóa cần chú ý như sau:

Quan điểm 1: *Giảm nghèo là một ưu tiên trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội*

Tiến trình xoá đói giảm nghèo ở Định Hóa đã đạt được những thành công quan trọng, tuy nhiên Định Hóa vẫn là một trong những tỉnh có tỉ lệ đói nghèo cao, và tỉ lệ này đặc biệt cao ở những khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, đất đai ít, nguồn nước hạn chế, trình độ dân trí thấp (đặc biệt là đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số). Với khu vực nông thôn, tiến trình phát triển rơi vào vòng luẩn quẩn: tăng trưởng thấp dẫn đến đói nghèo và đói nghèo lại là nguyên nhân của tăng trưởng thấp. Do vậy, cần phải có những giải pháp để phá vỡ vòng luẩn quẩn. Cần phải coi xoá đói giảm nghèo như là một bước đột phá hay một ưu tiên cho phát triển đối với khu vực miền núi như Định Hóa, và chỉ khi vấn đề đói nghèo được giải quyết tích cực, tiến trình phát triển kinh tế mới có những bước phát triển mạnh mẽ. Đây hoàn toàn không phải là lý thuyết mà là vấn đề của thực tiễn, bởi lẽ vấn đề nhận thức này đóng vai trò rất quan trọng đối với chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung, cũng như chiến lược xoá đói giảm nghèo nói riêng ở các địa bàn có tỉ lệ nghèo cao như Định Hóa. (Nguyễn Thị Yến, 2012)

Đối với Định Hóa và những tỉnh thuộc khu vực trung du và miền núi phía Bắc có điều kiện tương tự như Huyện Định Hóa - với hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, có nhiều thành phần dân tộc sinh sống và đặc biệt là tỷ lệ đói nghèo cao, giảm nghèo là một ưu tiên trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Trước hết, cả lý luận và thực tiễn đã chứng minh đói nghèo nếu không được giải quyết thì không có mục tiêu nào đặt ra như tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, ổn định xã hội và việc đảm bảo các quyền về con người được thực hiện. Bên cạnh đó, khi đói nghèo giảm xuống sẽ làm cho khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực, dân tộc, vùng và nhóm dân cư thu hẹp lại. Hiện nay, để giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân giảm nghèo là một trong những nội dung quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới của Việt Nam. Trên bình diện quốc tế, giảm nghèo thể hiện quyết tâm trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết. Cuối cùng là, trong phát triển bền vững, nghèo đói là một trong những tiêu chí được đưa ra để xem xét và đánh giá. Như vậy có thể thấy rằng, trong quá trình phát triển, giảm nghèo cần phải nhận được sự quan tâm giải quyết của các cấp ngành và địa phương. (Nguyễn Thị Yến, 2012)

Quan điểm 2: *Giảm nghèo cần phải dựa trên cơ sở phát huy đúng tiềm năng và lợi thế trong nông nghiệp, nông thôn của khu vực miền núi*

Hoàn toàn sai lầm nếu quan niệm rằng khu vực miền núi là khu vực không có tiềm năng và điều kiện phát triển và vì vậy sự phát triển của khu vực nông thôn miền núi là bế tắc. Mặc dù điều kiện đất đai, nguồn nước tự nhiên không được thuận lợi và trù phú như khu vực đồng bằng, nhưng khu vực miền núi như Định Hóa và các tỉnh miền núi vẫn sở hữu những lợi thế của riêng mình mà các khu vực khác không có được. Trong những năm gần đây, sự phát triển của nông thôn Định Hóa đã cho thấy những bài học lớn. Ở nhiều vùng, sự phát triển của cây công nghiệp, cây ăn quả đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định, đó chính là hiệu quả kinh tế của cây chè, cây công nghiệp và cây ăn quả cùng với sự mở rộng và phát triển của các trang trại chăn nuôi.

Những tiềm năng của khu vực nông nghiệp, nông thôn không chỉ đơn giản là đất đai, cây trồng, chăn nuôi mà tiềm năng này còn là sự phát triển các loại hình dịch vụ như phát triển du lịch sinh thái và các ngành nghề truyền thống. Những địa bàn trung du, miền núi như Định Hóa có nhiều điểm du lịch cộng đồng hấp dẫn khách du lịch, và các làng nghề nổi tiếng gắn với văn hoá miền núi.

Tiềm năng, trước hết phụ thuộc vào cơ chế chính sách, bởi vì nếu có những cơ chế, chính sách đúng, tiềm năng sẽ được giải phóng. Cơ chế, chính sách bao gồm việc cho phép người dân được khai thác và phát triển các hoạt động kinh tế dựa trên các tiềm năng sẵn có và sau đó còn bao gồm cả những hoạt động tổ chức, hỗ trợ người nông dân phát huy có hiệu quả những tiềm năng sẵn có này. Ở những địa phương mà biết cách phát huy tốt các tiềm năng của khu vực nông nghiệp, nông thôn, vấn đề đói nghèo thường được giải quyết khá hiệu quả. (Nguyễn Thị Yến, 2012)

Quan điểm 3: *Giảm nghèo phải dựa trên tổng thể các biện pháp kinh tế - xã hội.*

Theo MDGs đã được Liên Hiệp quốc thông qua và Việt Nam cũng đã chấp nhận, đói nghèo chỉ có thể giải quyết được bằng một tổ hợp các giải pháp bao gồm cả

các giải pháp kinh tế, giáo dục, văn hoá, y tế, môi trường,… Với những địa bàn

có tỉ lệ nghèo đói cao như Định Hóa, hoặc khu vực miền núi cần phải quán triệt tổ hợp tám mục tiêu mà Liên Hiệp Quốc đã xác định. Phát triển kinh tế là nền tảng, tạo ra thu nhập là cấp bách. Tuy nhiên, sự gia tăng thu nhập sẽ không bảo đảm sự phát triển cho các hộ gia đình nếu bệnh tật tăng, thiếu học hành, ít hiểu biết… tất cả những điều đó có thể làm cho thu nhập, tài nguyên,… cạn kiệt, và theo đó là suy giảm sự phát triển. Mặc dù thu nhập là cốt yếu, nhưng ở nhiều địa phương, đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vấn đề xoá đói giảm nghèo cần phải được bắt đầu bằng sự hỗ trợ về y tế, quản lý cộng đồng chứ không chỉ đơn thuần là các vấn đề về phát triển kinh tế. (Nguyễn Thị Yến, 2012)

Nghèo đói được coi là lực cản của phát triển kinh tế và là một vấn nạn của xã hội. Nghèo đói- đó chính là sự nghèo nàn của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Trên khía cạnh kinh tế, nghèo đói là không có đủ thu nhập để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu cho sự tồn tại của con người (nhu cầu về lương thực, thực phẩm). "Ở khía cạnh xã hội, nó bao gồm sự thiếu thốn các dịch vụ như y tế, giáo dục, thị trường; các cơ sở vật chất như công trình điện, nước, đường giao thông, thông tin liên lạc, vệ sinh. Hơn nữa, đó là sự nghèo nàn về tinh thần làm cho con người dễ lún sâu vào tuyệt vọng, bất lực, thờ ơ và nhút nhát" (Nguyễn Thị Yến, 2012). Vậy có thể nói, nghèo đói là vấn đề vừa mang tính kinh tế vừa mang tính xã hội, do vậy để có thể giải quyết vấn đề một cách toàn diện, giảm nghèo cần phải dựa trên tổng thể các biện pháp kinh tế xã hội, trong đó các biện pháp về kinh tế sẽ có tính chất đột phá. (Nguyễn Thị Yến, 2012)

Quan điểm 4: *Phát triển nông nghiệp, nông thôn một cách toàn diện, hiện đại và đồng bộ là nền tảng quyết định để người nghèo nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực, nhằm giúp họ có đủ năng lực chủ động và bình đẳng tham gia vào quá trình phát triển.*

Mặc dù vấn đề lương thực vẫn là một vấn đề quan trọng trong nông thôn và là mặt hàng chiến lược cho xoá đói giảm nghèo, tuy nhiên, với khu vực miền núi nơi đất nông nghiệp có hạn, chất lượng đất không cao, nguồn nước canh tác không bảo đảm, nếu tập trung toàn bộ nguồn lực vào việc bảo đảm an ninh lương thực rất có thể sẽ không đạt mục tiêu tăng thu nhập cho người nghèo và vì vậy cần phải phát

triển một nền nông nghiệp năng động, đa dạng. Tuỳ theo tiềm năng đất đai và các điền kiện tự nhiên cũng như các nhân tố cụ thể để hình thành một nền nông nghiệp có hiệu quả. Sự đang dạng, năng động của sản xuất nông nghiệp không chỉ là sự đa dạng về các hoạt động nông nghiệp mà còn bao gồm các hoạt động công nghiệp, dịch vụ. Sự đa dạng và năng động trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn cũng bao gồm cả các hình thức tổ chức sản xuất bao gồm các loại hình kinh tế như hộ gia đình, đội sản xuất, trang trại, hay hợp tác xã, doanh nghiệp, kết hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trong các làng xã nhằm tận dụng một cách tốt nhất nguồn nhân lực cũng như các nguồn nguyên liệu hiện có tại địa phương. Sự năng động trong sản xuất nông nghiệp là quá trình hướng đến việc sản xuất hiệu quả hơn, năng suất cao hơn và cũng là xu hướng phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp đan xen vào các hoạt động nông nghiệp. Việc tiếp cận thị trường sẽ là một điểm mấu chốt cho chiến lược chuyển dịch cơ cấu này. Tuy nhiên, những kiến thức về ngành nghề mới, giống mới, kỹ thuật sản xuất mới là những điều kiện vô cùng quan trọng. Các hoạt động khuyến nông, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm kinh doanh sẽ là những hoạt động có ý nghĩa sống còn mà trong đó vai trò của nhà nước cần phải được đề cao. Những kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của Định Hóa cho thấy, mô hình đa dạng hoá sản xuất trong khu vực nông thôn thôn là một mô hình kinh tế hiệu quả, và đang được phổ biến rộng rãi trong nông thôn. (Nguyễn Thị Yến, 2012)

4.1.2. Mục tiêu giảm nghèo đến năm 2020 tại huyện Định Hóa

(1) Mục tiêu chung:

"Tiếp tục tập trung huy động nguồn lực, thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các dự án, chính sách phát triển kinh tế xã hội để hỗ trợ giảm nghèo, tạo điều kiện để người nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, thông tin nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững, gắn giảm nghèo với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu trong Chương trình giảm nghèo

bền vững trên địa bàn huyện Định Hóa giai đoạn 2016-2020 và Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020.” (UBND Huyện Định Hóa, 2016 - 2018)

(2) Chỉ tiêu cụ thể:

“* Năm 2018:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện từ 4,1 % trở lên;

- Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo 2% trở lên.

* Năm 2019:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện từ 3,8 % trở lên;

- Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo 2,5% trở lên.

* Đến năm 2020:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện từ 3,5 % trở lên;

- Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo 2,5% trở lên.

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn dưới 10%.

- Đảm bảo người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trước hết về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sinh hoạt và tiếp cận thông tin theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020, tập trung chủ yếu một số chỉ tiêu như sau:

+ 100% người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người kinh ở các xã đặc biệt khó khăn được cấp thẻ BHYT; được khám, chữa bệnh theo chế độ BHYT.

+ 100% số hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi được vay vốn.

+ 100% đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo được thụ hưởng đầy đủ, kịp thời các chính sách theo quy định, tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản;

+ 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.” (UBND Huyện Định Hóa, 2018b)

4.2. GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO THEO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN ĐỊNH HÓA.

4.2.1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác xóa đói giảm nghèo.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao ý thức trách nhiệm của cấp ủy chính quyền từ huyện đến cơ sở. Công tác xóa đói giảm nghèo, xây dựng NTM cần sự phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống các đoàn thể với mặt trận tổ quốc. Đây là nhiệm vụ trọng tâm và liên tục của cả hệ thống chính quyền, và chính bản thân các hộ gia đình nghèo.
- Hàng năm, chính quyền, HĐND cấp huyện, cấp xã xây dựng nghị quyết, kế hoạch, để chỉ đạo và tổ chức thực hiện, trong đó đề ra mục tiêu giảm nghèo phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương và kế hoạch giảm nghèo của tỉnh, của huyện; Đưa mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo vào kế hoạch phát triển KTXH hàng năm của địa phương và là một tiêu chí bình xét thi đua, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của chính quyền và người đứng đầu các địa phương.
- Quán triệt, thực hiện tốt công tác xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo ở tất cả các cấp, các ngành, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan đến tạo sinh kế, phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ XH cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo phải cụ thể, gắn với thực hiện các nhiệm vụ của địa phương, ngành, đơn vị mình.
- Triển khai kịp thời có hiệu quả các dự án, chính sách giảm nghèo trên địa bàn. Lồng ghép các nguồn lực trong triển khai thực hiện các Chương trình, dự án, mô hình để thực hiện hoàn thành kế hoạch mục tiêu giảm nghèo bền vững trong năm 2018 và giai đoạn 2016-2020.

4.2.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về công tác xóa đói giảm nghèo.

- Phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm vươn lên thoát nghèo ở các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể; cần đổi mới nội dung công tác tuyên truyền theo chí hướng phấn đấu thoát nghèo. Cần tuyên truyền, giới thiệu kịp thời những mô hình, kinh nghiệm thoát nghèo nhanh, bền vững của các hộ gia đình, địa phương, kinh nghiệm sử dụng vốn vay có



hiệu

quả, đối với hộ còn nghèo do thiếu kinh nghiệm cần cử những cán bộ khuyến nông giúp đỡ chỉ bảo đến nơi, đến chốn theo hướng cầm tay chỉ việc; biểu dương, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp, giúp đỡ cho địa phương, người dân thoát nghèo bền vững, vươn lên giầu có.

- Nâng cao nhận thức, vai trò và trách nhiệm của các cấp chính quyền, các ngành, các xã thị trấn và toàn xã hội về quan điểm, chính sách giảm nghèo của Nhà nước.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thực hiện công tác giảm nghèo ở cơ sở và người dân bằng nhiều hình thức như: Pa nô, áp phích, băng rôn, phát thanh lưu động, phát sóng chương trình trên đài TT-TH huyện, đặc biệt cần có các chuyên mục, phóng sự để tuyên truyền, giáo dục cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh khó khăn nâng cao nhận thức để tự lực vươn lên, không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước và của các tổ chức xã hội; bên cạnh đó tổ chức tốt việc tuyên truyền về các gương điển hình, các gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực để tự vươn lên thoát nghèo hiện đang có cuộc sống ổn định, kinh tế khá giả.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện qua hệ thống tổ chức đoàn thể của mình tuyên truyền, phổ biến tới các hội viên về chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước về công tác an sinh xã hội, giải quyết việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tầng lớp nhân dân cùng tham gia vào công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội.

4.2.3. Tăng cường huy động các nguồn vốn thực hiện công tác giảm nghèo.

- Thực hiện tốt việc huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện công tác giảm nghèo, ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách nhà nước, tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác, chú trọng huy động sự đóng góp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân để thực hiện chương trình giảm nghèo. Trong đó ưu tiên đầu tư các xã đạt chuẩn nông thôn mới (cơ sở hạ



tầng

lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa và các công trình, hạ tầng cơ sở vật chất khác), các xã đặc biệt khó khăn và các thôn, bản đặc biệt khó khăn, các xã có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao.

- Tổ chức quản lý, phân bổ, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo của Chính phủ, của tỉnh và của huyện, bảo đảm thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, gắn công tác giảm nghèo với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của huyện giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục phát động ủng hộ xây dựng Quỹ Vì người nghèo, quỹ nhân đạo, quỹ phát triển vì phụ nữ nghèo,... Khuyến khích, vận động các ban ngành, đoàn thể, các nhà tài trợ, cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, lực lượng quân đội nhận hỗ trợ hộ nghèo, thôn nghèo, xã nghèo trong phong trào: *"Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau"*.

- Khi phân bổ nguồn lực, cần tập trung cho những hộ có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo trong năm. Đối với những nguồn hỗ trợ bằng hiện vật thì cần khảo sát kỹ nhu cầu của hộ trước khi đầu tư, đảm bảo việc hỗ trợ mang lại hiệu quả, giúp cho người dân có điều kiện vươn lên thoát nghèo.

4.2.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước và địa phương về giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều.

- Rà soát lại toàn bộ các chính sách ưu đãi, chính sách an sinh xã hội do trung ương và tỉnh đã ban hành, từ đó có những kiến nghị để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Đánh giá kết quả thực hiện, rút ra những thiếu sót, hạn chế để kịp thời đưa ra các giải pháp khắc phục, đảm bảo chính sách an sinh xã hội gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo 100% đối tượng theo quy định được tiếp cận và hưởng thụ đầy đủ các chính sách về an sinh xã hội;

- Thực hiện rà soát nguyên nhân dẫn đến nghèo của hộ nghèo, hộ cận nghèo; các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo; Danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo để xây dựng kế hoạch, có các giải pháp, biện pháp hỗ trợ phù hợp để các hộ thoát nghèo bền vững.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo về sản xuất, dạy nghề, tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập và tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Bằng các cơ chế chính sách, tiếp tục hỗ trợ cho những hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo phát triển kinh tế, hạn chế nguy cơ tái nghèo. Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cho phát triển công nghiệp - TTCN thông qua các mô hình, dự án gắn với việc thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, các công ty...

- Phát triển các làng nghề, đa dạng hoá các ngành nghề, góp phần tích cực trong chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn; khuyến khích và nhân rộng các mô hình kinh tế làm ăn hiệu quả như kinh tế trang trại, kinh tế hộ phục vụ cho sản xuất và chế biến nông lâm, thủy sản và chăn nuôi để thu hút và giải quyết lao động tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân. Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, nhất là các công trình giao thông, thuỷ lợi, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng nhiều lao động về đầu tư, sản xuất tại các xã vùng khó khăn, nhằm giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập, ổn định đời sống cho nhân dân.

- Tạo điều kiện cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định;

- Thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội và hỗ trợ về giáo dục, y tế… mở rộng các hoạt động nhân đạo, từ thiện trợ giúp xã hội đối với những người yếu thế, đặc biệt khó khăn, rủi ro, mất mùa, thiên tai, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập để tự vươn lên hòa nhập cộng đồng. Chỉ đạo kịp thời hoạt động cứu trợ xã hội thường xuyên, đột xuất và đề xuất các biện pháp khắc phục hậu quả, nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

- Hàng năm, phối hợp với Sở Lao động TBXH, Công ty Sam sung Thái Nguyên và các đối tác, các đơn vị liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức tư vấn, giới thiệu tuyển dụng người lao động vào làm việc tại các công ty, đặc biệt là người lao động thuộc hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn huyện.

- "Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với 4.059 hộ nghèo đã đăng ký vay vốn làm nhà trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số

33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.Tuyên truyền vận động cộng đồng chung tay góp sức, huy động tiền vốn từ các nguồn, các tổ chức, các nhà hảo tâm để tiếp tục thực hiện xoá nhà dột nát cho hộ nghèo."

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 của huyện. Trong đó ưu tiên dạy nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn, các xã đặc biệt khó khăn, nơi chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và các xã điểm xây dựng nông thôn mới. Việc làm của người lao động cần được tạo ra trên cơ sở đào tạo nghề phù hợp với cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề của địa phương. Giải quyết việc làm cần ưu tiên tự tạo việc làm thông qua khai thác tiềm năng, lợi thế và thị trường của địa phương.

- Các thành viên BCĐ giảm nghèo huyện được phân công phụ trách địa bàn tăng cường công tác chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện những thiếu sót trong tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều đúng quy định. Cử cán bộ điều tra hàng năm phải lựa chọn những điều tra viên có đủ năng lực, trình độ, khả năng phân tích, khai thác và ghi chép, cập nhật thông tin của hộ gia đình đảm bảo chính xác, khách quan, công khai dân chủ, tránh hình thức và bỏ sót về thông tin, tài sản của chủ hộ dẫn đến việc điều tra không đúng thực tế. Phân công cụ thể các thành viên BCĐ phụ trách các thôn xóm phố, phải trực tiếp cùng lãnh đạo xóm tiến hành điều tra, rà soát từng hộ, tuyệt đối không được giao khoán cho trưởng thôn, xóm, phố như trong thời gian vừa qua và phải chịu trách nhiệm trước Trưởng ban chỉ đạo về kết quả điều tra rà soát tại địa bàn được phân công.

4.2.5. Giải pháp hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

(1) Chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận với các dịch vụ về giáo dục

- Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ: "Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc

biệt khó khăn, mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa hoặc bị khuyết tật có khó khăn về kinh tế; trẻ em có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo."

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học để trẻ em nói chung và trẻ em con hộ nghèo, cận nghèo và hộ dân tộc thiêu số nghèo nói riêng có điều kiện học tập thuận lợi, ưu tiên đầu tư trước cho các cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng quỹ khuyến học các cấp.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục, tích cực tuyên truyền vận động trẻ em thuộc hộ nghèo đến trường bằng các biện pháp tuyên truyền đa dạng, cùng với sự hỗ trợ về mặt kinh tế.

- Tăng cường chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.

(2) Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo

- Đảm bảo cho 100% người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí, thông qua thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn; hỗ trợ 100% giá trị thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo (trong đó 30% ngân sách tỉnh

- Từng bước nâng cao chất lượng hiệu quả khám chữa bệnh, đặc biệt tại tuyến cơ sở và ưu tiên đầu tư để đạt chuẩn y tế theo quy định.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các Trạm Y tế xã, đi đôi với tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cán bộ y tế cấp xã, thôn bản, để người nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế thuận lợi, có chất lượng.

- Tăng cường các Dự án hỗ trợ về bảo hiểm y tế cho người nghèo và người dân sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn.

(3) Chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở

- Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo đã đăng ký vay vốn làm nhà trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tuyên truyền vận động cộng đồng chung tay góp sức, huy động tiền vốn từ các nguồn, các tổ chức, các nhà hảo tâm để tiếp tục thực hiện xoá nhà dột nát cho hộ nghèo.

(4) Về nước sạch và vệ sinh môi trường

+ Tiếp tục xây mới, tổ chức duy tu, sửa chữa định kỳ các công trình nước sinh hoạt trên địa bàn, để đảm bảo cung cấp nước sử dụng cho sinh hoạt của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

+ Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm tạo sự chuyển biến và nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các xã xây dựng nông thôn mới.

+ Huy động các nguồn lực từ Chương trình mục tiêu Quốc gia, các dự án hợp tác Quốc tế đang thực hiện trên địa bàn, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ để đầu tư cơ sở hạ tầng, trong đó ưu tiên đầu tư các xã đạt chuẩn nông thôn mới (cơ sở hạ tầng lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa và các công trình, hạ tầng cơ sở vật chất khác), các xã đặc biệt khó khăn và các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ Tăng cường lồng ghép các nguồn vốn để tập trung đầu tư có hiệu quả, chất lượng và hỗ trợ thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

(5) Về tiếp cận thông tin - truyền thông

+ Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan thông tin truyền thông, tăng cường quyền tiếp cận thông tin của mọi người dân.

+ Tiếp tục đầu tư, trang bị các phương tiện tuyên truyền cổ động. Đầu tư, nâng cấp các đài phát thanh và truyền hình cấp huyện, các trạm phát lại phát thanh truyền hình và đài truyền thanh cơ sở. Đầu tư hạ tầng mạng cáp quang đến 100% các xã.

+ Thực hiện hỗ trợ phương tiện nghe, xem cho các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (ưu tiên các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách thuộc dân tộc ít người tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn).

4.3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

4.3.1. Kiến nghị với nhà nước cấp Trung ương

- Nghiên cứu và ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích đẩy mạnh đầu tư cho lĩnh vực chế biến sản phẩm sau thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm;
- Khi ban hành các chính sách ưu đãi đối với người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo nên gắn trách nhiệm cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách để nâng cao hiệu quả của chính sách hỗ trợ; có cơ chế xử lý cho phù hợp nếu không thực hiện đúng chính sách đac được ban hành;
- Thực hiện cơ chế một đầu mối trong quản lý các chính ách hỗ trợ người nghèo, thống nhất trong phương thức hỗ trợ; Chính phủ sớm ban hành cơ chế thống nhất trong quản lý, điều hành các chương trình có chung mục tiêu giảm nghèo, tránh sự chồng chéo gây lãng phí và tạo kẽ hở trong quản lý điều hành.
- Tăng định mức hỗ trợ cho học viên và nguồn vốn dạy nghề cho lao động nông thôn phù hợp với điều kiện học tập trong giai đoạn hiện nay.
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn thông qua chính sách ưu đãi thu hút đầu tư. Qua đó mới tạo ra việc làm, và thu nhập cho người dân.
- Cần có những điều chỉnh về cách làm, cơ chế, chính sách để thực sự đảm bảo vai trò chủ thể của người dân nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trong xóa đói giảm nghèo, hướng tới sự phát triển bền vững.
- Các bộ, ngành trung ương tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương trong việc giảm nghèo tiếp cận đa chiều tại các địa phương.

4.3.2. Đối với cấp tỉnh tại Thái Nguyên

- Tăng mức hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ ổn định và phát triển sản xuất; tăng mức hỗ trợ cho chăn nuôi trâu, bò sinh sản, tăng định xuất đầu tư hỗ trợ các hộ gia đình;
- Bổ sung các nguồn vốn vay như vốn vay giải quyết việc làm, vay hỗ trợ sản xuất, vay xuất khẩu lao động. Các nguồn vốn thực hiện hỗ trợ theo từng chương trình nên được phân bổ sớm để tổ chức thực hiện, cần phân bổ tập trung, các văn bản hướng dẫn thực hiện cần kịp thời để tổ chức thực hiện;

- Tăng cường vốn đầu tư hàng năm cho chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, như vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vốn thực hiện các dự án, mô hình giảm nghèo... Tiếp tục triển khai đồng bộ các chương trình giảm nghèo chung và các chương trình hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ y tế, hỗ trợ tín dụng khác. Đồng thời có cơ chế lồng ghép với các chương trình đặc thù như chương trình 30a.

- Bố trí, cân đối nguồn ngân sách để mở thêm các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quyết định 1956/QĐ - TTg.

-Thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ nâng cao năng lực giảm nghèo cho cán bộ từ huyện đến cơ sở, đồng thời quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ làm công tác giảm nghèo được theo học các lớp đào tạo, ngắn và dài hạn để có nghiệp vụ chuyên môn làm công tác giảm nghèo.

- Có văn bản chính sách hướng dẫn cụ thể để đẩy mạnh phân cấp trong quản lý tài chính các nguồn đầu tư, quản lý công trình, góp phần thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào công tác xây dựng, quản lý, duy tu và bảo dưỡng các công trình giao thông, thuỷ lợi và các công trình công cộng, phúc lợi khác.

KẾT LUẬN

Chương trình giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội đã huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, từ Trung ương đến các địa phương, cơ sở. Theo kết quả thực hiện giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2018, huyện Định Hóa đã triển khai thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo như: Tổ chức dạy nghề giải quyết việc làm; Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, huyện cũng đã thực hiện tốt các chính sách về hỗ trợ giáo dục, đào tạo; chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo; hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý; hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt…Có thể nói, giảm nghèo tiếp cận đa chiều là chủ trương lớn, nhất quán và là một trong những nhiệm vụ lâu dài, phức tạp đặt ra trong chương tình tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Định Hóa, đòi hỏi cả hệ thống chính trị quyết tâm vào cuộc triển khai đồng bộ đến từng thôn, xóm, người dân.

Đề tài *"Giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên"* với mục tiêu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác quản lý giảm nghèo tiếp cận đa chiều cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trong giai đoạn 2016-2018, từ đó đưa ra phương hướng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020. Với mục tiêu như trên, đề tài đã đạt được các kết quả sau:

Một là, hệ thống hóa cơ sở khoa học và thực tiễn về giảm nghèo tiếp cận đa chiều;

Hai là, phân tích thực trạng giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện Định Hóa, giai đoạn 2016 - 2018;

Ba là, xuất phát từ những điểm chưa đạt được và nguyên nhân của những điểm bất cập trong hoạt động giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều, tác giả đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đặng Nguyên Anh (2015), *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn*, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, truy cập ngày 13/11/2015, tại trang web https://vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View_Detail.aspx?ItemID=21.

Lê Thanh Bình (2018), *Thực trạng giảm nghèo Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị, Hà Nội.

Bộ Lao động TB&XH (2000), *Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH về việc điều chỉnh chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001 - 2005*, Hà Nội,

Bộ Lao động TB&XH (2014), *Thấy gì qua phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều ở Việt Nam*, Trang thông tin quốc gia về giảm nghèo bền vững, Hà Nội, truy cập ngày, tại trang web http://giamngheo.molisa.gov.vn/PrintNews.aspx?ID=633.

Bộ Lao động TB&XH (2015), *Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.

Bộ Lao động TB&XH, UNDP, & Viện hàn lâm khoa học Việt Nam (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*, Hà Nội.

Chính Phủ (2005), *Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010*, Hà Nội,

Chính Phủ (2011a), *Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015*, Hà Nội,

Chính Phủ (2011b), *Nghị quyết số 80/NQ - CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020*, Hà Nội,

Chính Phủ (2015a), *Quyết định số 59/2015/QĐ - TTg về việc ban hành tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội,

Chính Phủ (2015b), *Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội,

Chính Phủ (2016), *Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội,

Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên (2017a), *Điều kiện tự nhiên Huyện Định Hóa*, Thái Nguyên, truy cập ngày 28-11-2017, tại trang web http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn/gioi-thieu/-/asset_publisher/qae6RUchMAqw/content/-ieu-kien-tu-nhien-inh-hoa?redirect=%2Fgioi-thieu&inheritRedirect=true.

Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên (2017b), *Địa giới hành chính Huyện Định Hóa*, Thái Nguyên, truy cập ngày 28-11-2017, tại trang web http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn/dia-gioi-hanh-chinh/-/asset_publisher/aMu2zHFROMmq/content/-ia-gioi-hanh-chinh-inh-hoa?redirect=%2Fdia-gioi-hanh-chinh&inheritRedirect=true.

Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên (2019), *Niêm giám thống kê tỉnh Thái Nguyên* ed, Vol., Nxb NXB Thống Kê, Hà Nội.

Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, & Trịnh Huy Hóa (2010), *Từ điển Xã hội học Oxford*, ed, Vol., Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Liên hợp quốc (UN) (6/2008), *Tuyên bố Liên hợp quốc*.

Nguyễn Thị Loan (2017), "Mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin, góp phần giảm nghèo đa chiều bền vững ở các tỉnh Tây Bắc", *Tạp chí cộng sản*. tr.

Nguyễn Văn Ngọc (2006), *Từ điển Kinh tế học*, ed, Vol., Nxb Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

OXFAM ActionAid (2010), *Báo cáo tổng hợp vòng 3 năm 2010: Theo dõi nghèo đô thị theo phương pháp cùng tham gia.*

Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 76/2014/QH13: Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020*, Hà Nội

Anh Thảo (2018), *Tích hợp y tế cơ sở với xóa đói giảm nghèo*, truy cập ngày 27/08/2018, tại trang web http://www.daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=409964.

Trần Đình Thìn (2018), *Nghiên cứu giải pháp giảm nghèo đa chiều theo tiêu chí nghèo đa chiều tại Huyện Đồng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ kinh tế nông nghiệp, Đại học Nông Lâm, Thái Nguyên.

UBND Huyện Định Hóa (2016 - 2018), *Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo Huyện Định Hóa*, Phòng LĐTB&XH Huyện Định Hóa.

UBND Huyện Định Hóa (2018a), *Báo cáo kinh tế xã hội Huyện Định Hóa* Định Hóa.

UBND Huyện Định Hóa (2018b), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn Huyện Định Hóa - Giai đoạn 2016 - 2018*, Huyện Võ Nhai.

UBND Huyện Đồng Hỷ (2016 - 2018), *Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo Huyện Đồng Hỷ*, Phòng LĐTB&XH Huyện Đồng Hỷ.

Nguyễn Duy Vụ (2017), *Giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại Huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ kinh tế nông nghiệp, Đại học Nông Lâm, Thái Nguyên.

Nguyễn Thị Yến (2012), *Phát triển nông nghiệp, nông thôn với giảm nghèo ở tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam- Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam, Hà Nội.